

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**




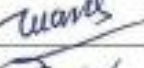
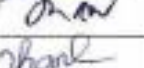
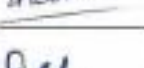



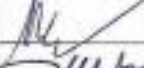
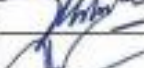
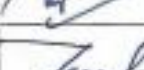
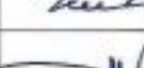

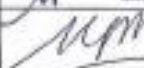
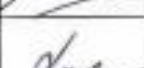
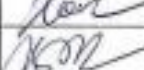
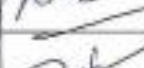
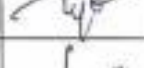
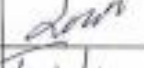

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ**

(Trình độ Đại học)

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Bình Định, tháng ... năm 2025

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Đoàn Đức Tùng	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Đình Anh Tuấn	TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Nguyễn Lê Tuấn	TS, Trưởng khoa Sư phạm	Phó Chủ tịch	
4	Phan Thị Thành	ThS, Giảng viên chính Khoa Sư phạm	Thư ký HĐ	
5	Đoàn Thế Hùng	PGS.TS, Trưởng khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên	
6	Lê Công Trình	PGS.TS, Thư ký Hội đồng Trường, Trưởng khoa T&TK	Thành viên	
7	Lê Xuân Vinh	TS, Thư ký Hội đồng KH&ĐT, Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên	
8	Nguyễn Tiến Phùng	TS, Trưởng phòng KT&BDCL	Thành viên	
9	Nguyễn Thị Khánh Linh	ThS, Phó Trưởng phòng KT&BDCL	Thành viên	
10	Nguyễn Thị Kim Ánh	TS, Phó Trưởng phòng TC – NS	Thành viên	
11	Nguyễn Tiến Trung	PGS.TS, Trưởng phòng KHCN & HTQT	Thành viên	
12	Ngô Anh Tú	TS, Trưởng phòng HC - TH	Thành viên	
13	Lê Thanh Hải	TS, Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Hồ Thị Minh Phương	TS, Phó Trưởng khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên	
15	Nguyễn Trung Kiên	ThS, Phó Trưởng khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên	
16	Nguyễn Thị Bích Ngọc	TS, Trưởng Bộ môn Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên	
17	Ngô Thị Nghĩa Bình	TS, Trưởng Bộ môn Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên	
18	Nguyễn Thị Ngân Loan	TS, Trưởng Bộ môn Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên	
19	Nguyễn Thị Thu Lành	Sinh viên lớp Giáo dục chính trị K46	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người).

MỤC LỤC

PHẦN I. KHÁI QUÁT	17
1.1. Đặt vấn đề	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá.....	1
1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình, phạm vi tự đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp và công cụ đánh giá.....	2
1.1.3. Phương pháp mã hóa minh chứng.....	5
1.2. Tổng quan chung	5
1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Quy Nhơn.....	5
1.2.2. Giới thiệu về Khoa Sư phạm.....	11
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	14
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	14
Tiêu chí 1.1.....	15
Tiêu chí 1.2.....	17
Tiêu chí 1.3.....	19
Kết luận Tiêu chuẩn 1	21
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	22
Tiêu chí 2.1.....	22
Tiêu chí 2.2.....	25
Tiêu chí 2.3.....	27
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	29
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	30
Tiêu chí 3.1.....	30
Tiêu chí 3.2.....	33
Tiêu chí 3.3.....	36
Kết luận về tiêu chuẩn 3	38
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	39

Tiêu chí 4.1	39
Tiêu chí 4.2.....	42
Tiêu chí 4.3.....	45
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	48
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	49
Tiêu chí 5.1	49
Tiêu chí 5.2.....	52
Tiêu chí 5.3.....	56
Tiêu chí 5.4.....	59
Tiêu chí 5.5.....	62
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	65
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	66
Tiêu chí 6.1	66
Tiêu chí 6.2.....	70
Tiêu chí 6.3.....	74
Tiêu chí 6.4.....	76
Tiêu chí 6.5.....	79
Tiêu chí 6.6.....	82
Tiêu chí 6.7.....	85
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	87
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	88
Tiêu chí 7.1	88
Tiêu chí 7.2.....	91
Tiêu chí 7.3.....	93
Tiêu chí 7.4.....	95
Tiêu chí 7.5.....	97
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	99
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	100

Tiêu chí 8.1.....	100
Tiêu chí 8.2.....	103
Tiêu chí 8.3.....	104
Tiêu chí 8.4.....	107
Tiêu chí 8.5.....	110
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	112
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	114
Tiêu chí 9.1.....	114
Tiêu chí 9.2.....	116
Tiêu chí 9.3.....	119
Tiêu chí 9.4.....	121
Tiêu chí 9.5.....	124
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	126
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	127
Tiêu chí 10.1.....	128
Tiêu chí 10.2.....	130
Tiêu chí 10.3.....	132
Tiêu chí 10.4.....	135
Tiêu chí 10.5.....	137
Tiêu chí 10.6.....	140
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	144
Tiêu chuẩn 11 – Kết quả đầu ra	144
Tiêu chí 11.1.....	145
Tiêu chí 11.2.....	149
Tiêu chí 11.03.....	153
Tiêu chí: 11.4.....	159
Tiêu chí: 11.5.....	165
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	170

PHẦN III. KẾT LUẬN	171
3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành Giáo dục chính trị	171
3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	171
3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo	172
3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	173
3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	173
3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	174
3.1.6. Đội ngũ GV	175
3.1.7. Đội ngũ nhân viên	175
3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	176
3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	177
3.1.10. Nâng cao chất lượng.....	178
3.1.11. Kết quả đầu ra	178
3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành Giáo dục chính trị	179
3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	179
3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo	180
3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	180
3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	181
3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	182
3.2.6. Đội ngũ giảng viên	183
3.2.7. Đội ngũ nhân viên	183
3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	184
3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	185
3.2.10. Nâng cao chất lượng.....	185
3.2.11. Kết quả đầu ra	186
3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành Giáo dục chính trị	186

3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	186
3.3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo	187
3.3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	187
3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	188
3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	188
3.3.6. Đội ngũ giảng viên	188
3.3.7. Đội ngũ nhân viên	189
3.3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	189
3.3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	190
3.3.10. Nâng cao chất lượng.....	190
3.3.11. Kết quả đầu ra	191
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Giáo dục chính trị	192
Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành Giáo dục chính trị.....	192

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CLĐT	Chất lượng đào tạo
3	GDCT	Giáo dục chính trị
4	CTDH	Chương trình dạy học
5	CTĐT	Chương trình đào tạo
6	CTCT&SV	Công tác chính trị và sinh viên
7	CSVC	Cơ sở vật chất
8	CVHT	Cổ vấn học tập
9	CB	Cán bộ
10	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
11	ĐH	Đại học
12	ĐHQN	Đại học Quy Nhơn
13	GDDH	Giáo dục đại học
14	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
15	GV	Giảng viên
16	GS	Giáo sư
17	HP	Học phần
18	LLCT- Luật và QLNN	Lí luận chính trị - Luật và Quản lí nhà nước
19	KHTN	Khoa học tự nhiên
20	KT&BDCL	Khảo thí và Bảo đảm chất lượng
21	KQHT	Kết quả học tập
22	KHCN&HTQT	Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế
23	MC	Minh chứng
24	NCKH	Nghiên cứu khoa học
25	NVSP	Nghiệp vụ Sư phạm
26	NH	Người học
27	PGS	Phó giáo sư
28	SP	Sư phạm
29	SV	Sinh viên
30	GDCT	Giáo dục chính trị

31	TĐG	Tự đánh giá
32	TS	Tiến sĩ
33	ThS	Thạc sĩ
34	TC	Tín chỉ
35	THCS	Trung học Cơ sở
36	THPT	Trung học Phổ thông
37	TTSP	Thực tập Sư phạm
38	YKPH	Ý kiến phản hồi

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Trường ĐHQN là trung tâm đào tạo ĐH, sau ĐH, nghiên cứu và ứng dụng khoa học giáo dục chất lượng cao, có uy tín tại Nam Trung Bộ và cả nước. Với 45 năm phát triển, Trường tập trung nâng cao CLĐT, đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao, phù hợp sứ mệnh “Đào tạo nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH; chuyển giao công nghệ; phục vụ phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt tại Nam Trung Bộ - Tây Nguyên”.

Khoa SP cụ thể hóa sứ mệnh Nhà trường, đào tạo nguồn nhân lực ĐH và sau ĐH chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, NCKH cơ bản và ứng dụng, cung cấp dịch vụ giáo dục phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. CTĐT ngành GDCT, một trong 12 CTĐT của Khoa, được xây dựng theo hướng dẫn Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN, có mục tiêu, CDR rõ ràng, phù hợp chức năng, nguồn lực, và định hướng phát triển. CTĐT được rà soát, điều chỉnh định kỳ đáp ứng yêu cầu kinh tế - xã hội, GD&ĐT.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Khoa tự nguyện đăng ký TĐG chất lượng CTĐT ngành GDCT theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Đây là cơ hội để kiểm định, đánh giá khách quan CTĐT, xác định các điều chỉnh cần thiết nhằm nâng cao chất lượng, hướng tới chuẩn khu vực và quốc tế.

Hội đồng TĐG dựa trên tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT, đánh giá thực trạng chất lượng CTĐT, hiệu quả đào tạo, NCKH; nêu rõ mặt mạnh, hạn chế và đề xuất biện pháp cải tiến, đảm bảo đạt mục tiêu đào tạo.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành GDCT bao gồm 4 phần:

- *Phần I. Khái quát*

+ Tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT (mô tả cấu trúc, nội dung, cách mã hóa minh chứng (MC)...)

+ Tổng quan chung về Trường ĐHQN và Khoa SP (tóm tắt sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách và hoạt động đảm bảo chất lượng thực hiện CTĐT,...).

- *Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí*

TĐG lần lượt từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT với cấu trúc như sau:

Tiêu chuẩn....

Mở đầu

Tiêu chí....

+ Mô tả (Mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT theo các nội hàm của tiêu chí...)

+ Điểm mạnh (Nêu những điểm mạnh nổi bật của CTĐT)

+ Điểm tồn tại (Nêu những điểm tồn tại của CTĐT)

+ Kế hoạch hành động (Kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại...)

+ Tự đánh giá

Kết luận về Tiêu chuẩn...

- *Phần III. Kết luận*

Phần này, trình bày tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT; những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT; kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

- *Phần IV. Phụ lục*

Trình bày bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác và danh mục MC.

1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình, phạm vi tự đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp và công cụ đánh giá

a. Mục đích tự đánh giá

TĐG CTĐT là hoạt động cần thiết, đảm bảo chất lượng CTĐT của Nhà trường và đơn vị. Đây là quá trình để Khoa SP dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá

chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT, tự rà soát, đánh giá thực trạng CTĐT ngành GDCT, báo cáo về chất lượng, hiệu quả đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan; từ đó xây dựng và thực hiện các kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, đồng thời đăng ký đánh giá ngoài để được công nhận đạt chuẩn.

Hoạt động TĐG còn thể hiện tính tự chủ, trách nhiệm giải trình của Khoa trong đào tạo, NCKH, dịch vụ cộng đồng theo chức năng, phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu của Nhà trường, góp phần xây dựng và phát triển Khoa trở thành đơn vị hàng đầu khu vực, hướng tới tầm quốc gia và quốc tế.

b. Nội dung tự đánh giá

Nội dung TĐG CTĐT ngành GDCT dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Nội dung cụ thể gồm: Mục tiêu và CDR của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung CTDH; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH); Đội ngũ GV, nghiên cứu viên; Đội ngũ nhân viên; NH và hoạt động hỗ trợ NH; CSVC và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng; Kết quả đầu ra.

c. Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG chất lượng CTĐT được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký, các nhóm công tác;
- Bước 2: Lập kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo TĐG;
- Bước 6: Công bố báo cáo TĐG trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo TĐG;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

d. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Khoa SP và các đơn vị phối hợp của Trường

ĐHQN trong việc thực hiện CTĐT ngành GDCT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD & ĐT ban hành. Thời gian đánh giá: giai đoạn 2018 - 2023.

e. Phương pháp và công cụ đánh giá

Quá trình TĐG chất lượng CTĐT ngành GDCT của Khoa SP được thực hiện dựa trên Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn: Văn bản hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016; Văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021; Văn bản về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Cục Quản lý chất lượng Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019; Văn bản về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

Quá trình TĐG CTĐT được thực hiện khách quan, trung thực, công khai, minh bạch, với các nhận định và kết luận dựa trên MC cụ thể, rõ ràng, đáng tin cậy. Trong quá trình này, Khoa SP đã huy động CB chủ chốt tham gia tập huấn TĐG do Nhà trường tổ chức; lập kế hoạch chi tiết, họp phổ biến kế hoạch và phân công nhiệm vụ rõ ràng. Các công việc chính gồm thu thập thông tin từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, GV, chuyên gia; điều tra khảo sát; thu thập MC; viết báo cáo tiêu chuẩn và dự thảo báo cáo tổng hợp; duyệt và lưu trữ MC.

Hoạt động TĐG có sự thống nhất và tham gia đầy đủ của các thành viên trong Khoa, cùng sự hỗ trợ từ các cá nhân, đơn vị liên quan trong trường để phối hợp triển khai hiệu quả..

1.1.3. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và MC (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).
- n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15).

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H10.10.05.05: là MC thứ 5 của tiêu chí 5 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Quy Nhơn

a. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Quy Nhơn (Quy Nhơn University - QNU), tiền thân là cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn, được thành lập ngày 21/12/1977 theo Quyết định số 1842/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Năm 1981, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 02/HĐBT, thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn với nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng giáo viên THPT. Năm 2003, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg, đổi tên thành Trường Đại học Quy Nhơn với nhiệm vụ đào tạo giáo viên trình độ đại học, mở rộng các ngành nghề đào tạo và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trải qua hơn 45 năm, Trường ĐHQN không ngừng mở rộng quy mô, đa dạng hóa lĩnh vực đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất hiện đại, và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế. Nhà trường đã

đóng góp đáng kể trong việc cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao ở nhiều lĩnh vực: giáo dục, kinh doanh, pháp luật, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin, kỹ thuật, khoa học xã hội, du lịch,... góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí cả nước.

Từ năm 2017, trường thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài, đồng thời triển khai Đề án Đổi mới cơ cấu tổ chức giai đoạn 2019-2022, tầm nhìn 2030, nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo và quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học Việt Nam..

b. Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường ĐHQN

Sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHQN, công bố theo Quyết định số 186/QĐ-ĐHQN ngày 13/02/2017, được xây dựng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực của trường và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Các giá trị cốt lõi làm nền tảng được xác định rõ, gắn kết với định hướng phát triển của nhà trường và chiến lược kinh tế - xã hội, đồng thời được phổ biến rộng rãi qua các văn bản và phương tiện truyền thông trong và ngoài trường.

- **Sứ mệnh:** *Trường ĐHQN là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ -Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.*

- **Tầm nhìn:** *Đến năm 2030, Trường ĐHQN hơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.*

- **Giá trị cốt lõi:** *Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn.*

c. Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN

Theo Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN, triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố với

nội dung “*Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp*”. Cụ thể nội dung triết lý giáo dục như sau:

- ***Toàn diện***: Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ NH phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho NH nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- ***Khai phóng***: Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi NH; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp NH phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- ***Thực nghiệp***: Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để NH có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

d. Chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục của Trường ĐHQN

Với triết lý giáo dục “*Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp*”, Trường ĐHQN cam kết nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; giúp người học phát triển toàn diện, thích ứng với thay đổi, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao.

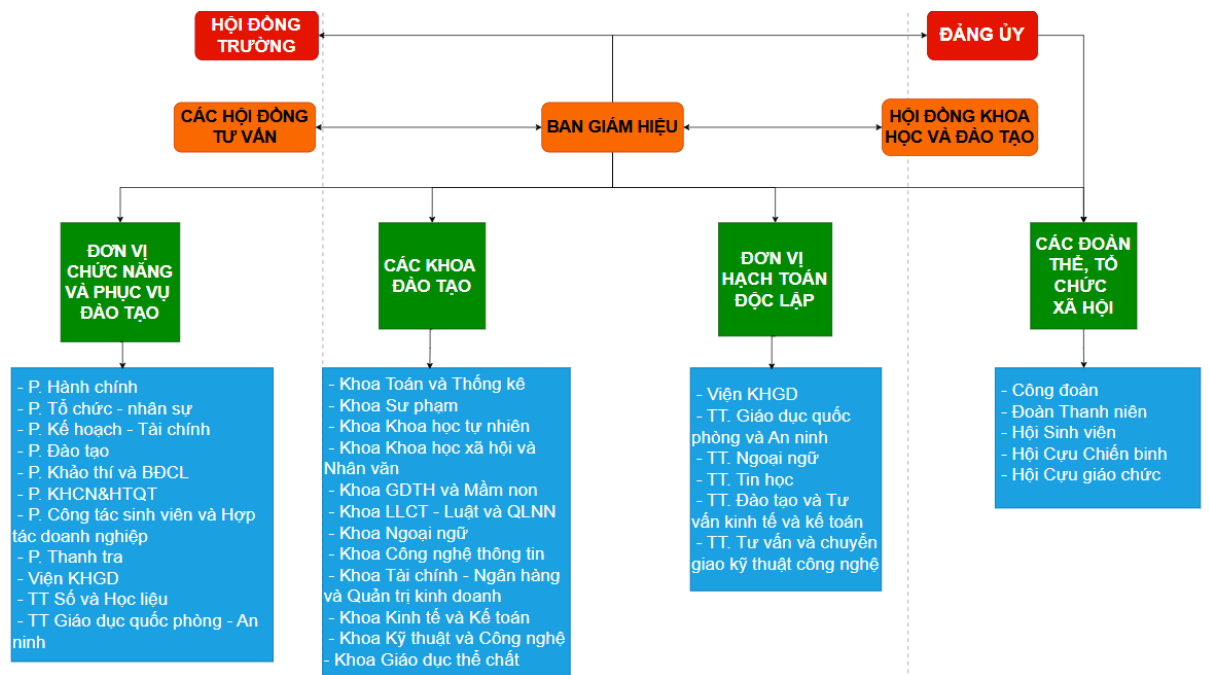
Xuất phát từ một trường Sư phạm, Trường luôn chú trọng đào tạo ngành Sư phạm, đặc biệt đội ngũ giáo viên THPT cho cả nước, nhất là khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên. Đồng thời, Trường không ngừng khẳng định uy tín trong cung cấp nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực khoa học, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ thông tin, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí khu vực và cả nước.

e. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHQN

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHQN được thực hiện theo Điều 14 Luật GDĐH, bao gồm:

- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- Hội đồng khoa học và đào tạo và các hội đồng khác;
- Các đơn vị thuộc Trường: là các đơn vị không có tư cách pháp nhân, bao gồm các khoa, các viện nghiên cứu; các phân hiệu, các phòng chức năng, văn phòng, trung tâm, Tạp chí khoa học;
- Các đơn vị trực thuộc Trường: là các đơn vị có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, bao gồm viện NCKH và công nghệ; trung tâm dịch vụ đào tạo, doanh nghiệp.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Quy Nhơn



* **Đội ngũ giảng viên, viên chức của trường ĐHQN**

Trường ĐHQN chú trọng phát triển đội ngũ viên chức quản lý, giảng dạy, hành chính và nhân viên cả về số lượng lẫn chất lượng, đảm bảo phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhà trường xây dựng môi trường dân chủ, tạo điều kiện để đội ngũ tham gia góp ý vào các chủ trương, kế hoạch, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học.

Trường thực hiện các chính sách hỗ trợ tài chính, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước, nâng cao trình độ đội ngũ. Tính đến tháng 3/2025,

Trường có 741 viên chức và người lao động. Trong đó có 495 giảng viên với 01 giáo sư, 38 Phó giáo sư, 213 Tiến sĩ, 231 thạc sĩ. Số giảng viên đi học nghiên cứu sinh 50 người. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt 51% trên tổng số GV.

f. Ngành nghề và quy mô đào tạo

Trường ĐHQN là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với thế mạnh là đào tạo giáo viên, đặc biệt giáo viên THPT. Trường đào tạo 50 ngành trình độ cử nhân, kỹ sư với khoảng 14.000 sinh viên chính quy; 25 ngành thạc sĩ, 3 chuyên ngành tiến sĩ với hơn 1.000 học viên, nghiên cứu sinh. Ngoài ra, trường còn đào tạo đại học, sau đại học và bồi dưỡng tiếng Việt cho lưu học sinh Lào từ các tỉnh Attapur, Chămpasắc, Salavan, Sekon.

Chương trình đào tạo được định kỳ cập nhật, nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu các bên liên quan. Trường ĐHQN đã khẳng định uy tín, thương hiệu trong xã hội.

g. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Trường ĐHQN đẩy mạnh nghiên cứu khoa học (NCKH) với các đề tài ứng dụng cao, gắn với chương trình đào tạo và thực tiễn địa phương. Trong 5 năm qua, giảng viên đã chủ trì nhiều đề tài cấp quốc gia, bộ, tỉnh; công bố hàng trăm bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín như SCI, SCIE, SSCI, A&HCI, ESCI. Trường cũng tổ chức nhiều hội thảo quốc gia và quốc tế, thu hút các nhà khoa học từ các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước.

Trường phát triển hợp tác quốc tế sâu rộng trong đào tạo, NCKH, trao đổi học thuật với các trường và viện nghiên cứu trên thế giới. Nhiều giảng viên đã được tạo điều kiện học tập, nghiên cứu tại các nước như Bỉ, Pháp, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan,....

h. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Để nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) và nghiên cứu khoa học (NCKH), Trường ĐHQN không ngừng đầu tư cơ sở vật chất (CSVC) hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trường có hệ thống giảng đường, phòng máy tính, phòng lab ngoại ngữ, phòng thí nghiệm, thực hành hiện đại; 3 phòng nghiệp vụ sư phạm với trang thiết bị đầy đủ; phòng làm việc cho

các đơn vị chức năng, khoa, bộ môn; và thư viện kết nối Thư viện quốc gia, các trường đại học. Nhà luyện tập thể thao rộng gần 1.800m² phục vụ tốt các hoạt động dạy học, giải trí, và văn hóa thể thao.

Hệ thống công nghệ thông tin được đầu tư đồng bộ, triển khai các phần mềm như Portal, HRM, eSurvey, JMS, eOffice, tuyển sinh online, E-Learning; mở rộng mạng Wifi tại ký túc xá và toàn trường. Công tác truyền thông được đẩy mạnh qua cổng thông tin điện tử, mạng xã hội và website Tin học.

i. Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục

Trường ĐHQN thực hiện tự đánh giá (TĐG) và kiểm định chất lượng giáo dục từ năm 2007. Năm 2017, trường được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Năm 2020, 3 ngành gồm Sư phạm Toán, Sư phạm Hóa, Kỹ thuật Điện đạt kiểm định chất lượng. Năm 2021, thêm 9 ngành đào tạo đại học được kiểm định, gồm Công nghệ thông tin, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Tài chính - Ngân hàng, Công tác xã hội, Giáo dục Thể chất, Kế toán, Quản lý Nhà nước, và Ngôn ngữ Anh.

Năm 2023, 2 ngành thạc sĩ (Kế toán, Vật lý chất rắn) đạt kiểm định chất lượng, Nhà trường hoàn thành đánh giá chu kỳ 2. Năm 2024, 4 ngành đại học (SP Ngữ văn, Nông học, Quản trị Khách sạn, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Quản trị kinh doanh, Kinh tế) đạt kiểm định chất lượng, 2 ngành đại học (Quản trị kinh doanh, Kinh tế) hoàn thành đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn AUN-QA. Tháng 1 năm 2025, 2 ngành đại học (SP Tiếng Anh, Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành) và 4 ngành thạc sĩ (Kỹ thuật điện, Ngôn ngữ Anh, Quản trị kinh doanh, Khoa học dữ liệu) hoàn thành đánh giá ngoài. Đồng thời trong năm 2025, trường tiếp tục thực đánh giá ngoài 10 ngành đại học, gồm: SP Sinh học, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Vật lý, SP Tin học, Giáo dục chính trị, Luật, Toán ứng dụng, Quản lý Tài nguyên & Môi trường, Công nghệ thực phẩm.

Kiểm định chất lượng là cơ sở để Trường nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT), công khai, giải trình với xã hội, và tiến tới tự chủ theo quy định pháp luật.

1.2.2. Giới thiệu về Khoa Sư phạm

a. Quá trình hình thành và phát triển

Để nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) các ngành Sư phạm (SP) và tham gia vào hệ thống các trường SP trọng điểm quốc gia, Trường ĐHQN đã thành lập Khoa SP (theo Quyết định 205/QĐ-ĐHQN ngày 01/02/2019) từ 10 ngành: SP Toán, SP Tin học, SP Vật lý, SP Hóa học, SP Ngữ văn, SP Sinh học, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Tin học và Giáo dục Chính trị.

Năm 2021, Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo thêm 2 ngành SP Khoa học Tự nhiên và SP Lịch sử - Địa lý (theo các Quyết định 1061/QĐ-BGDĐT và 1062/QĐ-BGDĐT), nâng tổng số ngành đào tạo của Khoa SP lên 12.

Dù Khoa SP mới thành lập năm 2019, nhưng các ngành SP đã có lịch sử từ những năm đầu thành lập Trường ĐH Sư phạm Quy Nhơn. Ngành GDCT mở năm 1998, từng thuộc Khoa Giáo dục chính trị và chuyển về Khoa SP năm 2019. Qua hơn 26 năm, Khoa SP và Khoa Lý luận chính trị, Luật và Quản lý nhà nước đã đào tạo nhiều thế hệ giáo viên Lý luận chính trị, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp giáo dục cả nước.

b. Sứ mệnh, tầm nhìn

- ***Sứ mệnh:*** Khoa SP Trường ĐHQN có sứ mệnh đào tạo và bồi dưỡng GV chất lượng cao; NCKH và chuyển giao tri thức tiên tiến trong các lĩnh vực khoa học và giáo dục, phục vụ cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội và phát triển bền vững đất nước, đặc biệt là các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

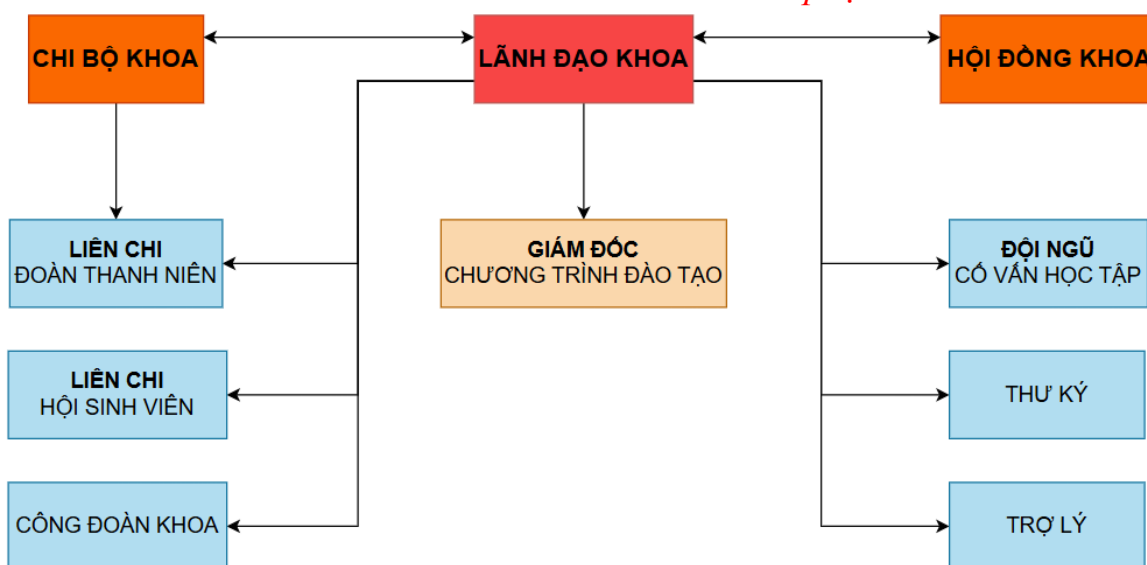
- ***Tầm nhìn:*** Đến năm 2030, Khoa SP Trường ĐHQN sẽ là đơn vị có vị thế trong các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng GV, nghiên cứu, trao đổi học thuật của các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước; có uy tín, chất lượng cao ở tầm quốc gia và khu vực.

c. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ giảng viên, viên chức

Hiện nay, Khoa đang có 38 GV, 03 chuyên viên; trong đó có 03 PGS, 19 TS, 14 ThS. Khoa gồm 13 Giám đốc chương trình đào tạo. Khoa SP đang từng bước trưởng thành, phát triển và đã trở thành một địa chỉ đào tạo GV có uy tín ở

khu vực Trung Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Sư phạm



Về tổ chức Đảng và đoàn thể, Khoa hiện có 01 chi bộ với 29 đảng viên, nhiều năm liền đạt danh hiệu “Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ”. Ngoài ra, Khoa còn có các tổ chức đoàn thể như Công đoàn bộ phận, Liên chi Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Liên chi Hội SV đều hoạt động tốt, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, cùng với chính quyền, dưới sự lãnh đạo của Đảng tạo thành một khối đoàn kết, thống nhất.

d. Quy mô và ngành nghề đào tạo

Khoa SP hiện đào tạo 12 ngành ĐH, gồm: SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, GDCT, SP Tin học, SP Lịch sử - Địa lý, SP Toán học, SP Tin học, SP Hóa học, SP Vật lý, SP Sinh học, SP Khoa học tự nhiên, và các ngành hệ vừa học vừa làm tại Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Về đào tạo sau ĐH, Khoa có 01 chuyên ngành ThS: Lý luận và phương pháp dạy học môn Tin học. Khoa cũng tích cực bồi dưỡng giáo viên phổ thông, nâng cao năng lực giảng dạy theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và chức danh nghề nghiệp cho giáo viên.

Hiện Khoa có 1.693 SV, 81 học viên cao học, và 368 học viên hệ vừa học vừa làm. SV, học viên tốt nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu xã hội, nhiều người giữ vai trò quản lý, nhà giáo, nhà khoa học uy tín.

e. Về nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

- Về nghiên cứu khoa học:

NCKH của GV Khoa SP trong hơn 5 năm qua đạt nhiều thành tựu: 05 đề tài cấp Bộ, 20 đề tài cấp trường (09 đã nghiệm thu, 11 đang triển khai); 23 bài báo trên tạp chí quốc tế, 06 bài trong kỷ yếu hội nghị quốc tế, 73 bài trên tạp chí và kỷ yếu trong nước; xuất bản 03 sách chuyên khảo, 05 giáo trình và nhiều tài liệu tham khảo tại các NXB uy tín.

NCKH của SV Khoa SP cũng phát triển mạnh với sự hướng dẫn của đội ngũ GV giàu kinh nghiệm. Phong trào ngày càng đi vào chiều sâu, cả về số lượng và chất lượng. Trong thời gian qua, SV đã tham gia 101 đề tài, đạt nhiều giải cao: 01 giải cấp Bộ, 04 giải nhất, 07 giải nhì và 07 giải ba cấp Trường. Số liệu được thể hiện cụ thể trong bảng thống kê sau:

Năm học	Số lượng đề tài	Kết quả			Giải cấp Trường			Giải cấp Bộ		
		Xuất sắc	Tốt	Khá	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba
2019 – 2020	24	18	5	1	1	2	2	0	0	1
2020 – 2021	14	9	5	0	1	2	0	0	0	0
2021 – 2022	16	15	1	0	1	1	2	0	0	0
2022 – 2023	21	12	9	0	0	0	0	0	0	0
2023 – 2024	26	17	8	1	1	2	3	0	0	0
Tổng	101	71	28	2	4	7	7	0	0	1

- Về hợp tác quốc tế

Khoa SP không chỉ đào tạo ngành GDCT, bồi dưỡng giáo viên phổ thông, nghiệp vụ SP cho NH trong cả nước mà còn đào tạo SP cho 04 tỉnh nước bạn CHDCND Lào theo chương trình hợp tác với CHDCND Lào.

Nhờ những đóng góp lớn, tập thể và cá nhân của Khoa SP đã được nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định. Thời gian tới, Khoa sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ, dạy học, NCKH; cập nhật CTĐT phù hợp xu thế, đáp ứng nhu cầu xã hội; đẩy mạnh NCKH ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành GDCT có mục tiêu xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật giáo dục Đại học. Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT ngành GDCT được xác định rõ ràng, bao quát được yêu cầu chung và riêng mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT ngành GDCT thể hiện rõ về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp. Đồng thời, CĐR của CTĐT ngành GDCT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và được định

kỳ rà soát, điều chỉnh kỳ theo các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, quy định của trường ĐHQN. CTĐT ngành GDCT được công bố công khai nhằm đảm bảo sự cam kết của cơ sở ĐT với NH, xã hội về chất lượng ĐT giáo viên đáp ứng nhu cầu xã hội nhằm phát triển giáo dục ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu CTĐT ngành GDCT được xác định rõ ràng, theo đúng các văn bản pháp lý quy định về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHQN, và các bên liên quan chặt chẽ về quy trình, hình thức, mục tiêu, về CDR, khối lượng học tập, phản ánh được kỳ vọng của cơ sở ĐT về năng lực và triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp, thể hiện được định hướng ĐT [H1.01.01.01]*, [H1.01.01.02]*, [H1.01.01.03]*. Mục tiêu chung của CTĐT ngành GDCT đã xác định rõ “Đào tạo cử nhân ngành GDCT có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khỏe tốt; có kỹ năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả bộ môn GDCT ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay”; Mục tiêu cụ thể của CTĐT thể hiện được trên ba phương diện: kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, đáp ứng đòi hỏi CTĐT giáo viên theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực và được thể hiện rõ trong CTĐT, Bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP và đảm bảo theo ma trận kỹ năng của CTĐT ngành GDCT [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.06]*, [H1.01.01.07], [H1.01.01.08], [H1.01.01.09]* [H1.01.01.10]*. CTĐT ngành GDCT được rà soát định kỳ 2 đến 3 năm/lần theo kế hoạch của Nhà trường và khoa SP [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*. Mục tiêu CTĐT ngành GDCT rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh với CTĐT ngành GDCT ở các trường trong nước như: Trường ĐHSP Huế; Trường ĐHSP Hà Nội; Trường ĐHSP Đà Nẵng; Trường ĐHSP thành

phổ Hồ Chí Minh và trên cơ sở tham khảo ý kiến các bên liên quan, [H1.01.01.14], [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17]*, [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22].

Mục tiêu chung và cụ thể của CTĐT ngành GDCT được rà soát định kỳ theo quy định hoàn toàn phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHQN và khoa SP; mục tiêu của CTĐT đã được thông qua Hội đồng khoa - Khoa SP, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, được công bố công khai như một cam kết với NH, nhà tuyển dụng và xã hội [H1.01.01.23]*, [H1.01.01.24], [H1.01.01.25]*, [H1.01.01.26].

Mục tiêu của CTĐT ngành GDCT hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Điều 5 của Luật GDDH năm 2012 và 2018: “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc và có ý thức phục vụ nhân dân”, được định hướng rõ trong các văn bản của Bộ GD&ĐT, các quy định của Trường ĐHQN và theo hướng hiện đại, đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới giáo dục, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc [H1.01.01.01]*, [H1.01.01.02]*, [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.27], [H1.01.01.28].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành GDCT được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của trường ĐHQN và khoa SP; phù hợp với mục tiêu của GDDH; phản ánh kỳ vọng của cơ sở đào tạo và nhà tuyển dụng; thể hiện định hướng đào tạo giáo viên theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực, được rà soát định kỳ theo đúng quy định và công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh và

cập nhật mục tiêu của CTĐT ngành GDCT chưa được đa dạng, thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa SP triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan ở các trường trung học phổ thông, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề; các cơ quan hành chính sự nghiệp các tổ chức chính trị xã hội và sở giáo dục & đào tạo khi tiến hành rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT một cách thường xuyên và thông qua nhiều hình thức.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Theo định kỳ, từ năm học 2025- 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đúng quy định, quy trình về rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT để phù hợp hơn với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường và Khoa; phù hợp với chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Theo định kỳ, từ năm học 2025- 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CĐR ngành GDCT được xác định rõ ràng, mô tả chi tiết trong CTĐT rà soát, điều chỉnh định kỳ ban hành từ năm 2020 đến nay phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐHQN và khoa SP [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.25]. CĐR ngành GDCT được xây dựng đã bao quát được yêu cầu chung của CĐR Bậc 6 theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam, văn bản của Bộ GD&ĐT về chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông và quyết định ban hành CĐR của Trường ĐHQN [H1.01.02.01], [H1.01.01.28], [H1.01.02.02].

Nhà trường đã có các văn bản thông báo, tổ chức tập huấn xây dựng CTĐT đáp ứng CĐR, trên cơ sở đó CĐR của CTĐT ngành GDCT xây dựng đã bao hàm đầy đủ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt

nghiệp cũng như triển vọng việc làm trong tương lai [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], [H1.01.01.02]*. Nhà trường, khoa SP đã thường xuyên điều chỉnh, cập nhật CDR CTĐT ngành GDCT phù hợp với sự vận động, phát triển của xã hội trên cơ sở tham khảo CTĐT ngành GDCT của các trường đại học uy tín trong nước, kết quả lấy ý kiến của các bên liên quan như: nhà sử dụng lao động; NH sắp tốt nghiệp, cựu NH về CDR CTĐT ngành GDCT [H1.01.01.14], [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22]. CDR CTĐT ngành GDCT rà soát, điều chỉnh thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP, ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức, ĐCCTHP vào việc đạt CDR của chương CTĐT được Hội đồng khoa SP và Hội đồng khoa học và đào tạo Trường thông qua H1.01.01.05]*, [H1.01.01.09]*, [H1.01.01.10]*, [H1.01.01.23]*. CDR CTĐT ngành GDCT ban hành được công bố công khai, rộng rãi trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, của Khoa SP, trong các buổi sinh hoạt công dân NH đầu khoá, gặp mặt tân NH đầu khoá [H1.01.01.24], [H1.01.02.05], [H1.01.02.06].

2. Điểm mạnh

CDR của ngành GDCT đã thể hiện được các yêu cầu căn bản về kiến thức, phẩm chất và năng lực cần đạt đối với NH sau khi tốt nghiệp. CDR của CTĐT ngành GDCT được xác định rõ ràng và cập nhật theo các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHQN.

CDR của ngành GDCT được xây dựng theo hướng phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo của NH, tự học, tạo môi trường thuận lợi cho NH phát huy làm việc nhóm, đổi mới phương pháp học tập, phát huy năng lực và sở trường cá nhân qua đó phát triển các phẩm chất, hình thành các năng lực chung, năng lực chuyên môn, năng lực nghề nghiệp

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cựu NH, nhà tuyển dụng, GV để góp ý về CDR của CTĐT ngành GDCT chưa được bao quát và toàn diện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi của cựu NH, nhà tuyển dụng, GV bao quát và toàn diện khi rà soát, cập nhật, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành GDCT.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo định kỳ để đảm bảo CĐR của CTĐT vừa rõ ràng, bao quát, phù hợp với thực tiễn.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025 - 2026	
		Xây dựng CĐR của ngành GDCT theo hướng phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo của NH.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kì rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành GDCT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, cụ thể Nhà trường và Khoa SP đã khảo sát nhu cầu thị trường lao động, lấy ý kiến của GV, NH, cựu NH, các nhà tuyển dụng về CTĐT, CĐR của CTĐT ngành GDCT **[H1.01.01.03]***, **[H1.01.01.15]***, **[H1.01.01.16]***, **[H1.01.01.17]***, **[H1.01.01.18]**, **[H1.01.01.19]***, **[H1.01.01.20]**, **[H1.01.01.21]***, **[H1.01.01.22]***. Ý kiến của các bên liên quan đã được khoa SP tham khảo, sử dụng vào điều chỉnh, cải tiến trong quá trình xây dựng CĐR của CTĐT ngành GDCT, điều này thể hiện rõ trong CTĐT, bản mô tả CTĐT và chi tiết hoá trong ĐCCTHP và thể hiện rõ mức độ đạt được trong bản ma trận kỹ năng **[H1.01.01.04]**, **[H1.01.01.05]***, **[H1.01.01.10]***.

CĐR của CTĐT ngành GDCT được định kì rà soát, điều chỉnh 2 đến 3 năm một lần theo kế hoạch của Nhà trường và của khoa SP **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.12]**. Trên cơ sở kế hoạch của Nhà trường của khoa SP, Tổ SPKHXXH

xây dựng CTĐT đã cập nhật và bổ sung, sửa đổi các CDR của CTĐT sao cho phù hợp với thực tiễn đổi mới giáo dục; đồng thời rà soát và điều chỉnh CDR của các ĐCCTHP để có sự thống nhất, đồng bộ [H1.01.01.13]*. Theo định kỳ cập nhật, rà soát, điều chỉnh CTĐT Nhà trường đã có sự thống nhất về mẫu CTĐT, thống nhất bổ sung hoàn thiện CDR của CTĐT và tổ chức các lớp, Hội nghị tập huấn xây dựng CTĐT đáp ứng CDR nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và Khoa đã cử cán bộ tham dự tập huấn "Xây dựng CTĐT đáp ứng CDR" theo mẫu CTĐT mới và ĐCCTHP mới [H1.01.02.04]*.

Trên cơ sở tập huấn, cùng với việc đối sánh CTĐT ngành GDCT với một số trường trong nước, CDR của ngành GDCT được rà soát, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội, yêu cầu của các nhà tuyển dụng theo từng thời kỳ [H1.01.01.14]*. CDR CTĐT ngành GDCT được công bố rộng rãi, công khai tới toàn thể GV, NH, phụ huynh, nhà tuyển dụng,... qua website của Trường ĐHQN, các buổi sinh hoạt công dân đầu khoá, gặp mặt NH đầu khoá [H1.01.01.24]*, [H1.01.02.05], [H1.01.02.06].

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành GDCT được định kỳ rà soát, điều chỉnh trên sự tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, NH, cựu NH, GV.

CDR được công bố công khai đến NH, GV, nhà tuyển dụng lao động và những người quan tâm dưới nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của cựu NH và nhà tuyển dụng về CDR của CTĐT ngành GDCT chưa được khảo sát trên diện rộng chủ yếu tập trung ở các trường phổ thông và trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định với số lượng phiếu hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đối tượng, địa bàn, tăng số lượng phiếu khảo sát lấy ý kiến cựu NH và nhà tuyển dụng về CĐR của CTĐT ngành GDCT.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành GDCT định kỳ theo quy định của Bộ GD & ĐT trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025 - 2026	
		Thực hiện nhiều hình thức CĐR của CTĐT ngành GDCT để NH và các bên liên quan nắm bắt đầy đủ và kịp thời.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận Tiêu chuẩn 1

CTĐT ngành GDCT là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để khoa SP khẳng định mình trong quá trình phát triển đào tạo giáo viên trong tình hình mới. Mục tiêu của CTĐT đã xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, GV.

CĐR của CTĐT ngành GDCT đã được thiết kế theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của NH, đáp ứng yêu cầu của công tác ĐT giáo viên trong bối cảnh mới. Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR của CTĐT, Nhà trường và khoa SP đã chú trọng xây dựng dựa trên sự tham khảo CĐR của CTĐT ngành GDCT ở các trường đại học có uy tín trong nước cùng với sự đóng góp xây dựng của các bên liên quan. Khoa SP cũng công khai mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành GDCT qua nhiều hình thức để các bên liên quan có thể biết, đóng góp ý kiến, góp phần hoàn thiện mục tiêu và CĐR của CTĐT. Tự đánh giá 3 tiêu chí của tiêu chuẩn 1, ngành GDCT đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí, trong đó 3 tiêu chí đạt mức 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 1

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 1		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 1.1					5			5	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành GDCT được xây dựng, cập nhật thường xuyên theo quy định hiện hành, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Nhà trường và nhu cầu xã hội. Nội dung bản mô tả bao gồm thông tin chi tiết về chương trình, CDR của toàn bộ CTĐT và từng HP, cấu trúc khóa học, tiêu chí tuyển sinh, ĐCCTHP, phương pháp dạy - học, kiểm tra và đánh giá.

Bản mô tả được công khai dưới nhiều hình thức, giúp các bên liên quan như NH hiểu rõ CTĐT; nhà tuyển dụng nắm thông tin về kiến thức, kỹ năng của NH; và các chuyên gia, đánh giá viên hiểu mục tiêu và KQHT dự kiến. Đây cũng là cơ sở thu nhận phản hồi từ SV, cựu SV, nhà tuyển dụng để cải tiến CTĐT, nâng cao khả năng đạt KQHT dự kiến.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm đảm bảo tính linh hoạt và phù hợp với thực tiễn, Trường ĐHQN định kì tiến hành rà soát, sửa đổi và cập nhật CTĐT các ngành, trong đó có ngành GDCT [H1.01.01.11]*, [H2.02.01.01]. Bản mô tả CTĐT ngành GDCT đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường ĐHQN như: tên trường; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo và khối lượng kiến thức toàn khóa; mục tiêu, CDR của CTĐT; vị trí việc làm

và học tập nâng cao trình độ; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng; đề cương các HP; kế hoạch đào tạo; mô tả các HP; thời điểm điều chỉnh Bản mô tả CTĐT **[H1.01.01.05]***.

Năm 2020, theo Quyết định về việc ban hành Quy định về xây dựng, phát triển CTĐT và quy trình mở ngành đào tạo trình độ ĐH trên cơ sở khảo sát nhu cầu thị trường lao động, lấy YKPH của các bên liên quan (chủ yếu từ SV, cựu SV và một số ít nhà sử dụng lao động); tham khảo CTĐT của một số trường ĐH trong nước và bám sát Chương trình giáo dục phổ thông mới, Khoa SP đã tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT ngành GDCT đã ban hành năm 2018 **[H2.02.01.02]**, **[H1.01.01.03]***, **[H1.01.01.15]***, **[H1.01.01.16]***, **[H1.01.01.17]***, **[H1.01.01.18]***, **[H1.01.01.19]***, **[H1.01.01.20]***, **[H1.01.01.21]***, **[H1.01.01.22]***, **[H1.01.01.14]**, **[H1.01.01.12]***, **[H1.01.01.13]***. Bản mô tả CTĐT ngành GDCT năm 2020 đã được bổ sung cụ thể, mã hóa mục tiêu đào tạo, CĐR của CTĐT đảm bảo cam kết của Nhà trường, Khoa với yêu cầu xã hội; thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT, mối liên hệ giữa CĐR với phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá, ma trận giữa khối kiến thức và CĐR của CTĐT **[H1.01.01.10]**, **[H1.01.02.04] ***. Chương trình đã tiếp tục phát huy tinh thần đổi mới của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 của Bộ GD&ĐT bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực NH thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức cơ bản, thiết thực; hiện đại; hài hòa đức, trí, thể, mỹ; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi NH, các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục; do vậy, CTĐT ngành GDCT đã được chỉnh sửa: tổng số TC toàn khóa; cập nhật những HP mới đáp ứng nhu cầu của NH và nhà tuyển dụng bao gồm các HP chung (Học phần khởi nghiệp và Học phần Kỹ năng giao tiếp) và các HP rèn luyện nghiệp vụ sư phạm; đặc biệt tăng số TC cho các HP thuộc khối kiến thức bổ trợ; thay đổi số lượng HP trong các nhóm tự chọn; thay đổi trình tự các HP trong CTĐT; áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; xác định rõ tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp **[H1.01.01.02]***,

[H1.01.01.04]*. Năm 2022, thực hiện kế hoạch rà soát CTĐT của Trường ĐHQN, Khoa SP tiếp tục tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật ĐCCTHP trong CTĐT ngành GDCT đã ban hành năm 2020 và đã xây dựng CTĐT, ĐCCTHP phù hợp hơn được thông qua Hội đồng khoa, Khoa SP; Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHQN và công khai đến các bên liên **[H1.01.01.09]***, **[H1.02.01.03]**, **[H2.02.01.4]**, **[H1.01.01.23]***, **[H2.01.01.24]**.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành GDCT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo hiện đại, thể hiện đầy đủ thông tin và tích hợp những nội dung mới nhất liên quan, tuân thủ theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHQN. Khung CTĐT có nhiều HP tự chọn, giúp cho NH có nhiều lựa chọn theo định hướng chuyên môn và phát huy năng lực và đam mê học tập, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CDR của CTĐT được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT và được cụ thể hóa trong các ĐCCTHP của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Trên thực tế, việc lấy ý kiến góp ý của SV và cựu SV về CTĐT đã được tiến hành thường xuyên nhưng ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động chưa được thực hiện trên quy mô rộng và chưa thực sự hiệu quả. Bên cạnh đó, GV Khoa SP cũng chưa có nhiều cơ hội được tham gia công tác tập huấn và trao đổi về xây dựng và phát triển CTĐT với các trường đào tạo SP trọng điểm trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục việc lấy YKPH từ các bên liên quan về CTĐT và về chất lượng của SV ra trường bằng cách đổi mới	Trường ĐHQN, Khoa SP	Định kỳ, từ năm học 2025-	

		phương thức khảo sát.		2026	
		Tạo điều kiện cho GV tham gia công tác tập huấn và trao đổi về xây dựng và phát triển CTĐT với các trường đào tạo SP trong nước một cách rộng rãi hơn.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy tinh thần dạy học phát triển năng lực, bám sát những yêu cầu đổi mới của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 vào CTĐT.	Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	
		Liên tục cập nhật, tích hợp các nội dung mới đáp ứng nhu cầu NH và nhà tuyển dụng.	Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	

5.Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

ĐCCTHP là bản mô tả các nội dung giảng dạy, sự phân phối kiến thức cho từng tiết học cùng với CDR của HP. ĐCCTHP là cơ sở để GV và NH thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Tất cả các ĐCCTHP ngành GDCT đều được GV biên soạn theo đúng mẫu quy định với đầy đủ thông tin như: tên trường; tên HP; số TC; mục tiêu; CDR của HP trong ma trận liên kết nội dung, chương mục với CDR, các yêu cầu đối với GV và SV; cấu trúc HP; kế hoạch giảng dạy chi tiết; phương pháp dạy - học; phương thức kiểm tra đánh giá; giáo trình và tài liệu chính tham khảo; tên GV biên soạn; thời điểm biên soạn ĐCCTHP [H1.01.01.09]*, [H1.01.02.04], [H2.02.01.03].

Tất cả các ĐCCTHP ngành GDCT được rà soát, cập nhật vào các năm 2020, 2022, 2025 theo kế hoạch của Nhà trường, dựa trên YKPH của các bên liên quan [H1.01.01.11]* , [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17]*, [H2.02.02.01]*, [H2.02.02.02]*, [H2.02.02.03]*. Với sự đổi mới trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, ĐCCTHP năm 2020, 2022, 2025 đều có sự rà soát, chỉnh sửa và cập nhật , điểm nổi bật trong việc rà soát ĐCCTHP năm 2022 có nhiều sự thay đổi, cụ thể: mục tiêu của HP về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm rõ ràng; xác định các CĐR mà SV phải đạt được sau khi học xong HP; mỗi yêu cầu tương ứng với từng CĐR của CTĐT và mức độ CĐR; ma trận kỹ năng,[H1.01.01.04]* [H1.01.01.10]. Bên cạnh đó, ĐCCTHP được công bố năm 2020, 2022 đã cụ thể hóa các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; mỗi phương pháp, hình thức tổ chức dạy học được sử dụng trong HP vừa hiện đại vừa phải đảm bảo mục đích dạy học và CĐR đạt được của HP, sự điều chỉnh, cập nhật ĐCCTHP mới nhất luôn được so sánh với ĐCCTHP ban hành trước đó và được Hội đồng Khoa SP, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua [H2.02.02.04], [H1.01.01.23]*, [H2.02.02.05], [H1.01.01.05].

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCCTHP của ngành GDCT được xây dựng dựa trên YKPH của các bên liên quan; thể hiện đầy đủ các thông tin theo quy định; được rà soát, đánh giá, cập nhật và điều chỉnh phù hợp với CTĐT và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay. Các HP đều giới thiệu tài liệu tham khảo để SV có nhiều lựa chọn. Mọi thông tin liên quan đến HP như mục tiêu, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và toàn khóa học.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCCTHP mang tính đặc thù chuyên sâu của chuyên ngành nên nguồn tài liệu tham khảo vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Kiến nghị Nhà trường bổ sung các đầu sách chuyên ngành cần thiết để đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Chú trọng vào việc xây dựng ĐCCTHP trên tinh thần dạy học phát triển năng lực, lấy NH làm trung tâm.	Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	
		ĐCCTHP phát huy hơn nữa năng lực tự học, tự nghiên cứu, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của NH.	Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành GDCT sau khi được Trường ĐHQN phê duyệt ban hành được công bố công khai cho các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố công khai trên website của Trường ĐHQN, website của Khoa SP và trong các tài liệu giới thiệu về Trường, Khoa; tại các buổi tư vấn tuyển sinh cho học sinh THPT; trong các thông báo của Nhà trường cho GV và SV; giới thiệu cho SV mới nhập học trong các tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và trong các buổi gặp mặt tân SV đầu khóa của Khoa SP, tuy nhiên số lượng cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng tiếp cận được Bản mô tả CTĐT còn hạn chế [H1.01.01.24]*, H1.01.02.05]*, [H1.01.02.06]*, [H2.02.03.01]*,

[H2.02.03.02]*.

Tất cả ĐCCTHP ngành GDCT trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như: trên website của Trường ĐHQN, website của Khoa SP; giới thiệu cho SV mới nhập học trong các tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và trong các buổi gặp mặt tân SV đầu khóa của Khoa SP; GV giới thiệu cho NH trước khi NH bắt đầu học mỗi HP, ... [H1.01.01.09]*, [H1.01.01.24]*, [H1.01.02.05]*, [H1.01.02.06]*.

Bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP trong CTĐT ngành GDCT đã được nhà trường và khoa công bố bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt trên trang website của Trường đã giúp các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV, học sinh, ... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất; việc này là cơ sở quan trọng để Trường, khoa SP nhận được những YKPH từ các bên liên quan về công tác đào tạo, CTĐT, CĐR, nội dung các học phần để rà soát, cập nhật Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP một cách hợp lý và hiệu quả nhất; tuy nhiên, vẫn còn số ít SV chưa tìm hiểu kỹ Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP để chủ động xây dựng kế hoạch học tập. [H1.01.01.17], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22], [H2.02.02.02].

2. Điểm mạnh

Mọi thông tin trong bản mô tả và ĐCCTHP trong CTĐT ngành GDCT đều được công bố công khai và dễ tiếp cận. Bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP trong CTĐT nhận được tham vấn, ý kiến đóng góp, xây dựng của Hội đồng Khoa, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn, trên cơ sở đó bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT dù được công khai nhưng một số cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng chưa tiếp cận được hết Bản mô tả CTĐT. Một số SV chưa sử dụng Bản mô tả CTĐT trong việc kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập được chủ động và đúng tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục hỗ trợ cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng tiếp cận được hết Bản mô tả CTĐT.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	
		Hỗ trợ, hướng dẫn SV sử dụng Bản mô tả CTĐT kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập đạt hiệu quả cao.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và đẩy mạnh công khai hơn nữa Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP dưới nhiều hình thức giúp các bên liên quan tiếp cận dễ dàng.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP ngành GDCT được xây dựng theo quy định của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của Trường ĐHQN, đảm bảo đầy đủ thông tin, mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý, cập nhật và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

Khoa định kỳ điều chỉnh, cập nhật Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP dựa trên YKPH từ các bên liên quan, theo kế hoạch của Trường. Các tài liệu này được công bố rộng rãi để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn 2, ngành GDCT đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết quả đánh giá về Tiêu chuẩn 2

Tiêu chí	Thang đánh giá	Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 2
-----------------	-----------------------	-----------------------------------

	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí					5			5	3	100%
Tiêu chí					5					
Tiêu chí					5					

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH ngành GDCT được xây dựng dựa trên CDR của CTĐT, đảm bảo mỗi học phần có sự liên kết chặt chẽ và đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR chung. CTDH trình độ đại học ngành GDCT được thiết kế một cách khoa học, có tính hệ thống, tuân thủ các quy định của Nhà trường và Bộ GD&ĐT, đồng thời đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Việc cập nhật CTDH được thực hiện dựa trên tham khảo CTĐT của các trường đại học trong nước, đảm bảo cấu trúc hợp lý và nội dung phù hợp với thực tiễn. Chương trình được thiết kế tích hợp giữa mục tiêu đào tạo, kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, cũng như khả năng tự chủ và trách nhiệm của người học. Đặc biệt, CTDH ngành GDCT có tính linh hoạt trong triển khai thông qua các HP, giúp đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định về xây dựng CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành GDCT được xây dựng dựa trên các quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHQN và được thiết kế theo CDR của CTĐT, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Nhà trường cũng như Khoa [H1.01.01.01], [H1.01.01.25], [H1.01.01.26]*, [H2.02.01.01]. Sau khi hoàn thiện, chương trình được đánh giá, nghiệm thu và công bố công khai trên website của Trường và Khoa [H1.01.01.07]*, [H1.01.01.08]*, [H1.01.01.23]*, [H1.01.01.24]*.

CTDH được thiết kế có tính hệ thống, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. CTĐT ngành GDCT được xây dựng nhằm phát triển toàn diện cho người học về kiến thức chuyên môn, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và năng lực thực hành trong môi trường nhà trường cũng như xã hội. Để đạt được mục tiêu này, CTĐT ngành GDCT có sự kết hợp hài hòa giữa các khối kiến thức, bao gồm: giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức khối ngành, cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành), kiến thức bổ trợ và khóa luận tốt nghiệp. Mỗi HP trong chương trình đều được thiết kế dựa trên CĐR và được thể hiện thông qua ma trận quan hệ giữa các HP và CĐR trong CTĐT [H1.01.02.04], [H2.02.01.02], [H1.01.01.10]*. CTDH ngành GDCT gồm 138 tín chỉ (TC) (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương: 27 TC, cung cấp nền tảng về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội, kỹ năng giao tiếp, khởi nghiệp và ngoại ngữ. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 111 TC, gồm kiến thức ngành, chuyên ngành, kiến thức bổ trợ và khóa luận tốt nghiệp hoặc HP thay thế khóa luận tốt nghiệp [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.09]*. Các khối kiến thức và HP trong CTDH được thiết kế tối ưu để đảm bảo đạt được CĐR. Các HP trong chương trình có tính kế thừa, bổ sung và liên kết chặt chẽ. Mỗi HP mô tả cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, giúp người học tiếp thu có hệ thống trong từng giai đoạn và toàn bộ quá trình đào tạo. Nhờ đó, ngoài việc nắm vững kiến thức chuyên môn, NH ngành GDCT còn được rèn luyện các kỹ năng quan trọng như: kỹ năng giáo dục, tư vấn học đường, xử lý tình huống, ứng dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm và giao tiếp. Đồng thời, chương trình đảm bảo NH có năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của CĐR.

CTDH ngành GDCT được Khoa rà soát, chỉnh sửa và cập nhật thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phù hợp với thực tiễn [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.14]*, [H2.02.01.04], [H3.03.01.01]*. Nhà trường cũng có kế hoạch cụ thể về nguồn lực và tiến độ

thực hiện CTDH cho từng năm học [H3.03.01.02]*, đồng thời mỗi GV đều có hồ sơ giảng dạy [H3.03.01.03]*, [H3.03.01.04]*.

Việc xác định tổ hợp phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra - đánh giá kết KQHT của người học trong CTDH ngành GDCT được thực hiện một cách phù hợp nhằm đảm bảo đạt được CĐR. Dựa trên kết quả khảo sát từ các bên liên quan, Khoa đã tiếp thu và điều chỉnh chương trình dựa trên các YKPH từ SV, cựu SV, GV giảng dạy trực tiếp, cũng như các nhà tuyển dụng về sự phù hợp của CTĐT ngành GDCT với thực tế [H1.01.01.15]8, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17]*, [H1.01.01.19]*, [H1.01.01.22]*, [H2.02.02.01]*, [H2.02.02.02]*. Nhà trường chú trọng áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến theo hướng lấy người học làm trung tâm, như seminar, thảo luận nhóm, nhằm khuyến khích NH chủ động trong quá trình học tập. Đồng thời, các phương pháp kiểm tra - đánh giá KQHT được thực hiện nghiêm túc, khách quan, đảm bảo công bằng và phù hợp với CĐR của chương trình.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo CĐR của CTĐT ngành GDCT.

Mối quan hệ giữa các HP và CĐR được thể hiện rõ ràng, giúp đảm bảo tính liên kết giữa các HP trong toàn bộ chương trình.

Các HP trong CTDH đều được xây dựng để hỗ trợ tốt nhất việc đạt được CĐR của CTĐT.

Chương trình đã cập nhật các HP như Khởi nghiệp, Kỹ năng giao tiếp, giúp NH phát triển tư duy học tập suốt đời, đồng thời rèn luyện những kỹ năng quan trọng để sớm thích nghi với nghề nghiệp thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Trong một số HP, việc đánh giá mức độ phù hợp giữa CĐR và CTDH chưa được xác định rõ ràng, cần có sự điều chỉnh để đảm bảo tính chặt chẽ hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	---------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại	Cần xây dựng tổ hợp phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp hơn với CĐR.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên chú trọng cập nhật CTDH phù hợp với CĐR của CTĐT và đáp ứng yêu cầu đổi mới của GD.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Mỗi HP trong CTĐT đều có đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR. 100% các HP trong chương trình đào tạo ngành GDCT có sự tương thích về nội dung, thể hiện sự đóng góp cụ thể của từng HP đối với CĐR. Tất cả các HP trong CTĐT ngành GDCT đều có ĐCCTHP do GV trực tiếp giảng dạy và GV từ các khoa liên quan trong trường biên soạn. Việc biên soạn này đáp ứng yêu cầu chuyên môn của từng HP, phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ và đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT [H1.01.01.09]*. 100% các HP trong CTDH xác định rõ các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà người học cần đạt được, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT. Chương trình đào tạo được thiết kế theo cấu trúc logic, gồm các khối kiến thức từ cơ sở đến chuyên sâu, chia thành hai nhóm: Giáo dục đại cương và Giáo dục chuyên nghiệp. Cụ thể, CTDH ngành GDCT gồm 138 tín chỉ (TC) (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương: 27 TC, cung cấp nền tảng về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội, kỹ năng giao tiếp, khởi nghiệp và ngoại ngữ. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 111 TC, gồm kiến thức ngành, chuyên ngành, kiến thức bổ trợ và khóa luận tốt nghiệp hoặc HP thay thế khóa luận tốt nghiệp. Tất cả các khối kiến thức này đều đóng góp vào việc đạt được CĐR theo tỷ lệ

hợp lý. Việc sắp xếp các HP theo trình tự logic giúp đảm bảo tính kế thừa, bổ sung, nâng cao và chuyên sâu trong nội dung đào tạo, thể hiện rõ trong CTĐT ngành GDCT **[H1.01.01.04]*, [H1.01.01.10]***.

Ngoài việc trang bị kiến thức chuyên môn, NH còn được phát triển các kỹ năng cần thiết như kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp, làm việc nhóm, giao tiếp, cũng như mức độ tự chủ và trách nhiệm phù hợp với yêu cầu của CĐR. Điều này được thể hiện thông qua ma trận mô tả sự đóng góp của từng HP vào việc đạt được CĐR của CTDH. 100% các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra - đánh giá phù hợp và hỗ trợ lẫn nhau nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT. Về phương pháp dạy học, mỗi HP được thiết kế theo tổ hợp phương pháp tiếp cận năng lực, bao gồm: Thuyết giảng: Cung cấp hệ thống kiến thức nền tảng. Dạy học theo nhóm: Đưa ra tình huống thực tế để NH thảo luận, tìm cách giải quyết. Hỏi đáp gợi mở: Khuyến khích tư duy phản biện, giúp NH nắm vững nội dung trọng tâm. Bài tập thực hành: Ứng dụng kiến thức vào các tình huống giả định. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng đa dạng như: thuyết trình, bài tập, kiểm tra viết, hoạt động nhóm. Đánh giá năng lực của NH được thực hiện thường xuyên, bao gồm: Đánh giá quá trình (trọng số 30% - 40%). Đánh giá cuối kỳ (trọng số 60% - 70%) **[H1.01.01.04]*, [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.09]***. Kết quả đánh giá của NH được Phòng Đào tạo ĐH công bố công khai qua nhiều hình thức, thông qua tài khoản cá nhân **[H1.01.01.24]*, [H3.03.02.01]**.

Nội dung các HP trong CTDH thể hiện rõ việc đạt được CĐR và được lấy YKPH định kỳ từ các bên liên quan. Khoa SP chủ động điều chỉnh, cập nhật nội dung các HP nhằm đảm bảo đáp ứng CĐR của CTĐT ngành GDCT, dựa trên: YKPH từ nhà tuyển dụng, cựu SV về CTĐT ngành GDCT; YKPH từ SV năm cuối về CTĐT ngành GDCT; YKPH từ SV về hoạt động giảng dạy của GV; Khảo sát việc làm của SV sau một năm tốt nghiệp **[H2.02.02.01], [H1.01.01.06], [H1.01.01.07]*, [H1.01.01.15]*, [H2.02.02.02], [H1.01.01.12]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17], [H1.01.01.19], [H1.01.01.22], [H1.01.01.13]*, [H1.01.01.23]***.

Ngoài ra, để đảm bảo tính hợp lý, logic và khoa học, Khoa xây dựng kế hoạch triển khai đầy đủ các nguồn lực và tiến độ thực hiện CTDH, đảm bảo đạt được CDR của CTĐT một cách tối ưu [H3.03.01.02], [H1.01.01.17]. Khoa cũng phối hợp với Nhà trường phổ biến đến NH nội dung và thể mạnh của CTĐT, cũng như kế hoạch thực hiện chương trình. Tuy nhiên, hiện tại Nhà trường chưa thu thập YKPH của người học về CDR của từng HP.

2. Điểm mạnh

100% các HP trong CTDH có nội dung tương thích và thể hiện rõ sự đóng góp của từng HP đối với CDR.

100% các HP xác định rõ phương pháp dạy - học, kiểm tra - đánh giá phù hợp, hỗ trợ tối ưu việc đạt CDR.

Nội dung các HP được điều chỉnh, cập nhật định kỳ dựa trên YKPH từ các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện lấy YKPH của người học đối với CDR của từng HP

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện lấy YKPH của người học đối với CDR của HP.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật tất cả các HP trong CTDH đảm bảo theo CDR dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường và các ý kiến góp ý của các bên liên quan để phù hợp với xu hướng hội nhập của thị trường lao động.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành GDCTT được thiết kế theo cấu trúc logic và chặt chẽ. Các HP trong CTDH được sắp xếp đảm bảo sự gắn kết và tính liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, giúp chương trình trở thành một thể thống nhất [H2.02.01.01], [H1.01.01.01], [H1.01.02.04], [H2.02.01.02]. CTDH được thiết kế với 138 TC, trong đó: Khối kiến thức giáo dục đại cương: 27 TC; Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 111 TC. Cấu trúc này thể hiện rõ tính khoa học và mạch lạc từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. Các HP được bố trí theo trình tự hợp lý, bắt đầu từ các khối kiến thức chung nhằm xây dựng kỹ năng mềm, đạo đức và ý thức cho NH; tiếp đến là các HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, tạo nền tảng cho các HP chuyên ngành GDCT.

100% các HP trong CTDH được sắp xếp hợp lý, điều này thể hiện rõ trong biên bản phê duyệt CTĐT của Hội đồng Khoa và Khoa SP [H1.01.01.23]*. Sự bố trí này đảm bảo tính hệ thống thông qua các tiêu chí như HP tiên quyết, thời lượng mỗi HP, học kỳ thực hiện... Đây là yếu tố quan trọng giúp chương trình đạt tính khoa học và hiệu quả [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.07], [H1.01.01.08], [H1.01.01.09]*. Nhờ vậy, CTDH của ngành GDCTT đảm bảo tính thống nhất và mạch lạc [H1.01.01.06].

CTDH được rà soát, điều chỉnh và cập nhật định kỳ 2 năm một lần. Theo chủ trương chung của Nhà trường, tất cả HP trong CTĐT đều được xem xét để bổ sung kiến thức mới, phù hợp với sự thay đổi của các chuẩn mực, luật, nghị định và thông tư mới trong ngành GDCTT. Quá trình này luôn được thực hiện theo kế hoạch cụ thể [H1.01.01.11]. Nhằm đảm bảo tính cập nhật và thực tiễn, Nhà trường và Khoa SP tổ chức lấy ý kiến từ các bên liên quan như sinh viên, nhà tuyển dụng... về CTDH và chất lượng đào tạo (CLĐT) ngành GDCTT. Điều này giúp chương trình không ngừng cải tiến và đáp ứng tốt nhu cầu thực tế [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.20], [H1.01.01.21], [H1.01.01.22].

Để nâng cao CLĐT, CTDH ngành GDCTT được cập nhật theo hướng tích hợp, tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước nhằm đảm bảo tính linh hoạt và hội nhập. Định kỳ, Khoa SP tiến hành đối sánh CTDH ngành GDCTT với các CTDH từ các trường đại học trong nước như: Trường ĐHSP Huế; Trường ĐHSP Hà Nội; Trường ĐHSP Đà Nẵng; Trường ĐHSP thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên kết quả đối sánh, Khoa sẽ xem xét điều chỉnh CTDH để đảm bảo tính linh hoạt và cập nhật **[H1.01.01.14]**, **[H3.03.01.01]**. Tuy nhiên, số lượng các trường đối sánh còn hạn chế, cần được mở rộng thêm.

CTDH ngành GDCTT được công khai trên các tài liệu sinh hoạt đầu năm, Sổ tay NH, và các kênh thông tin điện tử của Khoa, Trường. Điều này giúp NH và những người có nhu cầu học ngành GDCTT dễ dàng tiếp cận thông tin về cấu trúc và trình tự chương trình, từ đó xây dựng lộ trình học tập phù hợp hoặc đưa ra quyết định lựa chọn ngành học **[H1.01.01.24]***, **[H3.03.02.01]**, **[H3.03.03.01]**. Bên cạnh đó, Khoa SP và Trường ĐHQN đã xây dựng kế hoạch chi tiết về nguồn lực và tiến độ triển khai CTDH, đảm bảo chất lượng đào tạo như cam kết trong các tài liệu quảng bá **[H2.02.03.01]***, **[H2.02.03.02]***, **[H3.03.01.02]***, **[H3.03.01.04]**.

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo sự liên kết và liền mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, tạo thành một khối thống nhất.

100% các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, phù hợp với nội dung và tiến trình đào tạo.

CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật 2 năm một lần.

CTDH khi điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế, đảm bảo tính linh hoạt và hội nhập

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh CTDH với các trường đại học khác trong nước còn hạn chế về số lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa lên kế hoạch mở rộng đối sánh CTDH ngành GDCT với CTDH của các trường ĐH trong nước nhiều hơn nữa về số lượng và mở rộng sự đối sánh với các trường ĐH khu vực.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa SP tiếp tục đẩy mạnh cải tiến cấu trúc và trình tự logic các HP khi điều chỉnh CTDH. Tăng cường cập nhật CTDH ngành GDCT cho phù hợp các CTDH tiên tiến trong nước, tăng cường tính tích hợp của CTDH ngành GDCT.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	
		Định kỳ rà soát CTDH và thường xuyên đối sánh với CTDH của một số trường ĐH trong nước.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của Khoa SP được xây dựng dựa trên CDR của CTĐT, với cấu trúc logic, tích hợp các HP để NH tiếp cận kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu, từ giáo dục đại cương đến giáo dục chuyên nghiệp. Chương trình kết hợp lý thuyết với thực tế, bao gồm các đợt thực tập giúp NH hiểu rõ ngành GDCT.

Các HP được thiết kế linh hoạt, bổ trợ lẫn nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho NH tiếp thu kiến thức chuyên ngành cũng như phát triển kỹ năng mềm. Nội dung đào tạo được cập nhật thường xuyên dựa trên các CTDH tiên tiến trong nước và ý kiến đóng góp từ các bên liên quan.

ĐCCTHP mô tả rõ ràng về nội dung HP, mục tiêu đào tạo, CDR, phương pháp giảng dạy, kế hoạch giảng dạy và hình thức kiểm tra - đánh giá, đảm bảo tính khách quan, chính xác và công bằng. Các HP tiên quyết được xác định một cách hợp lý, đầy đủ, giúp NH dễ dàng đăng ký học phần mà không gặp trở ngại.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn 3, ngành GDCT đạt yêu cầu với 3/3 tiêu chí, trong đó cả 3 tiêu chí đều đạt mức 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 3:

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 3		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 3.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

CTĐT ngành GDCT đặt mục tiêu đào tạo cử nhân có nền tảng kiến thức vững chắc về khoa học cơ bản và giáo dục, đồng thời trang bị phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, năng lực sư phạm cùng khả năng tự học, nghiên cứu và thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc. NH sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng yêu cầu giảng dạy hiệu quả ở các bậc học, đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giáo dục phổ thông. CĐR được xác định rõ trong CTĐT và công khai đến các bên liên quan.

Khoa SP chú trọng thực hiện phương pháp giảng dạy theo hướng “lấy NH làm trung tâm”, kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy, chú trọng áp dụng của phương pháp dạy học hiện đại, kế hợp giữa lý thuyết, thực hành, thực tập và thực tế nhằm đảm bảo đạt CĐR. GV đóng vai trò hướng dẫn, hỗ trợ NH rèn luyện tư duy sáng tạo, nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức từ thực tiễn và phát triển năng lực học tập lâu dài.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN được công bố rõ ràng trong Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN với

nội dung “*Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp*” [H1.01.01.25]*.

Triết lý giáo dục của Trường được cụ thể hóa trong sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường ĐHQN và trong mục tiêu, kế hoạch chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.25]*, trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHQN lần thứ XIV nhiệm kỳ 2015-2020 [H4.04.01.01] và trong Báo cáo TĐG chất lượng của Trường [H4.04.01.02].

Trên cơ sở triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường, Khoa SP đã cụ thể hóa trong *Sứ mệnh – Tầm nhìn* của khoa SP [H1.01.01.26], trong mục tiêu đào tạo và nội dung CTĐT của ngành GDCT [H1.01.01.04]*.

Triết lý giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan, như CB, GV, NH, các cơ sở liên kết đào tạo, các đơn vị tuyển dụng và các nhà sử dụng lao động,... thông qua nhiều kênh khác nhau: đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường và Khoa SP, công khai trên tường ở sảnh tòa nhà trung tâm 15 tầng, công bố ở giảng đường [H4.04.01.03], phổ biến cho NH vào *Tuần sinh hoạt công dân* đầu khóa, giới thiệu trong chương trình *Chào Tân SV* do Khoa SP tổ chức và trong nội dung sinh hoạt lớp tháng đầu tiên của năm học thứ nhất, [H1.01.02.05]*, [H1.01.02.06]*, [H3.03.03.01]*.

Triết lý giáo dục của Trường được đa số GV và NH hiểu rõ vận dụng vào hoạt động giảng dạy và học tập. Điều này thể hiện rõ trong kết quả khảo sát GV và SV hàng năm được tổng hợp trong bảng bên dưới [H4.04.01.04]. Tuy nhiên, vẫn còn một số NH chưa hiểu rõ triết lý giáo dục của Trường để vận dụng vào việc học tập.

Bảng 4.1. Bảng tổng hợp số liệu GV và NH hiểu rõ và vận dụng Triết lý giáo dục của Nhà trường vào trong công tác giảng dạy và học tập

Mục	Nội dung	Năm 2020			Năm 2024		
		Hài lòng (%)	Hoàn toàn hài lòng (%)	Tổng (%)	Hài lòng (%)	Hoàn toàn hài lòng (%)	Tổng (%)
3.1	Mức độ hài lòng về việc hướng dẫn, phổ biến các VB, quy định						
1.	SV được giới thiệu về mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của	40.5	40.6	81.1	30.92	55.55	86.47

	Trường						
2.	SV được phổ biến để hiểu rõ và vận dụng Triết lý giáo dục của Trường vào việc học tập	40.5	40.6	81.1	32.29	54.04	86.33
Mục 2.3	Thống kê khảo sát ý kiến của GV về mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Trường	Hiểu biết một phần (%)	Hoàn toàn hiểu biết (%)	Tổng (%)	Hiểu biết một phần (%)	Hoàn toàn hiểu biết (%)	Tổng (%)
1.	Mức độ hiểu biết của GV về mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Trường	22.3	77.4	99.7	15.2	84.5	99.7
2.	Mức độ hiểu biết của GV về Triết lý GD của Trường	26.4	73.2	98.7	17.7	81.7	99.4
Mục 2.3	Thống kê khảo sát ý kiến của GV về mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Trường	Vận dụng một phần (%)	Hoàn toàn vận dụng (%)	Tổng (%)	Vận dụng một phần (%)	Hoàn toàn vận dụng (%)	Tổng (%)
	Mức độ vận dụng Triết lý giáo dục của Trường vào công tác giảng dạy và xây dựng chương trình đào tạo của GV	60.9	37.8	98.7	36	64	100

(Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo trong minh chứng [H4.04.01.04])

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN được tuyên bố rõ ràng trong các văn bản chính thức của của Trường và được phổ biến công khai đến CB, GV, NH và các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau. Triết lý, mục tiêu giáo dục được đa phần CB, GV, NH của Trường ĐHQN hiểu rõ và thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Một số NH vẫn chưa hiểu rõ nội hàm của triết lý giáo dục của Trường để vận dụng vào việc học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Khắc phục	Tăng cường các hoạt động phổ biến		Hằng năm, từ năm	

1	tồn tại	và truyền thông rộng rãi hơn đến NH và các bên liên quan về triết lí giáo dục của Trường thông qua nhiều hình thức khác nhau.	Khoa SP, Phòng ĐTĐH	học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng hiệu quả các kênh thông tin truyền thông đã có và triển khai thêm nhiều kênh thông tin khác thông qua: khai giảng năm học, khóa học; các hội nghị, hội thảo khoa học; trang thông tin điện tử của Trường và Khoa, các trang mạng xã hội... để CB, GV, NH, nhà tuyển dụng và xã hội hiểu rõ hơn về triết lí giáo dục của Nhà trường.	Khoa SP, Phòng ĐTĐH	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện kế hoạch của Nhà trường về rà soát, đánh giá, cập nhật các CTĐT, CTĐT của ngành GDCT cũng được đánh giá, rà soát, bổ sung, điều chỉnh thường xuyên; các quy định đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ cũng không ngừng được bổ sung, hoàn thiện [H1.01.01.11], [H1.01.01.02]*. Trên cơ sở đó, CTĐT ngành GDCT cũng được điều chỉnh theo hướng phù hợp với quy chế đào tạo tín chỉ; hướng đến việc giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic; có kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng mềm; năng động, sáng tạo; có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.05]*, [H1.01.01.09]*. Các học phần rèn luyện kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm cho NH được chú ý bổ sung, phát triển [H4.04.02.02].

GV chủ động đổi mới phương pháp giảng dạy, bên cạnh các phương pháp giảng dạy truyền thống như thuyết trình, đàm thoại, các phương pháp dạy học tích cực như nêu vấn đề, thảo luận và làm việc nhóm được chú ý sử dụng; hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm được chú ý thực hiện; các hội thi nghiệp vụ sư phạm cấp khoa được tổ chức hàng năm [H4.04.02.02]. Các hoạt động thảo

luận, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để đạt được CĐR cũng được GV và Khoa SP chú trọng thực hiện thông qua việc tổ chức các sinh hoạt chuyên môn, các buổi seminar về nội dung và phương pháp giảng dạy **[H4.04.02.01]***.

Các hoạt động dạy học gắn với thực tiễn như thực tế chuyên môn, thực tập nghề nghiệp cũng được coi trọng. Hằng năm, Khoa tổ chức cho SV năm thứ 2 đến các địa phương để thực tập nhận thức nghề nghiệp, nâng cao kiến thức thực tiễn **[H4.04.02.06]**. SV năm cuối được TTSP1 ở kì 7 và TTSP2 ở kì 8 trong CTĐT **[H3.03.01.02]**, **[H4.04.02.03]***, **[H4.04.02.04]***. Ở hai kì TTSP này, NH được gửi về các trường phổ thông công lập trong địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận (Khánh Hòa, Tuy Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Daklak) để học tập và rèn luyện các kỹ năng SP. Bên cạnh đó, NH còn tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của các GV có kinh nghiệm **[H4.04.02.05]***. Hoạt động này không chỉ giúp NH lĩnh hội thêm kiến thức mới mà còn rèn luyện khả năng tự tìm hiểu, nghiên cứu, chủ động và tích cực trong việc học tập.

Hoạt động khảo sát ý kiến NH, cựu NH, nhà tuyển dụng lao động về CĐR và CTĐT, về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn thực hành của GV được Trường và Khoa tiến hành thường xuyên **[H2.02.02.01]**. Theo kết quả khảo sát, GV, NH, và các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực đều hài lòng với hoạt động dạy và học, ủng hộ các phương pháp dạy và học được Khoa chủ trương sử dụng, thực hiện trong CTĐT ngành GDCT **[H2.02.02.02]**, **[H1.01.01.22]**.

2. Điểm mạnh

Khoa, Bộ môn, GV xây dựng hoạt động dạy học và phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR. Tích cực đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của NH nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo chung của ngành.

Khoa, Bộ môn, GV chú ý đến việc đa dạng hóa các hình thức học tập, hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Đa số GV, NH hài lòng với CTĐT, các hoạt động dạy và học, các phương

pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động hướng dẫn SV NCKH đã được chú ý thực hiện, nhưng chưa duy trì thường xuyên và hiệu quả chưa cao.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị vẫn còn chưa đáp ứng kịp với nhu cầu hiện đại hóa phương pháp giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hoạt động hướng dẫn SV NCKH. Chú ý đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.	Khoa SP, Khoa LLCT-Luật và QLNN, Trường ĐH Quy Nhơn	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy và xây dựng các hoạt động giảng dạy ngày càng đa dạng, chất lượng nhằm giúp người học đạt được tối đa CĐR và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.	Khoa SP, Khoa LLCT-Luật và QLNN, Phòng KT & BĐCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục hướng dẫn, tư vấn NH thực hiện các hoạt động học tập để đạt được mục tiêu CĐR hiệu quả hơn nữa.	Khoa SP, Khoa LLCT-Luật và QLNN, Phòng KT & ĐBCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục khảo sát ý kiến của của các bên liên	Khoa SP, Khoa LLCT-Luật và	Hàng năm, từ năm học	

	quan về hoạt động dạy và học.	QLNN, Phòng KT & ĐBCL	2025-2026	
--	-------------------------------	-----------------------	-----------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Đổi mới giáo dục hiện đang là một nhiệm vụ cấp thiết đòi hỏi sự chung tay góp sức của toàn xã hội, của các cơ quan quản lý giáo dục, đặc biệt là các trường Đại học trực tiếp đào tạo sinh viên các ngành sự phạm. Trong quá trình đó việc tập trung phát triển năng lực cho NH đang là một trong những nội dung trọng tâm, góp phần mang thành tựu quan trọng cho giáo dục Việt Nam. Năng lực của NH là tổng hòa của 3 yếu tố: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chính vì vậy, việc thiết kế hoạt động dạy và học cần có mối liên hệ chặt chẽ hướng đến mục đích giúp NH có cơ hội thể hiện đầy đủ nhất khả năng học tập, nhất là có thể phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động và tinh thần tự học để không ngừng nâng cao năng lực học tập suốt đời.

Các hoạt động giảng dạy và học tập dựa trên tiêu chí phát huy tối đa năng lực học tập tự chủ, tăng cường sự hợp tác và tinh thần trách nhiệm của NH đối với công việc được giao thông qua các hoạt động cụ thể dưới đây:

Tất cả ĐCCTHP đều mô tả việc sử dụng các phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp nhằm đảm bảo và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. đều mô tả rõ về phương pháp giảng dạy và hình thức tổ chức học tập mà GV lựa chọn để triển khai nội dung dạy học, thúc đẩy việc rèn luyện, trau dồi các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm cho NH. Có thể thấy các hình thức học tập như phát vấn, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm, giải quyết tình huống, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau được vận dụng trong các buổi học với mục đích giúp NH vận dụng kiến thức đã học, phát huy được tính sáng tạo, phát triển tư duy phản biện và nâng cao kỹ năng giao tiếp, tinh thần hợp tác và trách nhiệm. **[H1.01.01.09]***

Tất cả ĐCCTHP đều mô tả, nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự

học nhằm hướng đến nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Điều này thể hiện ở việc tất cả các ĐCCTHP đều có quy định về thời lượng tự học bắt buộc tối thiểu cho từng nội dung HP, trong đó thời gian tự học bằng 1,5 - 2 lần số tiết quy định của HP **[H1.01.01.05]***, **[H1.01.01.09]***. NH còn có khả năng nâng cao năng lực tự học của mình thông qua việc sử dụng nhiều nguồn tài liệu khác nhau, trong đó có các tài nguyên số trên Thư viện điện tử của Trường **[H4.04.03.01]***. NH còn có thể tự nghiên cứu nội dung HP theo hướng đăng kí thực hiện đề tài NCKH hằng năm. Khoa SP luôn coi trọng vấn đề NCKH của NH và xem đó là một nhiệm vụ cơ bản của quá trình đào tạo. Nhìn chung, các hoạt động NCKH của NH diễn ra trong khuôn khổ chung của Nhà trường **[H4.04.02.05]**. Mặt khác, theo quy định của Nhà trường, hằng năm, có 20% SV ngành GDCT được làm khoá luận tốt nghiệp **[H3.03.01.03]**. Điều này giúp NH có thêm cơ hội trau dồi kỹ năng NCKH, để sau này có thể chủ động thực hiện NCKH ứng dụng hay sáng kiến kinh nghiệm theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Theo nội dung của CTĐT ngành GDCT, NH sẽ được trải nghiệm, học tập và tích lũy kiến thức, cũng như hình thành các kỹ năng dạy học cần thiết thông qua các HP về phương pháp dạy học, và TTSP **[H4.04.02.03]***, **[H3.03.01.02]**. Trong thời gian thực tập ở trường THPT, NH được tham gia dự giờ và thực hiện tiết dạy đánh giá dưới sự hướng dẫn của các GV giàu kinh nghiệm. Qua đó, những kỹ năng SP thiết yếu của một người giáo viên giảng dạy môn như: kỹ năng soạn kế hoạch bài dạy, kỹ thuật sử dụng công nghệ vào tiết dạy, kỹ năng đứng lớp, kỹ năng thiết kế và làm đồ dùng dạy học, kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, phụ huynh và học sinh ... cùng các kỹ năng mềm khác được trang bị và hình thành một cách chủ động, chắc chắn và cụ thể cho NH. Ngoài ra, các bài thu hoạch về quá trình TTSP đều bao gồm những câu hỏi khuyến khích người học nêu lên quan điểm cá nhân, đề xuất giải pháp cho một số tình huống. **[H4.04.02.04]**. Việc tham gia hội thi NVSP hằng năm cùng các hoạt động ngoại khóa do Liên chi Đoàn, Liên chi Hội của Khoa SP tổ chức cũng giúp cho NH trau dồi thêm kỹ năng thực hành nghề nghiệp, góp phần tăng cường hợp tác, học hỏi lẫn nhau và bồi đắp lòng yêu nghề và nâng cao ý thức trách nhiệm đối với xã

hội. [H4.04.03.02].

Trong CTĐT, ngoài những môn học bắt buộc còn có các môn tự chọn, cho phép NH chọn lựa và theo học những môn giúp đạt được những tri thức và kỹ năng mà họ quan tâm. Người học được lựa chọn GV, số tín chỉ tham gia trong năm học, được tham gia khảo sát đánh giá quá trình giảng dạy của GV giúp Nhà trường và GV có những điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NH [H1.01.01.05]*, [H2.02.02.01]* và [H1.01.01.18].

2. Điểm mạnh

100% ĐCCTHP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm cho NH ngành GDCT.

100% ĐCCTHP đều có quy định về thời lượng tự học, tự nghiên cứu của NH nhằm nâng cao năng lực tự học suốt đời của NH.

GV sử dụng các hoạt động và phương pháp dạy học phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình học tập và thực hành nghề nghiệp, người học ngành GDCT là đồng bào dân tộc thiểu số, còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ, khả năng tin học cho nên gây trở ngại nhất định đến việc sử dụng hiệu quả các phương pháp học tập và nghiên cứu; Trong tương lai, khi nhà trường phổ biến rộng rãi hình thức học tập E-learning, thì NH ngành GDCT sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Đặc biệt, người học ngành này còn có hạn chế trong việc nắm bắt nhiều những kiến thức thời sự chính trị trong và ngoài nước, điều này dẫn đến nguy cơ xa rời thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng hình thức học tập và nguồn tài liệu tự học trên nền tảng trực tuyến nhằm tăng cường thời gian tự học và hợp tác trong học tập. Đưa các buổi nói chuyện thời sự đến với người học thường xuyên và hiệu quả hơn.	Khoa SP, Phòng ĐTĐH	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh công tác rèn luyện NVSP, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.	Khoa SP, Phòng ĐTĐH		

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

CTĐT ngành GDCT được triển khai theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, phù hợp xu hướng GDDH Việt Nam, thường xuyên được cập nhật để đáp ứng yêu cầu về thời gian, kết cấu, nội dung, phương pháp. Nhà trường có triết lý giáo dục rõ ràng, công khai qua các nhiều kênh khác nhau.

Đội ngũ GV tham gia giảng dạy ngành GDCT luôn trau dồi chuyên môn, áp dụng phương pháp giảng dạy mới để nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục, như NH và đơn vị tuyển dụng chưa hiểu rõ triết lý giáo dục, NH còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ, tin học, số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế. Tự đánh giá 3 tiêu chí của Tiêu chuẩn 4: đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí đều đạt điểm 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 4

Tiêu chí	Thang đánh giá		Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 4		
	Chưa đạt	Đạt	Mức	Số tiêu	Tỷ lệ số tiêu

	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦	trung bình	chỉ đạt	chỉ đạt (%)
Tiêu chí 4.1					5			5,0	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Kết quả đánh giá học tập đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp minh chứng cho các bên liên quan về mức độ kiến thức và năng lực mà sinh viên đạt được so với mục tiêu cũng như chuẩn đầu ra của học phần và chương trình đào tạo. Song song với việc đổi mới phương pháp giảng dạy, trong những năm qua, Trường ĐHQN và Khoa SP đã chú trọng hoàn thiện hoạt động kiểm tra, đánh giá nhằm tạo bước chuyển biến tích cực trong tổ chức giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Tương tự như các ngành học khác, kết quả học tập của sinh viên ngành GDCT được đánh giá thông qua quá trình học tập và kỳ thi cuối kỳ. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá được xây dựng trên nguyên tắc đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, và sự công bằng. Các quy định, quy trình kiểm tra đánh giá, tiêu chí đánh giá cũng như kết quả học tập luôn được công bố minh bạch và kịp thời. Sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận quy trình khiếu nại khi cần thiết, giúp Khoa và Nhà trường phản hồi nhanh chóng, đồng thời chủ động điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và đánh giá.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN áp dụng một hệ thống đánh giá KQHT của NH dựa trên các quy định, quy trình và tiêu chí rõ ràng. Mức độ đạt được CDR của từng CTĐT là cơ sở để Nhà trường xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn và triển khai công tác đánh giá KQHT. Tất cả các quy định này được công khai minh

bach trong các tài liệu, văn bản chính thức như đăng tải trên website của Trường, Khoa, trong Sổ tay sinh viên và phổ biến ngay từ Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H5.05.01.01]*, [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H1.01.02.05], [H2.02.03.01]*, [H2.02.03.02]*, [H3.03.02.01]. Trong suốt quá trình đào tạo, đại diện Trường, Khoa và GV phụ trách HP thường xuyên phổ biến các quy định kiểm tra, đánh giá KQHT cho NH. Trước mỗi năm học, kế hoạch đào tạo và lịch đánh giá KQHT được công bố công khai trên website và gửi đến từng lớp thông qua CVHT [H5.05.01.04]*, [H5.05.01.05], [H5.05.01.06]*.

Các quy định và tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá được xây dựng phù hợp với mục đích, mục tiêu cần đánh giá và tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Hệ thống kiểm tra, đánh giá tại Trường ĐHQN được thiết kế đảm bảo tính khoa học và khách quan. Các phương pháp, công cụ kiểm tra được xây dựng phù hợp với mục tiêu đánh giá, phản ánh chính xác mức độ đạt CĐR. Việc đánh giá được thực hiện xuyên suốt quá trình học tập, từ kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ cho đến kết thúc khóa học. Quy trình thi kết thúc HP được giám sát chặt chẽ, từ khâu ra đề, coi thi, chấm thi đến công bố kết quả và xử lý khiếu nại [H5.05.01.01]*. Đề thi và đáp án phải tuân theo quy chuẩn chung, mỗi HP có hai đề và hai đáp án. Một tháng trước kỳ thi, giảng viên nộp đề thi về Phòng KT&BĐCL để chuẩn bị, đề thi chính thức sẽ được chọn ngẫu nhiên, in ấn, niêm phong và bảo quản theo quy định [H5.05.01.01]*. Cùng với quy định, quy trình vừa nêu, căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đã được nêu trong ĐCCTHP, GV chủ động xác định rõ nội dung, phương thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu, yêu cầu đạt về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm và công khai cho NH được biết [H1.01.01.09]*. Kiểm tra, đánh giá KQHT của NH theo CĐR được tuyên bố trong ĐCCTHP là yêu cầu bắt buộc được ghi trong văn bản của Nhà trường [H5.05.01.01]*.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR. Phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT được thiết kế đa dạng, phù hợp với từng loại hình học phần, bao gồm tự học, bài

tập cá nhân, bài tập nhóm, bài luận, vấn đáp, thi trắc nghiệm trên máy tính... [H1.01.01.09]*. Với các học phần thực tập sư phạm (TTSP), việc đánh giá do giảng viên phương pháp của Khoa (TTSP1) hoặc giáo viên Giáo dục chính trị tại các trường phổ thông (TTSP2) thực hiện [H3.03.01.02], [H4.04.02.04]. Đánh giá KQHT không chỉ dựa trên chuẩn kiến thức mà còn xét đến kỹ năng và thái độ, phản ánh sự liên kết giữa CTĐT với yêu cầu thực tiễn từ các đơn vị sử dụng lao động. Điều này giúp Nhà trường điều chỉnh, cập nhật nội dung đào tạo cũng như phương pháp kiểm tra đánh giá để phù hợp với thực tiễn [H1.01.01.11]. Mức độ đóng góp của từng HP vào CDR của CTĐT được thể hiện trong ĐCCTHP [H1.01.01.09]. Hiện tại có ba mức: thấp (L – Low), trung bình (M – Medium) và cao (H – High), chưa có công cụ hiệu quả để đo lường cụ thể mức độ đạt CDR của từng sinh viên, từng HP và toàn bộ CTĐT. Việc tập huấn giảng viên về phương pháp và công cụ đo lường này cũng chưa được triển khai rộng rãi.

Về khóa luận tốt nghiệp, Khoa thực hiện quy trình nghiêm túc, từ việc lựa chọn NH đủ điều kiện, phân công giảng viên hướng dẫn phù hợp đến khâu thành lập hội đồng đánh giá và tổ chức chấm luận văn [H3.03.01.03]. NH được hướng dẫn cụ thể về quy cách trình bày, tiêu chí đánh giá, trong đó các yếu tố như ý nghĩa thực tiễn của đề tài, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu đều được xem xét kỹ lưỡng [H5.05.01.07]*.

2. Điểm mạnh

Các quy trình kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được quy định cụ thể, chi tiết trong các văn bản chính thức. Những quy định này được cập nhật thường xuyên và công bố rộng rãi, đảm bảo GV và NH dễ dàng tiếp cận và thực hiện.

Phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT được thiết kế đa dạng, phù hợp giúp đo lường được mức độ đạt CDR của NH

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCCTHP chưa xác định rõ ràng và cụ thể các tiêu chí đánh giá, gây khó khăn trong việc đo lường mức độ đạt CDR của học phần.

Các tài liệu hướng dẫn và công cụ hỗ trợ GV trong việc thiết kế phương

pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH chưa được đầy đủ, ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung các tiêu chí kiểm tra, đánh giá học phần rõ ràng, cụ thể để có thể quan sát và đo lường được mức độ người học đạt được CĐR trong tất cả các ĐCCT học phần	Khoa SP và Khoa LLCT-Luật và QLNN	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Xây dựng các tài liệu hướng dẫn và thường xuyên bồi dưỡng cho GV về các công cụ, phương pháp kiểm tra đánh giá mức độ đạt được CĐR.	Nhà trường, Khoa SP và Khoa LLCT-Luật và QLNN,	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản quy định, hướng dẫn về kiểm tra đánh giá; điều chỉnh cách thức đánh giá KQHT theo hướng nâng cao tinh thần tự học, tự nghiên cứu của NH.	Khoa SP và LLCT-Luật và QLNN, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá KQHT.	Khoa SP và LLCT-Luật và QLNN, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã thiết lập một hệ thống quy định và tài liệu hướng dẫn đánh giá KQHT của NH một cách đầy đủ và chi tiết. Hệ thống này bao gồm các quy định về thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan [H2.02.01.01]*, [H2.02.01.03], [H5.05.01.01]*. Bên cạnh đó, các quy định về phương thức kiểm tra, đánh giá HP, thành phần điểm, trọng số tương ứng và thời điểm kiểm tra được nêu rõ trong bản mô tả CTĐT cũng như ĐCCTHP của ngành Sư phạm GDCT [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.09]. Trước năm học 2021-2022, CDR về thái độ của NH được đánh giá thông qua điểm chuyên cần (10% tổng điểm), điểm quá trình (20%) và điểm thi kết thúc HP (70%). Tuy nhiên, do tỷ trọng này chưa thực sự phù hợp với một số HP, Nhà trường đã điều chỉnh phương thức đánh giá từ khóa học 44, theo đó, điểm quá trình được nâng lên (30%-40%-50%) và điểm kết thúc HP được điều chỉnh tương ứng (70%-60%-50%), tùy vào đặc thù của từng HP. Sự thay đổi này nhằm khuyến khích NH chủ động học tập và nghiên cứu để đáp ứng CDR của HP và CTĐT [H2.02.01.03], [H1.01.01.09], [H1.01.01.04]*. Đối với khóa luận tốt nghiệp, Nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về trách nhiệm của NH và GV, thể thức trình bày, quy trình chấm, phiếu chấm, phiếu nhận xét phản biện và hồ sơ bảo vệ. NH được thông báo về hội đồng đánh giá, thời gian và địa điểm bảo vệ khóa luận. Điểm khóa luận được tính dựa trên điểm trung bình cộng của các thành viên hội đồng và điểm GV hướng dẫn. Quy cách trình bày khóa luận tuân theo hướng dẫn của Khoa [H3.03.01.03]*, [H5.05.01.07]*.

Nhằm đảm bảo NH có thể tiếp cận đầy đủ thông tin, các quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH được phổ biến rộng rãi thông qua nhiều kênh như website Trường, website Khoa, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, cố vấn học tập (CVHT), cổng thông tin sinh viên (SV) và buổi học đầu tiên của mỗi HP. Nhờ đó, NH có thể nắm rõ quy định, mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT để lập kế hoạch học tập hiệu quả [H5.05.01.02]*, [H5.05.01.03]*, [H1.01.02.05], [H1.01.02.06]. Việc công bố kết quả học tập cũng được thực

hiện theo quy trình rõ ràng. Điểm quá trình được thông báo công khai trước khi kết thúc HP, trong khi điểm cuối kỳ được cập nhật trên tài khoản cá nhân của NH sau một tuần kể từ ngày thi **[H2.02.03.01]***, **[H3.03.02.01]***. Hằng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch đào tạo, trong đó quy định cụ thể thời gian tuyển sinh, thi kết thúc HP, thi tốt nghiệp và công bố công khai để NH theo dõi **[H5.05.01.05]**, **[H5.05.02.01]**, **[H5.05.01.04]**. Trước mỗi kỳ thi, Phòng Khảo thí & Bảo đảm chất lượng (KT&BDCL) lập kế hoạch và thông báo cho NH qua tài khoản cá nhân, chậm nhất hai tuần trước khi kỳ thi diễn ra. Mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức thi tập trung một lần. Nếu NH có lý do chính đáng (ốm đau, tai nạn...), sẽ được bố trí thi lại trong kỳ thi phụ hoặc kỳ thi gần nhất để không ảnh hưởng đến tiến độ học tập **[H5.05.02.02]**. Việc nhập và công bố điểm cũng tuân theo quy trình cụ thể. Trợ lý Khoa nhập điểm chuyên cần và điểm quá trình trong vòng 10 ngày kể từ khi kết thúc giảng dạy HP, sau đó công khai để NH theo dõi **[H5.05.02.03]**. Điểm thi cuối kỳ được cập nhật trên tài khoản cá nhân của NH trong vòng bảy ngày sau kỳ thi **[H5.05.02.04]**. Nếu NH có thắc mắc hoặc chưa hài lòng với kết quả, có thể nộp đơn phúc tra để GV rà soát và phản hồi **[H5.05.02.05]**. Riêng đối với khóa luận tốt nghiệp, Khoa Sư phạm thông báo bằng văn bản các quy định về quy trình bảo vệ, hội đồng đánh giá, danh sách GV hướng dẫn và mẫu trình bày khóa luận. Điểm khóa luận được hội đồng thống nhất và công khai ngay sau buổi bảo vệ để NH nắm rõ kết quả **[H5.05.01.07]***. Để đảm bảo chất lượng đào tạo (CLĐT), Nhà trường cũng quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học đối với NH hệ đại học chính quy. Theo đó, NH cần đạt trình độ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam đối với ngoại ngữ 2, và bậc 5/6 đối với tiếng Anh. Chuẩn đầu ra tin học được áp dụng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông **[H1.01.02.02]***, **[H1.01.02.03]***.

NH được phổ biến các quy định về đánh giá KQHT thông qua các kênh thông tin như website trường ĐHQN, website Khoa Sư phạm và các buổi sinh hoạt lớp **[H5.05.01.02]***, **[H5.05.01.03]***, **[H3.03.03.01]**. Tuy nhiên, vẫn còn một số NH, đặc biệt là NH năm nhất, chưa nắm rõ quy định về kiểm tra đánh giá

và cách tra cứu KQHT. Khảo sát YKPH của NH về công tác kiểm tra đánh giá cho thấy, GV đã thông báo và giải thích rõ ràng về hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá HP. Đa số NH đánh giá tốt và hài lòng với số lượng bài kiểm tra, hình thức, nội dung, thời gian, thời lượng kiểm tra cũng như các tiêu chí đánh giá [H2.02.02.01], [H2.02.02.02].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá KQHT một cách rõ ràng, đầy đủ.

Các quy định được phổ biến công khai trên nhiều kênh thông tin, giúp NH nắm bắt và hiểu rõ quy trình kiểm tra, đánh giá KQHT.

3. Điểm tồn tại

Dù các quy định về đánh giá KQHT đã được phổ biến rộng rãi, một bộ phận NH, đặc biệt là NH năm nhất, vẫn chưa nắm rõ các quy định và cách tra cứu KQHT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng hơn nữa công tác thông tin, phổ biến cho NH (đặc biệt là đối tượng NH năm thứ nhất), tập trung phát huy vai trò của CVHT trong việc hướng dẫn, hỗ trợ NH tìm hiểu về cách thức, quy định kiểm tra, đánh giá, hình thức tra cứu KQHT.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát	Tăng cường đăng tải các thông tin	Khoa SP	Hàng năm,	

huy điểm mạnh	về kiểm tra đánh giá KQHT lên website của Khoa; tiếp tục phối hợp với các phòng ban chức năng thực hiện tốt hơn nữa các quy định về đánh giá KQHT của NH.		từ năm học 2025-2026	
	Đẩy mạnh việc xây dựng, cải tiến nội dung và hình thức đánh giá theo hướng tiếp cận, phát triển năng lực NH.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

GV giảng dạy ngành Sư phạm GDCT áp dụng nhiều phương pháp khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT của NH, đảm bảo tính đa dạng và phù hợp với CDR của HP. Các phương pháp đánh giá bao gồm tự luận, vấn đáp, thực hành, khóa luận, thi trắc nghiệm trên giấy, thi trắc nghiệm trên máy tính... Những phương pháp này tuân thủ theo các quy định hiện hành và được thể hiện cụ thể trong ĐCCTHP [H1.01.01.09]*, [H2.02.01.01], [H1.01.01.05]*, [H3.03.01.04], [H5.05.01.01]*. Bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ được thiết kế và tổ chức nhằm đáp ứng mục tiêu đề ra của HP, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng. Đối với đề thi tự luận hoặc vấn đáp, nội dung phải đáp ứng các yêu cầu về CDR của HP. Quy trình biên soạn, duyệt, nộp, in sao và bảo quản đề thi đều tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc bảo mật, chính xác và công bằng.

Quy trình ra đề thi kết thúc HP được thực hiện nghiêm ngặt: Trước kỳ thi 4 tuần, GV ra đề thi, đáp án, niêm phong và nộp cho Khoa quản lý HP hoặc Bộ môn thuộc Trường. Trước kỳ thi ít nhất 3 tuần, Khoa sẽ chuyên đề thi và đáp án đến KT&BDCL. Mỗi GV phụ trách giảng dạy một HP sẽ ra một bộ đề gồm hai đề thi và đáp án theo mẫu quy định. Nếu một GV giảng dạy cùng một mã HP

cho nhiều lớp, vẫn chỉ ra một bộ đề duy nhất. Đối với từng loại đề thi, yêu cầu cụ thể được quy định như sau: Đề thi tự luận có thời gian làm bài tương ứng với số TC, nội dung đề thi không được trùng lặp giữa hai đề, các câu hỏi phải có thang điểm rõ ràng. Đề thi trắc nghiệm trên giấy gồm ít nhất 40 câu hỏi, có tối thiểu 5 mã đề khác nhau, mỗi câu có 4 lựa chọn với 1 đáp án đúng, thời gian làm bài từ 45 đến 60 phút. Đề thi trắc nghiệm trên máy tính được trộn ngẫu nhiên từ ngân hàng câu hỏi, đảm bảo nguyên tắc bảo mật. Đề thi vấn đáp có số lượng câu hỏi tùy thuộc số TC, tối thiểu 10 câu/1 TC. Đề thi thực hành, tiểu luận, đề án, đồ án môn học do GV quy định cụ thể đề tài và thời gian thực hiện dựa trên đặc thù từng HP.

Quy trình in sao đề thi được thực hiện nghiêm ngặt để đảm bảo tính bảo mật và công bằng. Trưởng phòng KT&BDCL (hoặc người được ủy quyền) chọn 1 đề thi từ bộ đề để in sao. Nhân sự tham gia in sao đề thi phải đảm bảo không có người thân tham gia kỳ thi đó. Bộ phận in sao chịu trách nhiệm kiểm tra lại thông số của đề thi trước khi đóng gói **[H5.05.01.01]***, **[H5.05.01.06]**. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức kỳ thi kết thúc HP. Phòng KT&BDCL chịu trách nhiệm in sao, đóng gói đề thi, lập kế hoạch tổ chức thi. Sau khi thi, bài thi được bàn giao cho khoa quản lý HP để thực hiện các công đoạn như làm phách, chấm thi, lên điểm và nhập điểm. Toàn bộ quy trình được thực hiện chặt chẽ theo quy định để đảm bảo tính bảo mật, chính xác và công bằng **[H5.05.01.01]***, **[H5.05.01.04]**, **[H5.05.03.01]**, **[H5.05.03.02]**.

Việc chấm thi tuân thủ nguyên tắc hai GV chấm độc lập để đảm bảo tính khách quan, theo đúng quy chế chấm thi **[H5.05.01.01]***. Nhà trường thực hiện thanh tra, giám sát chặt chẽ ở tất cả các khâu: từ in sao đề thi, quản lý đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm đến xét KQHT **[H5.05.03.03]***.

Trong những năm qua, trọng số đánh giá HP đã có sự điều chỉnh để phù hợp hơn với CĐR. Trước khóa 43, trọng số đánh giá HP là 10% điểm chuyên cần, 20% điểm quá trình và 70% điểm thi kết thúc HP. Tuy nhiên, để đảm bảo đánh giá chính xác hơn năng lực của NH, từ khóa 44, Nhà trường điều chỉnh trọng số đánh giá thành 30/70, 40/60 hoặc 50/50 tùy theo đặc thù từng HP. Đối

với khóa luận tốt nghiệp, Nhà trường có quy định rõ ràng về trách nhiệm của NH và GV, thể thức trình bày, quy trình chấm, phiếu chấm, phiếu nhận xét phản biện và hồ sơ bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Khoa thực hiện đánh giá khóa luận theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHQN [H1.01.01.04]*, [H5.05.01.07].

Sau mỗi kỳ thi, Nhà trường tổ chức họp tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tổ chức thi. Khoa tổng hợp ý kiến phản hồi của NH về CTĐT và hoạt động giảng dạy của GV. Đồng thời, Khoa cũng đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp KTĐG so với CĐR và đề xuất điều chỉnh nếu cần [H5.05.03.04]*, [H2.02.02.01]*, [H3.03.01.01]. Tuy nhiên, hiện tại Khoa chưa thực hiện phân tích định lượng độ khó của đề thi để nâng cao độ tin cậy của đề thi.

2. Điểm mạnh

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH đa dạng và phù hợp với các mức độ đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT; đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng đối với người học.

Các bước của quy trình kiểm tra đánh giá từ lên kế hoạch, tổ chức thực hiện, tổng kết rút kinh nghiệm... được thực hiện bài bản, nghiêm túc.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện việc phân tích định lượng độ khó của đề thi nhằm nâng cao hơn nữa độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của đề thi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bước đầu phân tích định lượng đề thi các học phần theo độ khó.	Khoa SP, Phòng KT & BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Thực hiện tốt hơn nữa quy trình	Khoa SP,	Hàng năm,	

2	Phát huy điểm mạnh	kiểm tra, đánh giá hiện nay; đẩy mạnh áp dụng phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH theo hướng đa dạng.	Phòng KT & BĐCL	từ năm học 2025-2026	
		Đề thi tiếp tục được kiểm soát theo CDR của HP, hướng đến phát huy tính sáng tạo, năng lực NH. Tiếp tục tổng hợp YKPH của NH về công tác kiểm tra, đánh giá.	Khoa SP, Phòng KT & BĐCL	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa Sư phạm đã ban hành hệ thống quy định và hướng dẫn chi tiết về kiểm tra, đánh giá và phản hồi KQHT đến NH. Việc phản hồi kết quả được thực hiện theo các quy định của Trường ĐHQN về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, tổ chức thi kết thúc học phần và đánh giá kết quả học tập [H2.02.01.01], [H5.05.01.01]*. Trước mỗi kỳ thi kết thúc HP, GV có trách nhiệm thông báo điểm chuyên cần và giữa kỳ (đối với khóa 43 trở về trước) hoặc điểm quá trình (đối với khóa 44 trở về sau) cho NH. Sau khi thi kết thúc học phần, chậm nhất trong vòng 07 ngày, GV phải hoàn thành việc chấm bài và trợ lý Khoa sẽ cập nhật điểm số lên hệ thống quản lý học tập. Đại diện Phòng Thanh tra sẽ kiểm tra, đối chiếu giữa điểm trên hệ thống và điểm trong bài chấm nhằm đảm bảo tính chính xác, minh bạch của kết quả đánh giá. Hồ sơ và KQHT của NH được lưu trữ đầy đủ, có thể dễ dàng truy xuất khi cần thiết [H5.05.01.04], [H5.05.04.01]*. Nhờ hệ thống phần mềm quản lý KQHT, công tác theo dõi, kiểm tra và xử lý kết quả học tập của NH trở nên

thuận tiện, chính xác và đáng tin cậy. NH có thể nhanh chóng tra cứu kết quả học tập của mình, kịp thời điều chỉnh phương pháp học tập để đạt hiệu quả cao hơn **[H5.05.04.02]**.

Các quy định và hướng dẫn liên quan đến phản hồi kết quả đánh giá được phổ biến rộng rãi thông qua "Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa" và trong suốt quá trình học. Đại diện Trường, Khoa và GV phụ trách HP thông báo hình thức và thời gian đánh giá, phổ biến về quy định phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá giúp NH nắm rõ quy trình kiểm tra, đánh giá cũng như quyền lợi của mình **[H1.01.02.05]**. Quy trình phản hồi kết quả đánh giá tại Khoa SP được thực hiện theo quy định của Nhà trường **[H5.05.01.01]***. Tại Khoa Sư phạm, GV có trách nhiệm hoàn thành chấm bài trong vòng 07 ngày sau kỳ thi kết thúc học phần, sau đó trợ lý Khoa cập nhật điểm lên hệ thống quản lý để NH theo dõi **[H3.03.02.01]**.

Kết quả đánh giá được thông báo minh bạch qua nhiều kênh, bao gồm tài khoản cá nhân của NH, hệ thống quản lý đào tạo của Trường và Khoa, đảm bảo NH có thể tiếp cận thông tin kết quả điểm kiểm tra, điểm thi của mình và đưa ra các YKPH kịp thời **[H2.02.03.01]**, **[H5.05.01.02]**, **[H5.05.01.03]**, **[H5.05.02.03]**. Tuy hình thức và phương tiện phản hồi kết quả đánh giá đến NH còn chưa được đa dạng nhưng NH có thể trực tiếp trao đổi với GV hướng dẫn thông qua các buổi sinh hoạt lớp hàng tháng, các khảo sát ý kiến sinh viên năm cuối và cựu sinh viên về chất lượng đào tạo. Phản hồi từ NH cho thấy sự hài lòng về tính kịp thời của việc công bố điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần **[H1.01.01.18]**, **[H1.01.01.19]***, **[H1.01.01.20]**, **[H1.01.01.21]**, **[H1.01.01.22]***.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá đóng vai trò quan trọng trong việc giúp NH cải thiện học tập, chẳng hạn như đăng ký học lại để nâng cao điểm số hoặc điều chỉnh chiến lược học tập nhằm đạt mục tiêu cá nhân. Hằng kỳ, nhà trường tổ chức rà soát KQHT để kịp thời cảnh báo NH có kết quả học tập chưa đạt yêu cầu, thậm chí buộc thôi học nếu cần thiết **[H5.05.04.03]***, **[H5.05.04.04]***. NH thuộc diện cảnh báo hoặc buộc thôi học có quyền gửi đơn

phản hồi để trình bày nguyện vọng với Khoa và Trường [H5.05.02.05]. Trong trường hợp NH bị buộc thôi học, trong vòng 01 tháng, Trường sẽ thông báo đến địa phương nơi NH có hộ khẩu thường trú, đồng thời hướng dẫn các thủ tục liên quan đến bảo lưu hoặc chuyển một phần kết quả học tập nếu NH có nhu cầu [H2.02.01.01]*. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp sẽ tổng hợp danh sách NH đủ điều kiện tốt nghiệp, trừ trường hợp NH có nguyện vọng hoãn xét tốt nghiệp để học cải thiện điểm số [H5.05.04.05], [H5.05.04.06]*. Ngoài ra, CVHT tổ chức họp lớp định kỳ để tổng kết tình hình học tập, động viên NH có thành tích tốt, đồng thời hỗ trợ NH có kết quả chưa đạt yêu cầu. Đối với những NH có kết quả học tập yếu hoặc bị cảnh báo, CVHT sẽ trực tiếp trao đổi, tư vấn, giúp NH ổn định tâm lý và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp nhằm khắc phục điểm yếu, hạn chế tối đa tình trạng bị buộc thôi học và hỗ trợ NH tốt nghiệp trong thời gian tối đa theo quy định [H3.03.03.01]. Việc nắm rõ quy trình phản hồi kết quả đánh giá giúp NH chủ động theo dõi tiến trình học tập, từ đó có những điều chỉnh hợp lý để nâng cao kết quả học tập.

2. Điểm mạnh

Kết quả kiểm tra, đánh giá được công bố minh bạch, kịp thời và tuân thủ đúng quy định.

Hệ thống văn bản hướng dẫn về đánh giá và phản hồi KQHT được xây dựng bài bản, chi tiết, đảm bảo tính chặt chẽ trong toàn bộ quy trình, từ khâu ra đề, tổ chức thi, chấm thi đến xét tốt nghiệp và cấp văn bằng, hạn chế tối đa sai sót.

3. Điểm tồn tại

Hình thức và phương tiện phản hồi kết quả đánh giá đến NH còn chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa các hình thức và phương tiện phản hồi kết quả đánh giá đến NH.	Khoa SP, Phòng Đào tạo ĐH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công bố công khai và kịp thời kết quả kiểm tra đánh giá KQHT đến NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục phổ biến rộng rãi, thường xuyên, cụ thể hơn nữa các quy định trong hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT, hoạt động chấm thi, điều chỉnh kết quả thi HP, quản lí và thông báo KQHT...thông qua các kênh truyền thông, CVHT, trợ lí học tập, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các tiết sinh hoạt lớp định kì...	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm đảm bảo NH có thể tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT, nhà trường đã xây dựng hệ thống quy định và hướng dẫn chi tiết, được phổ biến đầy đủ trước và trong mỗi khóa học, từng học kỳ, học phần. Ngay từ khi nhập học, NH được giới thiệu về quy trình này thông qua "Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa," các buổi sinh hoạt lớp trước khi kết thúc học phần, đồng thời các thông tin quan trọng được công khai trên website của Trường. Tại đây, NH có thể tìm thấy các quy định cụ thể, mẫu đơn phúc khảo và khiếu nại, cùng

với nội dung liên quan trong Sổ tay Sinh viên **[H1.01.02.05]**, **[H2.02.03.01]***, **[H5.05.02.05]**. Tuy hình thức và phương tiện công khai quy trình khiếu nại KQHT vẫn chưa thực sự đa dạng. Dù vậy, NH vẫn có đầy đủ quyền khiếu nại nếu cảm thấy chưa thỏa đáng với kết quả đánh giá của mình. Quy trình thực hiện khiếu nại được hướng dẫn cụ thể trong các văn bản do Trường quy định **[H5.05.01.01]***. Mẫu đơn và thủ tục phúc khảo được đăng tải trên website, giúp NH dễ dàng tiếp cận và thực hiện khiếu nại một cách nhanh chóng **[H5.05.01.02]***, **[H5.05.01.03]***, **[H5.05.02.05]**. Với điểm quá trình, NH có thể khiếu nại trực tiếp với giảng viên giảng dạy học phần khi điểm số được công bố trên lớp. Nếu phát hiện điểm số trên hệ thống không chính xác, NH có thể làm đơn gửi Văn phòng Khoa để đề nghị xem xét. Sau mỗi học kỳ, Khoa cũng công bố bảng điểm tổng hợp để NH đối chiếu và có quyền khiếu nại nếu phát hiện sai sót **[H5.05.02.03]**. Thư ký học tập của Khoa tiếp nhận đơn khiếu nại, phúc khảo trực tiếp trong tất cả các ngày làm việc. Ngoài ra, Khoa còn có Hòm thư góp ý để NH có thể gửi ý kiến phản hồi về KQHT cũng như các vấn đề khác khi cần thiết **[H5.05.05.01]***.

Việc khiếu nại KQHT là quyền lợi chính đáng của NH, do đó Nhà trường và Khoa luôn xử lý, giải quyết kịp thời, đảm bảo tính dân chủ, công bằng và khách quan. Nhờ quy trình chấm thi chặt chẽ, công tác kiểm tra kết quả trước khi công bố đến NH được thực hiện nghiêm túc, trong 5 năm gần đây không có sai sót nào xảy ra liên quan đến đánh giá KQHT **[H5.05.05.02]***. Với các trường hợp phúc khảo, Khoa luôn thực hiện theo đúng quy trình, thời gian quy định của Trường **[H5.05.01.01]***. Về quy trình phúc khảo, sau khi công bố điểm học phần, NH có 07 ngày để nộp đơn đề nghị kiểm tra lại điểm số nếu phát hiện có sai lệch. Với bài thi cuối kỳ, nếu NH cảm thấy kết quả chưa phản ánh đúng bài làm, NH có thể đề nghị phúc khảo **[H5.05.02.05]**. Trong vòng 5 ngày sau khi nhận đơn, Khoa, tổ bộ môn và giảng viên chấm thi có trách nhiệm thực hiện phúc khảo và phản hồi kết quả kịp thời cho người học theo đúng quy định **[H5.05.01.01]***, **[H5.05.04.03]**. Kết quả phúc khảo được ghi nhận vào biên bản, có chữ ký của hai cán bộ chấm thi và ý kiến của Trưởng khoa. Nếu điểm số thay

đổi, giảng viên phải ghi rõ lý do điều chỉnh. Kết quả phúc khảo được thông báo ngay đến NH và cập nhật trên hệ thống quản lý đào tạo. Điểm sau phúc khảo là kết quả cuối cùng của học phần. Trên thực tế, nhờ quy trình chấm thi nghiêm túc, công bằng và khách quan, trong những năm qua ngành Sp GDCT không có sinh viên khiếu nại về KQHT. Điều này góp phần nâng cao tỷ lệ NH có kết quả khá, giỏi, nhận học bổng, được xét lên lớp và tốt nghiệp đúng hạn, đồng thời đảm bảo quyền lợi liên quan đến việc sử dụng KQHT **[H5.05.04.06]**, **[H5.05.05.03]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy định và quy trình khiếu nại về KQHT, đồng thời công khai rộng rãi đến NH ngay từ khi nhập học, trong quá trình học tập và trước mỗi kỳ thi kết thúc học phần.

Khoa Sư phạm xử lý hiệu quả các khiếu nại về KQHT, hỗ trợ NH kịp thời, giúp họ an tâm trong quá trình học tập.

3. Điểm tồn tại

Hình thức và phương tiện công khai quy trình khiếu nại về KQHT chưa đa dạng, cần cải thiện để tiếp cận NH dễ dàng hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công khai quy trình khiếu nại kết quả học tập bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau như bảng tin, website, mạng xã hội, và các tờ rơi quảng cáo.	Khoa SP, Phòng Đào tạo ĐH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và tăng cường các kênh thông báo các quy định quy trình khiếu nại kết quả học tập đến NH kịp thời và hiệu quả.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

	Tiếp tục phát huy và thực hiện tốt hơn nữa quy trình thực hiện khiếu nại KQHT, đảm bảo quyền lợi chính đáng của NH.	Khoa SP, Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
--	---	------------------------------	--------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Dựa trên CDR và các quy định của Trường ĐHQN, quy trình đánh giá KQHT của NH được thiết kế, xây dựng và tổ chức hợp lý, đảm bảo công khai, minh bạch. Các phương pháp, tiêu chí và công cụ đánh giá được triển khai theo hướng tin cậy, công bằng, đồng thời không ngừng cải tiến nhằm đánh giá toàn diện kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH. KQHT phản ánh đúng mức độ đạt được của CDR, góp phần đánh giá CLĐT của CTĐT. Quy trình khiếu nại về KQHT được công khai rõ ràng, dễ thực hiện và có cơ chế phản hồi kịp thời. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như chưa xây dựng ngân hàng đề thi, một số NH chưa nắm rõ quy trình khiếu nại dù đã được phổ biến, chưa tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của NH tốt nghiệp đối với phương pháp đánh giá, một số giảng viên chậm nộp điểm, một số NH không kiểm tra điểm kết thúc học phần kịp thời ảnh hưởng đến kế hoạch học tập, và một bộ phận NH còn ngại hoặc chưa hiểu rõ quy trình khiếu nại. Tự đánh giá 5 tiêu chí thuộc Tiêu chuẩn 5: Tất cả 5/5 tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó cả năm tiêu chí đạt mức 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 5

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 5		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 5.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					

Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV là chủ thể, là nhân tố quyết định chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và sự phát triển của các trường đại học, vì vậy, trường ĐHQN luôn coi chất lượng đội ngũ GV là nguồn lực quan trọng để phát triển theo sứ mệnh và mục tiêu đã đề ra. Trước đây, ngành GDCT thuộc Khoa GDCT và QLNN (nay là Khoa LLCT - Luật và QLNN). Từ năm 2019, cùng với tiến trình tái cấu trúc nhằm nâng cao CLĐT các ngành SP, ngành GDCT được chuyển sang Khoa SP. Ngành GDCT có đội ngũ GV từ Khoa LLCT - Luật và QLNN và GV từ Khoa SP cùng đảm trách chuyên môn chính, thực hiện nhiệm vụ đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, trường ĐHQN luôn quy hoạch, tuyển dụng, tiếp nhận, bổ nhiệm CB công khai, đúng quy định, tạo sự đồng thuận trong đơn vị. Dựa trên kế hoạch chung của Trường, Khoa phân công nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, và phục vụ cộng đồng dựa trên trình độ, kinh nghiệm và năng lực GV. Những đóng góp của GV được Nhà trường ghi nhận kịp thời, được đánh giá và có nhiều hình thức khen thưởng, động viên, tạo động lực hoàn thành nhiệm vụ.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện thực hiện chặt chẽ đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Quy hoạch đội ngũ giảng viên là nhiệm vụ quan trọng và cần được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường ĐHQN nói chung, ngành GDCT nói riêng.

Mục tiêu là thực hiện sứ mệnh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức, chuyển giao công nghệ và đóng góp hiệu quả vào sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt tại khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, qua đó thúc đẩy tiến bộ xã hội. Trường ĐHQN căn cứ trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng giai đoạn 2019- 2023 để lập kế hoạch phát triển đội ngũ GV để thực hiện CTĐT ngành GDCT về các mặt như: thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu. Việc quy hoạch đội ngũ GV của ngành GDCT được triển khai chặt chẽ, minh bạch, khoa học theo đúng kế hoạch, đúng quy trình của Trường ĐHQN, phù hợp với Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 [H1.01.01.25]*; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHQN và Quy chế tuyển dụng sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN [H6.06.01.01]*. Nhà trường và Khoa có kế hoạch rà soát số lượng GV cần bổ sung, bổ nhiệm để thay thế các GV đã nghỉ hưu, sắp nghỉ hưu hoặc chuyển công tác dựa trên các quy chế, quy hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường [H6.06.01.02]*. Đội ngũ GV tham gia thực hiện CTĐT tại thời điểm năm 2024 gồm 31 GV, độ tuổi bình quân là 44. Trong đó, có 02 GV là PGS.TS (chiếm 9,68%), số GV đạt trình độ TS: 12 (chiếm 45%) số GV đang làm nghiên cứu sinh trong nước là 02 (chiếm 6,45%). [H6.06.01.03]* [H6.06.01.04]* [H6.06.01.07]*. Nhìn vào **Bảng thống kê 6.1** dưới đây, có thể nói, với lực lượng GV như vậy, đội ngũ GV của ngành đang ở giai đoạn chín của nghề đảm bảo đáp ứng tốt yêu cầu về số lượng và chất lượng chuyên môn cũng như NVSP [H6.06.01.04]*. Nhà trường cũng thực hiện đúng các quy định hiện hành về việc kéo dài thời gian công tác, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV để phát huy tối đa nguồn lực CB [H6.06.01.02]*. Trong giai đoạn 2020-2024, ngành đào tạo có 03 GV nghỉ hưu, 01 GV đã và đang thực hiện việc thỉnh giảng theo đúng các quy định và nhu cầu của Nhà trường và của Khoa [H6.06.01.05]*, [H6.06.01.06]*.

Bảng 6.1. Bảng thống kê, phân loại GVCH ngành GDCT từ 2020 - 2024

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	3	5,67	01	02			01	02	
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	18	33,96	07	11	0	03	12	03	00
5	Thạc sĩ	32	60,37	09	23	00	17	11	03	01
6	Đại học	00	0,0							
	Tổng	53	100	17	36	00	20	24	08	01

Nguồn: Phòng Tổ chức – Nhân sự, Trường ĐHQN

Căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, Khoa Sư phạm nói riêng và Trường ĐHQN nói chung luôn chủ động xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV và tạo điều kiện cho GV tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.07]*. Hàng năm, Khoa vạch ra phương hướng hoạt động rõ ràng, định hướng phát triển, phát huy những mặt tích cực và những thành tựu đạt được trong năm qua đồng thời rà soát lại những mặt còn hạn chế để tiếp tục xây dựng kế hoạch chiến lược của Khoa, kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV [H6.06.01.05]*. Nhà trường và Khoa luôn quan tâm và có hình thức hỗ trợ phù hợp cho GV bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.07]*. Để xây dựng được đội ngũ GV có chất lượng, Khoa đã thực hiện việc quy hoạch, tuyển dụng GV đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy, năng lực NCKH,...[H6.06.01.08]*, [H6.06.01.09]*. Khoa đặc biệt chú trọng đến việc đề bạt, bổ nhiệm cán bộ quản

lý có trình độ chuyên môn cao, năng lực NCKH vững vàng, giàu kinh nghiệm giảng dạy, năng lực quản lý tốt và tận tâm với nghề. Đồng thời, Khoa đề nghị Nhà trường xem xét và thực hiện bổ nhiệm kịp thời. Quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo Khoa được đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ đúng các tiêu chí đề ra và quy định của Nhà trường. **[H6.06.01.02]***. Nhà trường cũng đã tiến hành lấy YKPH của NH đối với GV thực hiện CTĐT ngành GDCT, kết quả khảo sát YKPH của NH đối với đội ngũ GV thực hiện CTĐT đều đạt mức độ tốt **[H2.02.02.02]***

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có kế hoạch cụ thể trong việc quy hoạch và phát triển đội ngũ GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT. Kế hoạch này bao gồm các nội dung như thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu, đảm bảo phù hợp với yêu cầu công việc và tuân thủ đúng quy định. Đội ngũ GV của ngành có trình độ chuyên môn cao, năng lực vững vàng, giàu kinh nghiệm sư phạm, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Khoa Sư phạm đã xây dựng kế hoạch quy hoạch đội ngũ giảng viên phù hợp với nhu cầu của Khoa và ngành GDCT. Tuy nhiên, việc điều chỉnh đội ngũ GV đôi khi chưa theo kịp sự thay đổi về vị trí việc làm, ảnh hưởng đến tính linh hoạt và tính kịp thời trong công tác nhân sự.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện công tác quy hoạch, Nhà trường bổ sung những GV trẻ có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với yêu cầu đào tạo ngành GDCT.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2025 -2026	
2	Phát huy điểm	Tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ GV được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học	

				chế trực tiếp giảng dạy	dài hạn trực tiếp giảng dạy	là CB quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							00
2	Phó Giáo sư	3,0	03	02		00			9,9
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							00
4	Tiến sĩ	2	18	18	00	06	00	00	26,0
5	Thạc sĩ	1	32	32	00	00	01	00	33,0
6	Đại học								0,00
	Tổng		53	52	00	06	01	00	69

**Bảng 6.2.2. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên của ngành GDCT giai đoạn 2020-2024
Số GV thực hiện CTĐT, số GV quy đổi, quy mô và số SV/GV**

Năm học	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số GV thực hiện CTĐT	20	19	21	29	31
GS.TS	0	0	0	0	0
PGS.TS	2	2	2	1	2
PGS.TSKH	0	0	0	0	0
TS	4	7	9	13	12
ThS	14	10	10	15	17
ĐH	0	0	0	0	0

Số GV quy đổi	28	30	34	44	47
Quy mô đào tạo (số SV)	28	31	36	43	66
Số SV/GV	1,00	1,03	1,06	0,98	1,40

Nguồn: Phòng Đào tạo ĐH, Trường ĐHQN

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện **[H6.06.02.05]***, **[H6.06.02.06]***. Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, NCKH là trách nhiệm bắt buộc của mỗi GV. Đội ngũ GV tham gia CTĐT đã tích cực đẩy mạnh hoạt động NCKH với nhiều hình thức đa dạng như: thực hiện đề tài NCKH các cấp, các đề tài về đổi mới phương pháp dạy - học và phương pháp KTĐG của chính CTĐT, công bố bài báo trên các tạp chí khoa học, tham gia hội nghị, hội thảo, seminar, giáo trình, tập bài giảng phục vụ cho công tác giảng dạy ...**[H6.06.02.07]***. Chất lượng NCKH của GV được thể hiện qua số lượng công trình được công bố hằng năm trên các tạp chí uy tín, cũng như các đề tài cấp Trường do giảng viên của ngành đảm nhiệm.

Nhà trường có quy định về số giờ giảng (khối lượng công việc tiêu chuẩn) tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV theo vị trí việc làm cụ thể. Việc làm này được thực hiện theo chế độ làm việc đối với GV thể hiện qua các văn bản: Thông tư Quy định chế độ làm việc đối với GV của Bộ GD&ĐT, Quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV Trường ĐHQN, **[H6.06.02.06]***, **[H6.06.02.08]***. Từ những văn bản của Nhà trường, Khoa đã hướng dẫn chi tiết và triển khai thực hiện việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn tới từng GV. Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn phân công giờ giảng cho mỗi GV phù hợp với năng lực chuyên môn của từng GV theo từng chuyên ngành phụ trách nhằm đảm bảo khối lượng giờ dạy hằng năm cũng như chất lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng dựa trên những phân tích kế hoạch về xây dựng và phát triển đội ngũ **[H6.06.01.07]***; dựa trên Quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV và Bản mô tả vị trí việc làm của đơn vị **[H6.06.01.04]***, **[H6.06.02.06]***;

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được giám sát để cải tiến CLĐT,

NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hằng năm, Trường ĐHQN lấy YKPH từ NH về hoạt động giảng dạy của GV. Qua đó, có thể đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của GV. Từ đó, có kế hoạch giúp GV tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để cải tiến CLĐT, đồng thời việc làm này cũng giúp các cấp lãnh đạo Khoa giám sát được tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy để đưa ra định hướng thích hợp cho năm học kế tiếp [H6.06.01.05]*. Cuối mỗi năm học, các GV đều TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và lập kế hoạch trong năm học tới thông qua việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học của cá nhân. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình có sự đánh giá của Trưởng bộ môn, lãnh đạo Khoa [H6.06.02.09]*. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H6.06.02.10]*. Hầu hết GV tham gia CTĐT ngành GDCT đều thực hiện giờ giảng dạy vượt chuẩn quy định [H6.06.02.11]*, [H6.06.02.12]*. Nhà trường có chế độ chi trả, thanh toán giờ dạy một cách rõ ràng và minh bạch, được thể hiện rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.02.13]. Dù Nhà trường đã ban hành các quy định liên quan đến định mức giảng dạy và NCKH, nhưng vẫn chưa xây dựng được bộ tiêu chí cụ thể để đo lường và đánh giá hiệu quả các hoạt động phục vụ cộng đồng của đội ngũ GV.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ SV/GV đảm bảo, đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu. Khối lượng công việc của GV thực hiện CTĐT ngành GDCT trong Khoa được xác định rõ ràng, hợp lý, phù hợp với năng lực chuyên môn và được giám sát bởi các cấp từ Bộ môn tới cấp Trường. Điều này đã góp phần đảm bảo và nâng cao CLĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã có những quy định về định mức giảng dạy, NCKH, nhưng chưa có bộ tiêu chí đo lường, đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.	Khoa SP, P.TC-NS	Năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì tỉ lệ SV/GV và khối lượng công việc của GV thực hiện CTĐT ngành GDCT nhằm đảm bảo và nâng cao CLĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng của GV.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng và lựa chọn giảng viên để bổ nhiệm hoặc điều chuyển đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng đội ngũ giảng viên vững về chuyên môn, đáp ứng đủ về số lượng theo nhu cầu hiện tại của Trường ĐHQN. Các tiêu chí lựa chọn giảng viên cho việc bổ nhiệm và điều chuyển được xác định rõ ràng và thực hiện theo các quy định của Bộ GD&ĐT cùng với các quy chế của Nhà trường. Nhà trường đã ban hành Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, đảm bảo quá trình tuyển dụng và điều chuyển giảng viên diễn ra minh bạch, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu phát triển đội ngũ giảng viên Trường ĐHQN. [H6.06.01.01]*. Việc quy hoạch CB được trao đổi và thống nhất dựa trên những tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể, sau đó Khoa đề xuất để Nhà trường xem xét và quyết định [H6.06.03.01]*, [H6.06.03.02]*. Việc tuyển dụng và lựa chọn GV cũng được thực hiện theo nhu cầu thực tế của Khoa dựa vào danh mục vị trí việc làm [H6.06.01.04]*, [H6.06.01.08]*. Mặc dù tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên được xây dựng phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm, nhưng chế độ đãi ngộ đôi khi chưa thực sự hấp dẫn, đặc biệt đối với giảng viên trẻ, những người còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Nhà trường thực hiện quy trình tuyển dụng giảng viên một cách chặt chẽ, đảm bảo tính minh bạch và

công bằng. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, tuân thủ Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN. Việc bổ nhiệm chức danh và bổ nhiệm CB quản lý luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh, phù hợp với Đề án vị trí việc làm và quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý [H6.06.01.08]*, [H6.06.01.02]*. Trong những năm qua, nhiều GV trong Khoa được bổ nhiệm, điều chuyển, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp để có thể phát triển tốt nhất chuyên môn và năng lực của cá nhân [H6.06.03.03]*, [H6.06.03.04]*.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường thông báo công khai tiêu chí tuyển dụng cũng như kết quả thi tuyển trên Website của Trường ĐHQN, trên báo địa phương và đồng thời niêm yết trên bản tin của Phòng TCNS [H5.05.01.02], [H6.06.03.05].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển và công khai rộng rãi các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đó.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV có yêu cầu phù hợp với vị trí việc làm nhưng chế độ ưu đãi đôi khi còn chưa thật tương xứng, nhất là đối với các GV trẻ, GV còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường xem xét nâng cao chế độ ưu đãi, điều kiện làm việc để thu hút được nguồn GV có trình độ cao.	P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy	Nhà trường bổ sung những tiêu chí		Hàng năm, từ	

	điểm mạnh	tuyển dụng lựa chọn GV phù hợp với vị trí việc làm trong CTĐT của ngành GDCT.	Khoa SP, P.TC- NS	năm học 2025 - 2026	
--	--------------	---	----------------------	------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn coi việc đánh giá năng lực giảng dạy và NCKH của GV là một việc làm quan trọng. Hoạt động này góp phần phát triển năng lực chuyên môn, thúc đẩy sự sáng tạo trong giảng dạy và NCKH của GV. Nhà trường đã ban hành các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực GV, bao gồm các tiêu chí liên quan đến trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tin học, kỹ năng giảng dạy và nghiên cứu khoa học...[H6.06.01.04]*. Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ bao gồm: năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng. Ứng viên khi được tuyển làm GV phải đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, tin học, trình độ chuyên môn và NVSP theo danh mục vị trí việc làm, đồng thời tuân thủ những quy định trong đề án nâng cao CLĐT và NCKH của Trường ĐHQN [H6.06.04.01]*, [H6.06.01.08]*. Sau khi được tuyển dụng, GV tiếp tục được Khoa và Nhà trường tạo điều kiện tham gia các khóa bồi dưỡng nhằm nâng cao kỹ năng chuyên môn, NVSP, cũng như phát triển nhận thức nghề nghiệp [H6.06.04.02]. Tuy nhiên, hệ thống quy định đầy đủ, chi tiết và mang tính định lượng để đánh giá năng lực GV trong việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng vẫn chưa được Nhà trường hoàn thiện. Đội ngũ GV của ngành luôn tích cực tham gia NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm: tổ chức seminar cấp Khoa, thực hiện các đề tài cấp Trường, công bố bài báo trên các tạp chí khoa học uy

tín, cũng như trình bày tham luận tại các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Năng lực NCKH của GV được thể hiện rõ qua số lượng công trình nghiên cứu được công bố hằng năm trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước, cùng với số lượng đề tài NCKH các cấp mà GV đã và đang triển khai. Đội ngũ GV cũng đã biên soạn và xuất bản giáo trình phục vụ công tác đào tạo [H6.06.02.07]*. Vì vậy, về cơ bản, trình độ của đội ngũ GV được nâng cao và đáp ứng hiệu quả nhu cầu của công việc.

Nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH, đồng thời xác định định mức giờ chuẩn phù hợp cho từng đối tượng GV. [H6.06.02.06]. Hằng năm, đội ngũ GV phải thực hiện tự đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ theo chức danh và nhiệm vụ được giao [H6.06.04.03]*. Đồng thời Nhà trường tổ chức triển khai công tác thi đua, khen thưởng. Trên cơ sở đánh giá của Bộ môn và lãnh đạo Khoa, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường tiến hành xem xét, đánh giá, bình xét xếp loại thi đua và ra quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động. Nhà trường sau đó ban hành công văn thông báo đến các đơn vị trong toàn trường về kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động hằng năm. Theo đó, đội ngũ GV của Khoa đều đạt từ mức hoàn thành tốt nhiệm vụ đến hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học và được xét khen thưởng ở các cấp [H6.06.04.04]*, [H6.06.04.05]*. Công tác bình xét thi đua – khen thưởng không chỉ giúp cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình mà còn giúp cho các cấp quản lý có định hướng phát triển phù hợp. Ngoài ra, GV cơ hữu của Khoa phải thực hiện tự đánh giá dựa trên bốn tiêu chí: nhiệm vụ giảng dạy; nhiệm vụ NCKH và chuyên giao công nghệ; nhiệm vụ quản lý đào tạo, quản lý khoa học – công nghệ; và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Kết quả tự đánh giá của GV sẽ là cơ sở quan trọng để xây dựng và định hướng chiến lược phát triển phù hợp.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV có năng lực giảng dạy và NCKH đáp ứng đầy đủ các quy định hiện hành của Trường ĐHQN trong quá trình thực hiện CTĐT ngành

SPGDCT. Nhà trường luôn duy trì và thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá, phân loại GV một cách liên tục. Phần lớn GV đạt kết quả đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành các quy định đầy đủ, chi tiết và mang tính định lượng về năng lực của GV trong việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV vẫn còn chênh lệch, chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường xây dựng và áp dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể, mang tính định lượng về năng lực GV, đặc biệt trong các hoạt động phục vụ cộng đồng. GV chú trọng phát triển và nâng cao trình độ tiếng Anh.	P.TC-NS GV	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Đội ngũ giảng GV không ngừng phát triển trình độ chuyên môn, nâng cao năng lực NCKH, NVSP và kỹ năng công nghệ thông tin.	GV	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá nhằm đo lường năng lực GV một cách toàn diện hơn, phù hợp với các quy định hiện hành.	P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2025-	

				2026	
--	--	--	--	------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực chuyên môn của đội ngũ GV được coi là yếu tố cốt lõi, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của Nhà trường. Do đó, Nhà trường luôn chú trọng xác định rõ nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ GV, chuyên viên. Điều này được thể hiện qua: Đề án nâng cao CLĐT và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT giai đoạn 2015-2020; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục chính trị tư tưởng, tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2020 [H6.06.04.01]*. Trên cơ sở kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường, Khoa đã xây dựng chiến lược phát triển Khoa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trên cơ sở đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ dựa trên việc đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và nâng cao nghiệp vụ của đội ngũ GV. [H6.06.05.01]*. Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xây dựng trên yêu cầu của CTĐT và phù hợp với Đề án vị trí việc làm của Khoa thực hiện CTĐT [H6.06.01.04]*. Trong giai đoạn 2019 - 2023, việc đào tạo, bồi dưỡng GV thực hiện CTĐT luôn được thực hiện xuyên suốt và liên tục góp phần nâng cao trình độ chuyên môn của GV và năng lực của ngành đào tạo. Nhà trường và Khoa đã triển khai thu thập thông tin nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của GV và thông báo công khai thông tin về đội ngũ GV cơ hữu của Trường [H6.06.05.01]*, [H6.06.05.02]* [H6.06.01.03]. Song song với đó, Nhà trường còn chú trọng tiến hành khảo sát, lấy YKPH về hoạt động giảng dạy của GV hằng năm làm căn cứ để GV rút kinh nghiệm trong quá trình đào tạo và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng mềm trong quá

trình đào tạo ngành học **[H2.02.02.02]***.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được triển khai thực hiện theo kế hoạch chung của Nhà trường **[H6.06.05.01]***, **[H6.06.05.02]***. Hằng năm, Nhà trường thông báo rộng rãi đến các đơn vị về chương trình tuyển sinh đào tạo trong nước và quốc tế do Bộ GD&ĐT ban hành, sau đó Khoa phổ biến thông tin này đến toàn thể GV. Đồng thời, Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để GV có nhu cầu học tập, nghiên cứu được tham gia các CTĐT, bồi dưỡng, với chính sách hỗ trợ cụ thể theo quy định chung.

Dựa trên nhu cầu thực tế, Nhà trường hỗ trợ GV tham gia các lớp bồi dưỡng dành cho GV chính **[H6.06.05.02]***. Ngoài ra, các chế độ ưu đãi và chính sách hỗ trợ được quy định rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ và Quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn của GV. Những chính sách này đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích, thúc đẩy GV không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và đóng góp cho các hoạt động phục vụ cộng đồng. **[H6.06.02.13**. Đồng thời, Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho GV, công khai thông tin về các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hằng năm **[H6.06.01.03]**, **[H6.06.05.01]***.

Trong những năm gần đây, một số GV của Khoa đã được Nhà trường cử đi học nghiên cứu sinh tại các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, nhiều GV khác được tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, cũng như tham dự hội thảo, tập huấn trong và ngoài nước **[H6.06.05.02]***. Những GV này, sau khi hoàn thành CTĐT, đã phát huy hiệu quả năng lực nghiên cứu và giảng dạy, góp phần nâng cao uy tín và chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát chặt chẽ và đánh giá định kỳ hằng năm thông qua Báo cáo tổng kết tại Hội nghị công chức, viên chức. **[H6.06.01.05]**, **[H6.06.02.09]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã thực hiện nhiều giải pháp và triển khai các hoạt động nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV và chuyên viên, đảm bảo đáp ứng kịp thời yêu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu.

Đồng thời, Nhà trường đã ban hành các chính sách ưu đãi cụ thể về kinh phí và thời gian, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích GV chủ động nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, góp phần nâng cao CLĐT và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Trình độ ngoại ngữ của một bộ phận GV còn hạn chế nên chưa đáp ứng được tiêu chuẩn tuyển sinh đối với nhiều chương trình hợp tác đào tạo, NCKH với các trường đại học ở nước ngoài. Việc tiến hành phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV chưa được triển khai đầy đủ và toàn diện.

Một số khóa nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin được bố trí thời gian học chưa thuận lợi để GV tham gia.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa phối hợp chặt chẽ với Nhà trường để tổ chức các cuộc khảo sát định kỳ, nhằm đánh giá chính xác nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV và chuyên viên, từ đó xây dựng kế hoạch phát triển phù hợp, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

		Nhà trường tiếp tục hoàn thiện và nâng cao các chính sách ưu đãi về kinh phí và thời gian, nhằm tạo điều kiện thuận lợi và động lực mạnh mẽ hơn cho GV chủ động phát triển trình độ chuyên môn, bồi dưỡng nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong giảng dạy và NCKH	Khoa SP, P.TC-NS,	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường không ngừng hoàn thiện và nâng cao các chính sách ưu đãi về kinh phí và thời gian, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cũng như động lực mạnh mẽ cho GV chủ động nâng cao trình độ chuyên môn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Những chính sách này hướng đến việc đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu khắt khe trong giảng dạy, NCKH và nâng cao chất lượng đào tạo.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên các hướng dẫn và quy chế về khen thưởng, kỷ luật, Khoa và Nhà trường tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV hàng năm, làm cơ sở để xét duyệt các hình thức khen thưởng phù hợp. Các hoạt

động thi đua, khen thưởng được tổ chức nghiêm túc, hiệu quả, tuân thủ Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Nhà trường. Việc đánh giá dựa trên dữ liệu thống kê về số lượng GV tham gia biên soạn sách, thực hiện đề tài nghiên cứu, số bài báo khoa học được đăng trên các hội thảo, hội nghị, tạp chí khoa học hằng năm. Hoạt động giảng dạy được phân công ngay từ đầu năm học cho từng GV cùng với danh sách đăng ký báo cáo seminar và thời gian thực hiện, hướng dẫn sinh viên NCKH cấp Trường, cũng như hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp...[H6.06.06.01], [H6.06.06.02]*, [H6.06.06.03]*. Hằng năm, Nhà trường và Khoa đều tiến hành đánh giá, phân loại và khen thưởng GV có thành tích trong giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Kết quả xếp loại viên chức của đội ngũ GV tham gia CTĐT ngành SPGDCT đều đạt từ mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Đội ngũ GV tích cực tham gia NCKH, hoàn thành các bài báo, đề tài nghiên cứu cũng như báo cáo seminar, được nghiệm thu và đánh giá cao [H6.06.02.09]*, [H6.06.02.11]*, [H6.06.06.04]. Sau khi nghiệm thu, các bài báo khoa học và đề tài nghiên cứu được quy đổi điểm, làm cơ sở xét duyệt thi đua - khen thưởng ở các cấp [H6.06.06.04]*, [H6.06.02.13]. Việc đánh giá, phân loại, khen thưởng đối với GV đều được thực hiện công khai, rõ ràng đó cũng chính là sự ghi nhận thành tích đạt được của cá nhân trong quá trình công tác. Tất cả GV được tham gia, góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc của mình [H6.06.06.05]*. Nhờ có những quy định rõ ràng về tiêu chí, quy trình xếp loại chất lượng viên chức và xét thi đua, khen thưởng, nên GV hài lòng về kết quả đánh giá viên chức của Khoa [H6.06.06.06]*. Những GV hoàn thành tốt công tác giảng dạy, NCKH và công việc được giao khác luôn được ghi nhận và khích lệ bằng danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng...Mức độ hoàn thành công việc là căn cứ để Nhà trường họp bình xét thi đua- khen thưởng cấp trường và các cấp cao hơn, đồng thời xếp loại lao động đối với GV. Việc chi trả thu nhập tăng thêm cho CB theo từng quý đã góp phần tạo động lực cho CB hoàn thành tốt công việc được giao. Đặc biệt, Nhà trường còn thực hiện xét nâng lương trước hạn cho những cá nhân có thành tích xuất sắc. Tuy nhiên,

các tiêu chí khen thưởng hiện nay vẫn chưa được định lượng rõ ràng, đặc biệt đối với những hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị kết quả công việc của GV được Nhà trường triển khai sâu rộng đã giúp tạo động lực và hỗ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhiều GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, bằng khen cấp Tỉnh, bằng khen của Công đoàn ngành Giáo dục... vì có thành tích xuất sắc trong NCKH và các hoạt động khác.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí khen thưởng còn thiếu tính định lượng, nhất là trong các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc khen thưởng chưa có sự khác biệt đối với GV là tác giả chính, GV là thành viên tham gia của các công trình khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường nghiên cứu đưa ra quy định định lượng cụ thể hơn việc quản trị kết quả công việc của GV, nhất là trong hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường cân đối nguồn tài chính để tăng dần mức thưởng công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín tạo động lực cho GV tham gia NCKH ở trình	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

		độ quốc tế.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hơn nữa việc quản trị theo hiệu quả công việc. Tiếp tục tiến hành xác định, cụ thể hóa các tiêu chí để đánh giá năng lực của GV một cách toàn diện hơn, đáp ứng các quy định hiện hành. Nhà trường tiếp tục thực hiện rà soát, điều chỉnh chính sách và thực hiện khen thưởng kịp thời, đúng đối tượng và công bằng.	Khoa SP, P.TC-NS	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ được Nhà trường xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện mục tiêu và sứ mệnh của Trường ĐHQN là trở thành trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao; NCKH, truyền bá tri thức và chuyên gia công nghệ; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội là mục tiêu quan trọng mà tập thể nhà trường luôn hướng tới. Chính vì vậy, trong Quy định quản lý hoạt động KH & CN, Nhà trường đã xác định rõ các loại hình NCKH của GV. Đầu năm học, các GV phải đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia thực hiện đề tài/dự án các cấp; hướng dẫn người học làm NCKH) đảm bảo đủ số giờ NCKH phải đảm nhiệm theo chức danh đã được quy định. Điều này được thể hiện qua: Quy định về định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV Trường ĐHQN[H6.06.02.06]*; các tài liệu quy định về việc tuyển chọn, thực hiện đề tài NCKH các cấp [H6.06.07.01]*. GV có Sổ tay NCKH để theo dõi các hoạt động, nhiệm vụ và kết quả NCKH của cá nhân [H6.06.07.02]*. GV của ngành SP

GDCT đã chủ trì thực hiện 10 sách tham khảo và giáo trình, có 73 bài báo đăng trên các tạp chí, hội thảo khoa học trong nước...Đó là kết quả đáng khích lệ về hoạt động NCKH của GV trong ngành SPTA. Hằng năm, Nhà trường đều tiến hành đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng các hoạt động NCKH của GV được giám sát nhằm cải tiến hoạt động NCKH. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và kế hoạch đã đăng ký seminar đầu năm học theo năng lực thực tế và vị trí việc làm của mỗi GV. Việc đánh giá nhằm đảm bảo số lượng và chất lượng các sản phẩm NCKH của GV và là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học. Nhà trường có các thống kê số lượng đề tài NCKH các cấp đã thực hiện giai đoạn 2019 - 2023; Thống kê công bố trong nước và công bố quốc tế 2019 - 2023; Thống kê số giờ NCKH của GV hằng năm **[H6.06.02.07]***, **[H6.06.07.03]***. Cuối mỗi năm học, Trường và Khoa luôn tổ chức tổng kết, đánh giá để đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Dựa vào đó, Khoa và Nhà trường tiến hành đánh giá và phân loại công chức, viên chức định kỳ hằng năm một cách chính xác, công bằng **[H6.06.04.04]***. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ GV luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHQN. Các công trình nghiên cứu của các GV được đăng trên những tạp chí khoa học uy tín trong nước có phản biện chặt chẽ đảm bảo về chất lượng. Khoa và Nhà trường luôn quan tâm, khuyến khích hỗ trợ CB, GV tăng cường trao đổi, hợp tác NCKH với các GV, chuyên gia từ các trường ĐH có uy tín trong nước để giúp nâng cao trình độ NCKH của GV cũng như nâng cao uy tín NCKH học của Khoa và Nhà trường. Năng lực NCKH của GV được cải thiện, chất lượng và kết quả nghiên cứu nâng cao. Nhà trường luôn tham khảo ý kiến của đội ngũ GV cho những quy định về hoạt động NCKH và có những điều chỉnh định hướng phù hợp với mục tiêu, chiến lược mà Nhà trường đang hướng tới **[H1.01.01.25]***, **[H6.06.07.04]***.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV đã tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau với số lượng phong phú, đa dạng: đề tài NCKH cấp Tỉnh, cấp cơ sở; công bố nhiều bài

báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành. Các loại hình nghiên và số lượng NCKH của GV được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đối sánh hằng năm với các ngành khác để thấy rõ được những điểm mạnh và điểm yếu cần phát huy và khắc phục trong thời gian tới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục	Thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV một cách thường xuyên để cải tiến chất lượng	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hằng năm, từ năm học 2025 -2026	
	tồn tại	Tăng cường định hướng cho đội ngũ GV tìm hiểu và viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế có xếp hạng cao.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hằng năm, từ năm học 2025 -2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Có phương cách để động viên và có kế hoạch để GV phát huy khả năng NCKH của mình; nhất là sự khuyến khích, hỗ trợ về mặt kinh phí, khen thưởng.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hằng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV ngành GDCT có chuyên môn tốt, có kinh nghiệm giảng dạy, nhiệt huyết, đạt nhiều thành tích trong đào tạo, trong NCKH và phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV luôn vượt mức giờ giảng, giờ nghiên cứu khoa học theo quy định và nhận phản hồi tích cực từ người học. Công tác quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa đáp ứng nhu cầu GV và phù hợp chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tự đánh giá theo 7 tiêu chí của tiêu chuẩn 6, ngành GDCT đã đạt yêu cầu 7/7 tiêu chí.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6

Tiêu chí	Thang đánh giá		Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 6		
	Chưa đạt	Đạt	Mức	Số tiêu	Tỷ lệ số tiêu chí đạt

	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦	trung bình	chỉ đạt	(%)
Tiêu chí 6.1					5			5	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Ngoài đội ngũ giảng viên trực tiếp đứng lớp, tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đội ngũ nhân viên cũng có vai trò quan trọng trong việc xây dựng, phát triển đơn vị, đóng góp chung vào CLĐT của trường đại học. CLĐT ngành GDCT phụ thuộc vào tương tác giữa GV và người học, cùng với sự hỗ trợ quan trọng từ nhân viên. Nhận thức rõ điều đó, Nhà trường luôn ưu tiên quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, đảm bảo đội ngũ nhân viên đáp ứng các yêu cầu về sức khỏe, đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ. Hàng năm, các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, sáng kiến quản lý, đánh giá năng lực, khen thưởng được tổ chức, góp phần hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã dựa trên “Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐH Quy Nhơn” phân tích dự báo nhu cầu và đánh giá về thực trạng nhân sự nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng, từ đó xác định mục tiêu và chiến lược phát triển đội ngũ này đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Điều này được thể hiện rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016 - 2020, tầm

nhìn 2030; Đề án nâng cao CLĐT và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục - Đào tạo giai đoạn 2015 - 2020 **[H1.01.01.25]***, **[H6.06.04.01]***.

Trường ĐHQN có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và dịch vụ hỗ trợ khác tùy theo tình hình thực tế và nhu cầu của từng đơn vị trong Trường và theo vị trí việc làm cụ thể. Nhà trường cũng thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ để đáp ứng nhu cầu phát triển nhân lực đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng **[H6.06.01.08]***, **[H6.06.01.01]***.

Nhà trường có chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân viên đảm bảo các yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện về đào tạo của Nhà trường, chủ động tích cực thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo đội ngũ nhân viên được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ, trong đó 20% chuyên viên đủ tiêu chuẩn nâng hạng chuyên viên chính **[H6.06.01.01]***, **[H7.07.01.01]***. Tuy nhiên, công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin, và các dịch vụ hỗ trợ khác đôi khi chưa được triển khai một cách đồng bộ và duy trì đều đặn.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được Nhà trường thực hiện dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu thực tiễn từng đơn vị, theo vị trí việc làm. Theo đó, đội ngũ nhân viên chiếm tỷ lệ không quá 25% trên tổng số công chức, viên chức toàn đơn vị, thông qua Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN **[H6.06.01.01]***. Trong quá trình triển khai thực hiện đổi mới cơ cấu Trường ĐHQN và Đề án vị trí việc làm của từng đơn vị, Thư viện đã xây dựng Đề án đổi mới hoạt động Trung tâm Thông tin - Tư liệu theo hướng hiện đại với đội ngũ viên chức có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ tin học, ngoại ngữ để đáp ứng tốt nhu cầu khai thác dữ liệu đào tạo, NCKH của GV và người học trong toàn Trường **[H7.07.01.02]***, **[H7.07.01.03]**.

Đội ngũ chuyên viên trực tiếp hỗ trợ đào tạo ngành SP GDCT làm việc tại

văn phòng gồm 02 thư ký và 04 trợ lý. Cả 06 chuyên viên đều có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt và có kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ đào tạo, có trách nhiệm giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa [H7.07.01.04], [H7.07.01.05]*. Trong những năm qua, đội ngũ này luôn hoàn thành các nhiệm vụ được phân công đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV thực hiện CTĐT và người học ngành SP GDCT. Nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác đều đủ về số lượng, đảm bảo về phẩm chất, năng lực, hoàn thành tốt nhiệm vụ, đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.01.04], [H7.07.01.05]*, [H7.07.01.06]*.

Kết quả khảo sát của Nhà trường đối với đội ngũ nhân viên cho thấy phần lớn GV và người học hài lòng với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên [H7.07.01.07]*.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân viên đảm bảo về số lượng và chất lượng. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường có đủ số lượng, có kinh nghiệm công tác và đảm bảo về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ hỗ trợ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, đôi lúc, chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần thực hiện thường xuyên và đồng bộ hơn nữa công tác dự báo và quy hoạch đội ngũ nhân viên.	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Hằng năm, từ năm học 2025 -2026	
		Tăng cường các chính sách tuyển dụng,			

2	Phát huy điểm mạnh	đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân viên đảm bảo về số lượng và chất lượng, hỗ trợ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2025 -2026	
---	--------------------	---	-------------------------	---------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai là hết sức quan trọng trong việc tổ chức và quản lý hoạt động của Nhà trường. Nhà trường có quy định việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường ĐHQN; Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN [H6.06.01.01]*, [H6.06.01.02]*.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng, minh bạch. Ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí viên chức hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ như: có bằng tốt nghiệp ĐH chính quy từ loại khá trở lên; có trình độ ngoại ngữ tối thiểu đạt bậc 3/6 (B1), có trình độ tin học đạt chuẩn... và phù hợp với vị trí việc làm được mô tả trong Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.08]*, [H7.07.02.01]*. . Đội ngũ chuyên viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn và có kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ đào tạo, có trách nhiệm giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa [H7.07.01.05]*. Trong những năm qua, đội ngũ này luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được phân công, đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của người học và GV của Khoa [H6.06.01.04]*, [H6.06.02.09]*. Việc tuyển dụng nhân viên được thực hiện đúng quy trình và theo các kế hoạch của Nhà trường [H7.07.02.02]*. Trong những năm qua, Nhà trường luôn quan tâm nắm bắt tình hình thực trạng đội ngũ chuyên viên, khảo sát nhu cầu và ý kiến

góp ý của các bên liên quan để xây dựng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên đều được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý từ các đơn vị, cá nhân trong Trường trước khi chính thức ban hành và phổ biến công khai [H7.07.02.02]*, [H7.07.02.03]*.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể CB, GV, nhân viên và được công khai bằng nhiều hình thức. Nhà trường xây dựng và thông báo công khai kế hoạch tuyển dụng nhân viên với các chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể trên các phương tiện thông tin đại chúng, website, báo địa phương hay các văn bản đến các đơn vị cụ thể trong trường của Nhà trường... Kết quả thi tuyển, xét tuyển viên chức được Nhà trường công bố công khai, rõ ràng và minh bạch. Tất cả các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên hằng năm đều được Nhà trường phổ biến, công khai bằng văn bản đến các đơn vị trong Nhà trường.[H7.07.02.04]*. Mặc dù vậy, Nhà trường vẫn chưa đưa ra dự báo dài hạn về nhu cầu tuyển dụng và sử dụng nhân lực, đặc biệt là dự báo về sự thay đổi trong cơ cấu việc làm trong thời đại 4.0. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng nhân sự, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức có sự tham gia của đại diện lãnh đạo, viên chức các đơn vị có chuyên ngành hoặc chuyên môn liên quan đến vị trí tuyển dụng [H7.07.02.05]*.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên rõ ràng, cụ thể và được công bố công khai. Các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng được phổ biến rộng rãi.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường vẫn chưa có dự báo dài hạn về nhu cầu tuyển dụng và sử dụng đội ngũ nhân viên, nhất là dự báo về sự biến đổi của cơ cấu việc làm trong thời đại 4.0.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường năng lực dự báo dài hạn nhu cầu tuyển dụng đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích, khảo sát về nhu cầu và ý kiến của các bên liên quan về vị trí việc làm.	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2025 -2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện hơn nữa các văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên. Tăng cường việc công khai, minh bạch các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng thông qua nhiều kênh.	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2025 -2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ nhân viên luôn được xác định và được đánh giá tại trường ĐHQN, thông qua việc đưa ra quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí cụ thể. Việc đánh giá năng lực và phân loại viên chức được Nhà trường tổ chức định kỳ vào cuối mỗi năm học dựa vào Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường ĐHQN [H6.06.01.01]*. Dựa trên các văn bản hướng dẫn của phòng chức năng về việc phân loại đánh giá viên chức, hàng năm các đơn vị tổ chức phân loại, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên theo các mức độ từ không hoàn thành nhiệm vụ đến hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H7.07.03.01]*.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan được Nhà trường thực hiện [H7.07.01.07]. Việc đánh giá, phân loại năng lực của nhân viên được thực hiện theo trình tự: nhân viên TĐG kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao và trình bày báo cáo tại cuộc họp đơn vị để toàn thể đồng

nghiệp đóng góp ý kiến [H6.06.01.05]. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát sự hài lòng của người học về thái độ phục vụ và hoạt động hỗ trợ của đội ngũ này cũng được đưa ra xem xét [H7.07.03.02]*. Tuy nhiên, việc khảo sát sự hài lòng của GV và người học đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên chưa được xem như kênh thông tin phản hồi bắt buộc khi thực hiện việc phân loại, đánh giá nhân viên. Sau khi tiếp nhận các ý kiến của các bên, Trưởng đơn vị quyết định mức đánh giá và phân loại nhân viên trước tập thể và gửi cho Nhà trường và được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận Kết quả đánh giá viên chức [H6.06.04.03]*. Trong những năm gần đây, hầu hết đội ngũ chuyên viên của Trường và Khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H6.06.02.09]. Trong những năm qua, đội ngũ chuyên viên của Khoa luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ của Khoa và Trường giao cho. Ngoài công tác chuyên môn, đội ngũ chuyên viên của Khoa cũng tích cực tham gia vào các công tác đoàn thể... Các sáng kiến kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên được áp dụng hiệu quả trong công việc, được Hiệu trưởng khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua. Năng lực của đội ngũ chuyên viên của các Khoa và Nhà trường được đánh giá và xác định cụ thể đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.04.03]*.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá, xếp loại đội ngũ nhân viên của Trường và Khoa được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tính khách quan, công khai thông qua quy trình, phương pháp, tiêu chí đánh giá phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát sự hài lòng của GV và người học đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên chưa được xem như kênh thông tin phản hồi bắt buộc khi thực hiện việc phân loại, đánh giá nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		Sử dụng kết quả khảo sát sự hài lòng			

1	Khắc phục tồn tại	của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên làm một trong những cơ sở đánh giá năng lực của nhân viên.	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đánh giá, xếp loại đội ngũ nhân viên nghiêm túc, đảm bảo tính khách quan, công khai.	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Tại trường ĐHQN, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Trường đã thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc. Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN đã được ban hành, trong đó đã xác định rõ các hình thức và yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức hành chính: đào tạo trình độ ĐH, ThS, TS; bồi dưỡng kiến thức quản trị, chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị và kiến thức hỗ trợ khác [H6.06.01.01]*. Quy chế cũng xác định rõ về các điều kiện, yêu cầu, quyền lợi và nghĩa vụ đối với viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng và các quy định khác [H6.06.01.01]*. Căn cứ báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, Nhà trường tiến hành rà soát, xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ đội ngũ nhân viên để xây dựng và triển khai kế hoạch. Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên thông báo các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.01]*, [H7.07.04.02]*, [H7.07.04.03]*. Tuy nhiên, việc khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên chưa được Trường thực hiện thường xuyên.

Hàng năm, Trường đều có kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng viên chức nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng. Nhà trường đã tổ chức các lớp bồi dưỡng hoặc cử viên chức đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong nước. [H7.07.04.01]*, [H7.07.04.02]*, [H7.07.04.03]*. Công tác triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được Nhà trường tiến hành thường xuyên, liên tục. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng được thể hiện qua các báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của Nhà trường [H7.07.04.04]*.

Nhà trường thường xuyên triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Đồng thời, Trường và Khoa có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho đội ngũ nhân viên được học tập tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ [H7.07.04.05]*, mặc dù các chế độ, chính sách cho công tác đào tạo, bồi dưỡng vẫn còn một số hạn chế nhất định. Đây chính là động lực góp phần thúc đẩy nhu cầu học học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên để đáp ứng nhu cầu hỗ trợ, phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thường xuyên thực hiện việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc	Việc khảo sát nhu cầu và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	Phòng Tổ chức -	Hàng năm, từ năm học	

	phục tồn tại	cho đội ngũ nhân viên cần thực hiện thường xuyên hơn.	Nhân sự	2025 -2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để việc đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được công khai, minh bạch, tạo động lực phát triển và hỗ trợ cho đào tạo, Trường ĐHQN đã có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc, thể hiện trong Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN; Quy định về công tác thi đua, khen thưởng Trường ĐHQN [H6.06.01.01]*, [H6.06.06.02]*.

Nhà trường đã triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên khối lượng công việc đã xác định và phân công cụ thể. Cuối mỗi năm học, Trưởng đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của chuyên viên thông qua bản mô tả về công việc và vị trí việc làm của đơn vị [H7.07.02.03]*.

Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các đơn vị tiến hành đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức theo trình tự: Viên chức tự trình bày bản tự nhận xét đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình căn cứ vào kế hoạch cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành... Sau đó, đơn vị tổ chức họp lấy ý kiến đánh giá của đồng

nghiệp và cấp trên đối với nhân viên [H6.06.02.09]*. Trên cơ sở Trường đơn vị đánh giá, xếp loại viên chức, Nhà trường ban hành công văn thông báo Kết quả đánh giá và phân loại viên chức hằng năm [H6.06.02.09]*, [H7.07.05.01]. Kết quả phân loại đánh giá viên chức được Hiệu trưởng phê duyệt làm cơ sở cho việc bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng các cấp đối với từng cá nhân. Nhà trường có các hình thức khen thưởng và công nhận danh hiệu thi đua đối với các cá nhân dựa trên các tiêu chuẩn cụ thể nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ viên chức phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H7.07.05.02]*, [H7.07.05.03]*. Ngoài việc hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng thì đội ngũ nhân viên trong trường còn tích cực tham gia NCKH. Một số báo cáo sáng kiến kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên được đánh giá cao và thiết thực cho hoạt động hỗ trợ đào tạo [H7.07.05.04]*.

Để đảm bảo tất cả nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá viên chức, thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn đều được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi từ tất cả các nhân viên trước khi chính thức ban hành hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung [H7.07.05.05].

Nhà trường và Khoa đã tiến hành việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) một cách rõ ràng, minh bạch, tạo động lực cho đội ngũ nhân viên cố gắng, phấn đấu để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Đội ngũ nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở giáo dục và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.03]*. Tuy nhiên, Nhà trường vẫn chưa có phương án cụ thể để thực hiện khảo sát sự hài lòng của nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở giáo dục và các cấp có thẩm quyền.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá, thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên được Nhà trường quy định và thực hiện rõ ràng, công khai, góp phần tạo động lực cho

đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện khảo sát sự hài lòng của nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở giáo dục và các cấp có thẩm quyền.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát sự hài lòng của đội ngũ nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc.	Phòng Tổ chức - Nhân sự; Phòng Hành chính - Tổng hợp	Hằng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường những ưu điểm của công tác đánh giá, thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên, góp phần tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.	Phòng Tổ chức - Nhân sự, Phòng Hành chính - Tổng hợp	Hằng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Các hoạt động tuyên dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ nhân viên luôn được Nhà trường thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định. Khoa và Nhà trường luôn tạo điều kiện để nhân viên nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Công tác thi đua, khen thưởng hằng năm được tiến hành chính xác, rõ ràng, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Nhà trường và của Khoa Sư phạm, Khoa LLCT - Luật và QLNN, của ngành GDCT luôn đảm bảo đủ số lượng và chất lượng.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn 7, ngành GDCT đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 7		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí					5			5	5	100%
Tiêu chí					5					
Tiêu chí					5					
Tiêu chí					5					
Tiêu chí					5					

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Dựa trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT, để phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và chiến lược phát triển Nhà trường, trong giai đoạn 2020 - 2025, Trường ĐHQN đã chuyển đổi hình thức từ đào tạo niên chế sang đào tạo theo hệ thống TC, điều chỉnh chính sách tuyển sinh với các tiêu chí, phương thức tuyển sinh đa dạng, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh mà vẫn đảm bảo chất lượng và đúng quy chế. Nhà trường cũng thiết lập hệ thống giám sát chặt chẽ sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH. Đồng thời, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH cũng được thực hiện đồng bộ. Bên cạnh đó, Nhà trường rất quan tâm vấn đề sức khỏe NH, môi trường tâm lý xã hội, cảnh quan môi trường để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, chính sách và quy định về tuyển sinh ngành GDCT của Trường ĐHQN được xác định rõ ràng, đúng quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm. Trong những năm qua, trường ĐHQN thực hiện tuyển sinh ngành GDCT đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và đã tuyển sinh đến Khóa 47. Chính sách tuyển sinh được cập nhật hàng năm, hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển và các thông tin liên quan được xác định trong Đề án, phương hướng, phương án

tuyển sinh và các thông báo tuyển sinh của Nhà trường một cách rõ ràng, công khai [H8.08.01.01]*, [H8.08.01.02]*. Sinh viên ngành GDCT được tuyển theo bốn phương thức xét tuyển [H8.08.01.03]*.

Hàng năm, Nhà trường thành lập các đoàn tư vấn tuyển sinh và tổ chức các buổi tư vấn để giới thiệu về Trường ĐHQN, về các ngành đào tạo của Trường, về ngành GDCT cho các em học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận [H8.08.01.04]*, [H8.08.01.05]*.

Chính sách và quy định về đối tượng tuyển sinh, đối tượng ưu tiên, quy trình xét tuyển, điểm chuẩn đầu vào... được công bố công khai trên cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường theo từng năm tuyển sinh [H8.08.01.06]*, [H8.08.01.07]*. Nhà trường thực hiện tuyển sinh riêng thông qua các tổ tư vấn tuyển sinh và Ngày hội tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp ngay tại Trường ĐHQN, phối hợp với các Trường THPT trong và ngoài tỉnh tổ chức giáo dục hướng nghiệp, tìm hiểu các ngành nghề đào tạo để học sinh định hướng, lựa chọn đúng đắn [H8.08.01.08]*. Hàng năm, Nhà trường công bố chỉ tiêu xét tuyển, cách thức xét tuyển, mốc thời gian thí sinh cần lưu ý khi đăng ký xét tuyển thông qua tờ rơi tuyển sinh hay cẩm nang tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.09]*.

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm dựa trên các ý kiến của các bên liên quan. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường họp và lấy ý kiến của các thành viên trong Hội đồng nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học của Nhà trường [H8.08.01.10]*. Chính sách tuyển sinh hàng năm được cập nhật dựa trên các thông tin dự báo về nguồn nhân lực của từng ngành, theo từng thời điểm cụ thể, sự phân bố khu vực tuyển sinh và sự phân bố đối tượng tuyển sinh [H8.08.01.11]*. Tuy nhiên, việc phân tích, dự báo và lấy ý kiến các bên liên quan về nhu cầu nhân lực của ngành GDCT hiện chưa thực hiện thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường ĐHQN rõ ràng, đúng quy định và được cập nhật hàng năm.

Chính sách tuyển sinh được công khai từ đó NH có thể nắm bắt thông tin

về ngành học và chương trình đào tạo.

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích, dự báo và lấy ý kiến các bên liên quan về nhu cầu nhân lực của ngành GDCT chưa thực hiện thường xuyên và chưa có nhiều kênh thông tin để lấy ý kiến nhiều bên về nhu cầu nhân lực của ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường và Khoa cần thực hiện tổ chức các buổi Hội thảo để nhận góp ý của các bên liên quan về CTĐT, tuyển sinh của Khoa và dự báo nhu cầu nhân lực của ngành GDCT bằng nhiều kênh thông tin.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa tiếp tục cập nhật chính sách và quy định tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHQN hằng năm và tuyên truyền đến NH.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Công khai chính sách và quy định tuyển sinh thông qua các video giới thiệu về ngành đào tạo, các kết quả NCKH của sinh viên, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp... Thực hiện kết nối với fanpage của các Trường THPT trên địa bàn tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận để cung cấp các thông tin tuyển sinh liên quan của Khoa và Trường.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN và Khoa SP luôn đặc biệt quan tâm đến công tác tuyển chọn NH và xem đây là hoạt động quan trọng trong công tác tuyển sinh. Hàng năm, Trường ĐHQN nói chung và Khoa SP nói riêng tiến hành xây dựng chính sách tuyển sinh, theo đó đề án đã xác định rõ ràng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. Trước đây, NH được tuyển chọn dựa vào kết quả thi tuyển sinh ĐH, nhưng từ năm học 2016-2017 đến nay, việc tuyển sinh vừa dựa vào điểm thi THPT Quốc gia, vừa dựa vào điểm xét tuyển học bạ của NH, xét tuyển điểm thi đánh giá năng lực của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội. Mỗi phương thức tuyển sinh đều xác định rõ tiêu chí tuyển chọn như đối tượng, ngưỡng điểm xét tuyển... Ngoài ra, Trường ĐHQN còn có quy định rõ ràng về ưu tiên xét tuyển cho các đối tượng đạt học sinh giỏi cấp quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia... tùy theo thành tích sẽ được cộng điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển hoặc xét tuyển thẳng **[H8.08.01.01]***

Với các tiêu chí và phương pháp để tuyển chọn người học theo cách mới như trên, Khoa SP đã tuyển được số lượng thí sinh đạt các tiêu chí đặt ra và cơ bản đạt chuẩn chất lượng đầu vào. Khoa bước đầu cũng đã thu hút được một số thí sinh có năng lực tốt vào học ngành Giáo dục chính trị.

Số lượng sinh viên nhập học đã được nhà Trường thống kê cụ thể theo từng ngành, từng phương thức xét tuyển, từng diện ưu tiên xét tuyển và lưu trữ dữ liệu đầy đủ để tạo căn cứ cho việc tuyển sinh và phân tích tình hình tuyển sinh qua các năm **[H8.08.02.01]***. Bên cạnh đó, Ban tư vấn tuyển sinh của Trường tiến hành thống kê và phân loại các thí sinh trúng tuyển theo địa phương, đối tượng ưu tiên, khối ngành học... để rà soát, đánh giá và rút kinh nghiệm, làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho năm sau, đồng thời phân tích xu hướng người học và dự báo tình hình tuyển sinh để tư vấn cho các năm tiếp theo. **[H8.08.02.02]***.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường tổng kết, đánh giá công tác tuyển sinh

đại học và báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh từng năm. Nhà trường thường xuyên tổ chức họp lấy ý kiến các bên liên quan về chính sách tuyển sinh hằng năm, có sự góp ý của GV ở cuộc họp cấp Khoa và Hội đồng tuyển sinh Trường **[H8.08.02.03]***. Trên cơ sở đó, tiêu chí và phương pháp tuyển người học sẽ được điều chỉnh phù hợp với thực tế, tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐHQN, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, có cơ sở khoa học và được công khai. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường và Khoa đã thực hiện rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất điều chỉnh các tiêu chí, phương pháp tuyển sinh phù hợp với tình hình thực tế.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển chọn NH hàng năm chưa được chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức họp đánh giá kết quả tuyển sinh, xây dựng các tiêu chí tuyển chọn NH và lấy ý kiến của các bên liên quan đối với ngành Giáo dục chính trị và công khai cho NH trước mỗi kỳ đăng ký xét tuyển.	Hội đồng Tuyển sinh Trường, Lãnh đạo Khoa	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức các buổi sinh hoạt nhằm rà soát, đánh giá và xác định tiêu chí tuyển sinh dựa vào tình hình thực tế, nắm bắt thị trường lao động. Đồng thời công bố rộng rãi các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đến NH.	Hội đồng Tuyển sinh Trường, Lãnh đạo Khoa	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa SP có hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách chặt chẽ và hiệu quả. Hệ thống giám sát này được thực hiện thông qua hệ thống CVHT và các phòng ban chức năng trong Trường như Phòng Đào tạo ĐH, Khoa SP, Phòng CTCT & SV nhằm theo dõi và giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ v.v... sao cho các biện pháp phù hợp có thể được kịp thời thực hiện để hỗ trợ SV, cải thiện chất lượng học tập và quy trình đào tạo.

Nhà trường có quy trình/ quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo TC, trong đó xác định: kết quả lên lớp, cảnh báo học vụ, thôi học, v.v... **[H8.08.03.01]***. Trên cơ sở các Quy chế, Quy định của Bộ GD&ĐT, hệ thống giám sát cấp Trường và cấp Khoa về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của SV được trình bày một cách cụ thể, chi tiết trong CTDH và CTĐT do Trường ĐHQN ban hành và trong ĐCCTHP **[H8.08.03.02]***. Đề cương chi tiết của ngành Giáo dục chính trị nêu rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra, đánh giá cụ thể đối với từng môn học như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và được công khai cho NH vào đầu học kỳ. Theo cách đánh giá, SV sẽ được giám sát chặt chẽ, chính xác trong mỗi tiết học cũng như trong suốt quá trình học tập của mỗi HP bởi chính các GV trực tiếp giảng dạy HP. Hơn nữa, công tác tổ chức thi và đánh giá KQHT của SV được tiến hành khoa học và nghiêm túc theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN ban hành, giúp hình thành thói quen học tập chăm chỉ và trung thực **[H8.08.03.03]***. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành quy định xét kết quả rèn luyện. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng cấp Trường và cấp Khoa tiến hành xét kết quả rèn luyện của SV thông qua việc tham gia các hoạt động phong trào của Đoàn Thanh niên, Hội SV. Kết quả rèn luyện được xếp loại cụ thể trong bảng xếp loại rèn luyện cuối mỗi học kỳ cũng như cuối khóa học theo đúng quy định hiện hành **[H8.08.03.04]***.

Để kịp thời hỗ trợ, nhắc nhở SV trong học tập và rèn luyện, công tác CVHT được Khoa SP phân công thực hiện theo quy định của Nhà trường

[H8.08.03.05]*. Sinh hoạt lớp được thực hiện định kỳ một tháng/ một lần có sự tham dự của CVHT. Qua đó sẽ thông báo các nội dung hoạt động hàng tháng của Khoa và Trường, đồng thời tiếp thu, tư vấn, hỗ trợ cho SV các vấn đề liên quan đến học tập và rèn luyện [H8.08.03.06]*. Do đó, CVHT luôn nắm được cụ thể tình hình học tập cũng như rèn luyện của từng SV trong tháng. Từ đó, phối hợp với Khoa và Phòng CTCT & SV đưa ra các biện pháp phù hợp để giúp đỡ SV tiến bộ hơn trong học tập cũng như rèn luyện. Bên cạnh đó, để giúp SV biết và điều chỉnh kịp thời thái độ học tập nhằm cải thiện kết quả học tập, Trường ĐHQN và Khoa SP kết hợp với CVHT luôn có những cảnh báo kịp thời đến SV sau mỗi đợt thi kết thúc HP [H8.08.03.07]*. Trên cơ sở đó, cùng với sự hỗ trợ từ các CVHT, SV sẽ đề ra kế hoạch hành động cụ thể để đạt được KQHT và rèn luyện tốt hơn.

Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện được Nhà trường thực hiện thường xuyên và định kỳ. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo ĐH và Phòng Công tác chính trị và SV cung cấp cho Khoa, CVHT, và SV bảng điểm rèn luyện và bảng điểm tổng hợp các HP của mỗi SV, trong đó ghi rõ tổng số TC mà SV đã tích lũy, điểm trung bình chung các HP, KQHT, các hình thức cảnh báo KQHT [H8.08.03.08]*. Điều này sẽ giúp SV nắm được đầy đủ thông tin liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện của mình. Trên cơ sở đó, cùng với sự hỗ trợ từ các CVHT, SV sẽ đề ra kế hoạch hành động cụ thể để đạt được KQHT và rèn luyện tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ các đơn vị chức năng và đội ngũ chuyên viên, CVHT phụ trách và phân công nhiệm vụ giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

Nhà trường ban hành đầy đủ quy trình và quy định để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

Có đầy đủ cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, cảnh báo học vụ và thôi học của NH.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Trường và Khoa luôn giám sát tiến trình học tập của SV, song một số SV còn chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, dẫn đến tình trạng SV chưa tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định. Vấn đề giám sát SV, nhất là SV chậm tiến độ được cải thiện nhưng chưa được sâu sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống giám sát SV chậm tiến độ bao gồm nhiều cấp, phòng ban chức năng, khoa quản lý và phần mềm quản lý. Phối hợp với gia đình SV trong công tác theo dõi, hỗ trợ học tập	Khoa SP, Phòng CTCT&SV, Phòng Đào tạo ĐH	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy vai trò quản lý của các đơn vị chức năng trong giám sát, hỗ trợ NH bằng nhiều hình thức khác nhau. Liên tục nâng cấp, cải tiến các phần mềm quản lý đào tạo đáp ứng hữu hiệu công tác đào tạo, hỗ trợ NH.	Khoa SP, Phòng CTCT&SV, Phòng Đào tạo ĐH	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có các đơn vị phòng ban chức năng chịu trách nhiệm về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học, việc làm này được tiến hành liên tục và hiệu quả trong suốt quá trình học tập tại Trường Đại học Quy Nhơn. Ngay khi bắt đầu năm học, nhà trường phối hợp cùng với khoa tổ chức đón tiếp và hướng dẫn người học nhập học; tổ chức tuần sinh hoạt công dân sinh viên đầu khóa học nhằm phổ biến các quy chế, quy định về đào tạo, NCKH, mô hình hoạt động của các Câu lạc bộ nhóm, hoạt động thi đua và ngoại khóa giúp NH nắm vững quy định và hình dung về môi trường học tập và rèn luyện ở đại học **[H8.08.04.01]***.

Sau đó, NH được CVHT tổ chức gặp mặt tư vấn, hướng dẫn đăng ký HP, đổi HP, tạm dừng học tập, bảo lưu KQHT... phương pháp học tập, cách thức tham gia các hoạt động ngoại khóa... Hàng tháng, Nhà trường ban hành văn bản hướng dẫn sinh hoạt lớp, CVHT phổ biến các thông tin cần thiết liên quan đến các hoạt động đào tạo, đồng thời định hướng, tư vấn các hoạt động học tập phù hợp cho NH **[H8.08.04.02]***.

Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã phát sỏ tay sinh viên tới từng NH nhằm tạo điều kiện cho người học nắm bắt một số các nội quy, quy chế học tập liên quan tới bản thân trong suốt khoá học. **[H8.08.04.03]***

Không những thế, nhằm khuyến khích các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, cũng như hoạt động ngoại khoá của NH, nhà trường cũng đã có các chương trình học bổng khuyến khích năm học, cũng như kêu gọi và hợp tác với nhiều quỹ học bổng của các cá nhân, doanh nghiệp bên ngoài...nhằm hỗ trợ tốt nhất các chế độ, chính sách cho NH trong quá trình học, trong quy chế chi tiêu nội bộ của trường cũng luôn dành ngân sách nhất định nhằm khuyến khích các hoạt động của sinh viên trong năm học **[H8.08.04.04]*, [H8.08.04.05]***.

Thông qua nhiều kênh, Nhà trường và Khoa định kỳ khảo sát lấy ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy, sự hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm; khảo sát sự hài lòng của NH về CSVC, phục vụ đào tạo làm cơ sở để Nhà trường đổi mới các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH có việc làm **[H8.08.04.06]***. Hàng năm, Trường cũng thực hiện khảo sát tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của các ngành để nắm bắt nhằm có hoạt động dạy và học phù hợp đáp ứng nhu cầu của xã hội **[H8.08.04.07]***.

Trong quá trình học tập ở năm thứ ba và năm cuối, các hoạt động thực tế chuyên môn và thực tập tốt nghiệp của người học luôn được nhà trường quan tâm, cử các GV phụ trách hướng dẫn người học trong quá trình thực tế, thực tập tốt nghiệp nhằm có kỹ năng vững vàng hơn cho nghề nghiệp của bản thân sau này. **[H8.08.04.08]***.

Nhà trường đã thành lập Trung tâm Tư vấn Tuyển sinh và Quan hệ doanh

nghiệp. Trung tâm này có chức năng, nhiệm vụ là tổ chức các hoạt động tư vấn việc làm cho SV **[H8.08.04.09]***.

Nhằm giúp SV có điều kiện tiếp cận bước đầu với nghề nghiệp của mình sau khi ra trường, các hoạt động về khởi nghiệp, kết nối doanh nghiệp tuyển dụng tổ chức ngày hội việc làm...luôn được nhà trường quan tâm. **[H8.08.04.10]***. Đặc biệt, Nhà trường luôn tạo điều kiện tối đa giải quyết một số các nhu cầu khác của người học như: mở các lớp sĩ số ít, SV thôi học hay tạm ngừng học vì lý do cá nhân, các thông báo về thu học phí hay rút hồ sơ, hoãn nghĩa vụ quân sự...**[H8.08.04.11]***.

Bên cạnh đó, để rèn luyện các kỹ năng mềm cho người học, hàng năm trên cơ sở sự chỉ đạo từ cấp trên, nhiều hoạt động đoàn hội được tổ chức nhằm rèn luyện kỹ năng sống cũng như tăng cường giao lưu kết nối người học, tạo sự mạnh dạn, tự tin hơn cho người học sau khi tốt nghiệp. **[H8.08.04.12]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các đơn vị chức năng tư vấn học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hoạt động thực tập cho SV ngành Luật. Bên cạnh đó, Khoa SP có đội ngũ CVHT giàu kinh nghiệm, luôn quan tâm hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho SV trong việc lựa chọn các HP trong CTĐT, phương pháp học tập, rèn luyện, thực tập thực tế. Nhà trường có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập thường xuyên, định kỳ 1 lần/tháng. Các hoạt động ngoại khóa cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm được tổ chức phong phú, đa dạng. Các công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối doanh nghiệp được thực hiện dưới nhiều hình thức giúp NH có cơ hội tiếp cận việc làm trước khi ra trường

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến đánh giá của NH về hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của CVHT, trợ lý đào tạo, GV phụ trách thực tập chưa được bao quát. Trường vẫn còn thiếu các khu để xe có mái che tạo điều kiện cho SV yên tâm về phương tiện của mình khi đi học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sâu sát hơn công tác lấy ý kiến NH về hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của CVHT, trợ lý đào tạo, GV phụ trách thực tập. - Tăng cường trồng thêm cây to tại các điểm để xe nhằm tạo bóng mát hoặc lợp mái che thêm một số khu vực để xe cho SV. 	Trường ĐHQN, khoa SP, phòng Công tác SV và QHDN.	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, cá nhân trong việc tổ chức các phong trào thi đua, NCKH, hoạt động ngoại khóa. - Tiếp tục hỗ trợ các chính sách cho SV một cách tốt nhất. 	Trường ĐHQN, Khoa SP.	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN được xem là một trong những ngôi trường có vị trí đẹp, có khuôn viên rộng rãi, kiến trúc đẹp và khá hiện đại. Khuôn viên của Trường được thiết kế rất khoa học, Trường có hệ thống biển báo chỉ dẫn nhằm tạo sự thuận tiện cho SV và khách khi di chuyển trong khuôn viên Trường. Trong tiến trình xây dựng Trường ĐHQN trở thành trường ĐH định hướng ứng dụng, Đảng ủy và Ban Giám hiệu nhấn mạnh triết lý khai phóng trong giáo dục, tạo động lực trong tư tưởng của toàn thể CB, GV và SV. Trường ĐHQN đã ban hành các Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động. Thêm vào đó, các quy định về quan hệ ứng xử trong môi trường giáo dục của trường cũng được ban hành nhằm tạo môi trường làm việc, học tập thân thiện, cởi mở, trung thực và văn minh. **[H8.08.05.01]***.

Trường cũng đã ban hành các văn bản về quản lý SV, nội quy kí túc xá. Để chuẩn bị tốt cho hoạt động học tập, Nhà trường tiến hành ký hợp đồng với

các cơ sở y tế có uy tín và thông báo kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho SV. Vấn đề chăm sóc sức khỏe của người học cũng được quan tâm. NH được phổ biến, trang bị những kiến thức cơ bản để phòng chống những căn bệnh xã hội, đặc biệt là chia sẻ, tư vấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe cho các SV nữ. Công tác quản lý sinh viên luôn được nhà trường chú trọng để giúp NH yên tâm hơn trong thời gian học tập tại trường. **[H8.08.05.02]***.

Nhà trường thường xuyên nâng cấp hệ thống mạng internet nhằm phục vụ tốt nhất cho nhu cầu của NH. **[H8.08.05.03]***

Để phòng chống dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh trong nhà trường, căn tin Trường được đấu thầu và chọn những nhà thầu uy tín, các món ăn phục vụ đa dạng, giá cả hợp lý và đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm. Công tác kiểm tra phòng cháy chữa cháy được kiểm tra định kỳ thường xuyên **[H8.08.05.04]***.

Nhà trường có đầy đủ các phòng thực hành chuyên môn giúp cho NH có môi trường thực hành nghề nghiệp tốt hơn ngay từ lúc đi học, giúp NH tự tin hơn trong nghề nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp. **[H8.08.05.05]***.

Theo định kỳ, nhà trường phối hợp với các bên liên quan tiến hành khảo sát sự hài lòng của GV và SV về cơ sở vật chất, môi trường và các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường nhằm tạo ra môi trường học tập tốt nhất cho NH. **[H8.08.05.06]***

2. Điểm mạnh

Nhà trường quy hoạch tổng thể hợp lý, có đầy đủ CSVC, có môi trường tâm lý, làm việc thân thiện phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu. Trường có cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có nhiều không gian tự học hiện đại cho SV ngoài giờ học chính khóa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường bố trí thêm các phòng tự học được trang bị thiết bị đầy đủ cho SV ngoài giờ lên lớp.	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Phòng CSVC, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì môi trường học tập có cảnh quan xanh sạch đẹp, rộng rãi, bố trí hợp lý, đảm bảo vệ sinh, an toàn, lành mạnh nhằm nhằm tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho GV, SV.	Phòng Công tác Chính trị & SV, Phòng Hành chính - Tổng hợp, Phòng CSVC	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐHQN và Khoa SP luôn xác định chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH là khâu then chốt trong đào tạo. Chính sách tuyển sinh, phương thức xét tuyển của Trường luôn được công khai, cập nhật thường xuyên, tiêu chí tuyển

chọn NH ngành GDCT rõ ràng, đúng quy chế. NH được tư vấn, hỗ trợ kịp thời trong học tập và rèn luyện, hệ thống giám sát phù hợp và khối lượng học tập phân bổ hợp lý. Các hoạt động ngoại khóa, giáo dục tư tưởng, đạo đức, kỹ năng mềm... được tổ chức thường xuyên, tạo môi trường giáo dục lành mạnh, sáng tạo.

Tuy nhiên, Khoa SP chưa thường xuyên phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực; giám sát, đối sánh kết quả thi với CĐR chưa liên tục; giám sát sinh viên chậm tiến độ chưa sâu sát; lấy YKPH về tư vấn, hỗ trợ học tập chưa toàn diện; cơ sở thực tập sinh viên chưa đa dạng...

Trong thời gian tới, Khoa SP cần phát huy thành tích và khắc phục tồn tại, thực hiện giải pháp đồng bộ như công khai thông tin tuyển sinh, cập nhật CTĐT và các quy định đến NH hằng năm. Xây dựng hệ thống giám sát sinh viên chậm tiến độ bao gồm nhiều cấp, phòng ban chức năng, khoa quản lý và phần mềm quản lý. Đồng thời, đề xuất cải thiện phần mềm quản lý đào tạo, bố trí thêm phòng tiếp đón sinh viên để nâng cao hiệu quả tư vấn, hỗ trợ NH.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành GDCT đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, các tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 8		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 8.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí					5					

8.5										
-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHQN có tổng diện tích 241.298 m², gồm cơ sở chính tại 170 An Dương Vương (TP. Quy Nhơn) với 131.796 m² và khu thực nghiệm tại Nhơn Tân, An Nhơn, rộng 109.502 m². CSVC và trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH của CB, GV và NH. Các phòng học, chức năng được trang bị đầy đủ thiết bị hiện đại; thư viện cung cấp giáo trình, tài liệu, tạp chí phong phú; hệ thống Internet phủ toàn trường, các phần mềm quản lý hiệu quả. Trường có cảnh quan xanh, sạch, đẹp, an ninh và an toàn, với các sân bóng, nhà thi đấu hiện đại phục vụ hoạt động thể thao.

Giai đoạn 2020 - 2025, Nhà trường không ngừng hoàn thiện, mở rộng CSVC, nâng cấp trang thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin, và cập nhật tài liệu, giáo trình. Công tác cải tạo cảnh quan, môi trường, đảm bảo sức khỏe, an ninh và trật tự được chú trọng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN có CSVC đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo, có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành. Nhà trường có 05 khu giảng đường (A1, A2, A3, A5, A8), 04 phòng hội thảo, 03 hội trường lớn và nhà 4 tầng với 144 phòng học có tổng diện tích sàn xây dựng là 25.748m², trong đó có 01 Thư viện với 700 chỗ ngồi với hệ thống máy tính được kết nối internet, kết nối hệ thống học liệu quốc gia, quốc tế, đáp ứng được nhu cầu khai thác dữ liệu của CB, GV và NH. Trong đó, 30 phòng học có sức chứa từ 100 đến 200 chỗ ngồi, 101 phòng học có sức chứa từ 50 đến 100 chỗ ngồi, 13 phòng học có sức chứa dưới 50 chỗ ngồi và 02

phòng học đa năng với sức chứa 40 chỗ ngồi cho mỗi phòng [H9.09.01.01]*. Trung bình diện tích đất hàng năm khoảng $18\text{m}^2/\text{sinh viên}$ và diện tích sàn trung bình là $6,6\text{m}^2/\text{sinh viên}$.

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và việc nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng học đều được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy chiếu, tivi, bảng và có hệ thống điện chiếu sáng, quạt thông gió, Internet kết nối không dây, v.v... đảm bảo phục vụ tốt nhất hoạt động giảng dạy, học tập. Văn phòng Khoa SP được Nhà trường bố trí tại tầng 8 của nhà 15 tầng với 01 văn phòng, 01 phòng họp. Văn phòng Khoa và phòng họp được trang bị đầy đủ hệ thống bàn ghế, tủ đựng tài liệu, máy tính với các phần mềm quản lý, máy in, máy chiếu, Internet để hỗ trợ các hoạt động quản lý đào tạo, nghiên cứu và trao đổi khoa học với các nhà khoa học trong nước và quốc tế [H9.09.01.02]*. Hệ thống CSVC của Khoa SP thường xuyên được Nhà trường quan tâm sửa chữa, nâng cấp kịp thời [H9.09.01.03]*, [H9.09.01.04]*. Việc khảo sát mức độ hài lòng của CB, GV, viên chức và NH về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng được nhà trường triển khai hàng năm [H9.09.01.05]. Kết quả phản hồi từ các khảo sát này là cơ sở để Nhà trường và Khoa điều chỉnh các biện pháp quản lý, bổ sung trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp các phòng học, hội trường, thư viện, v.v... nhằm đáp ứng các yêu cầu của hoạt động đào tạo và NCKH.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng phù hợp, đảm bảo diện tích theo quy định để hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của GV, NH Khoa SP.

Hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống phòng làm việc, phòng sinh hoạt chuyên môn riêng của từng Bộ môn trong Khoa SP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường bố trí phòng làm việc, phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho từng Bộ môn đảm bảo việc sinh hoạt chuyên môn, để GV có chỗ ngồi làm việc, NCKH và hướng dẫn NH.	Phòng Đào tạo, Phòng CSVC, Phòng HC - TC, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục trang bị hệ thống trang thiết bị đầy đủ hơn ở các phòng học, phòng chức năng nhằm nâng cao hơn hoạt động giảng dạy, học tập của GV và sinh viên.	Phòng HC - TC, Phòng CSVC, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Khoa SP tiếp tục hoàn thiện cơ sở cho các phòng nghiệp vụ để hỗ trợ có hiệu quả hơn và thu hút GV, sinh viên trong Phòng HC - TC, Phòng CSVC, Khoa SP Khoa đến làm việc.	Phòng Hành chính - tổng hợp, Phòng CSVC, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường ĐHQN có tổng diện tích sàn xây dựng gần 4.500 m², bao gồm tòa nhà Thư viện trung tâm 3 tầng và 01 dãy nhà trệt nằm liền kề. Thư viện có 01 phòng giáo trình, 02 phòng đọc mở, 01 phòng mượn, 01 phòng đọc thân thiện, 02 phòng truy cập internet với 60 máy tính được nối mạng tốc độ cao, và 07 phòng tự học với tổng cộng khoảng 700 chỗ ngồi [H9.09.02.01]*. Thư viện có đầy đủ học liệu bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện, phòng đọc, phòng mượn có nội quy, hướng dẫn để người đọc tiện cho việc mượn - trả, sử dụng tài liệu, được trang bị đầy đủ thiết bị để hoạt động [H9.09.02.02]*. Thư viện đã hợp tác với Trung tâm học liệu Trường ĐH Cần Thơ về quyền khai thác các cơ sở dữ liệu điện tử, tham gia hệ thống Liên hiệp thư viện Việt Nam, mua quyền khai thác tài liệu tại Thư viện pháp luật trực tuyến, mua dùng chung 3 cơ sở dữ liệu kèm theo hướng dẫn khai thác cơ sở dữ liệu [H9.09.02.03]*, [H9.09.02.04]*.

Hiện tại, Thư viện đang phục vụ gần 30.000 đầu sách (gồm sách Việt văn và Ngoại văn), gần 3.000 luận văn, luận án, đồ án các loại, hơn 70 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài... Các nguồn học liệu luôn được bổ sung và đa dạng hóa, giáo trình và tài liệu tham khảo (sách, báo, tạp chí, tài liệu) luôn được cập nhật theo các văn bản đề xuất từ các đơn vị. Bên cạnh đó, Thư viện cũng đề xuất các kế hoạch, dự án đầu tư, đề án cải tiến hằng năm nhằm đổi mới hoạt động, nâng cao hiệu suất phục vụ của Thư viện [H9.09.02.05]*.

Thư viện có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.06]*. Hằng năm, Thư viện tiến hành khảo sát ý kiến nhằm đánh giá mức độ hài lòng của bạn đọc; kết quả khảo sát cho thấy các nguồn học liệu của Thư viện đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập, tham khảo của NH; quy trình mượn, trả sách và tài liệu khá rõ ràng, hợp lý... 90% bạn đọc đánh giá Thư viện có đủ không gian cho học tập và tra cứu tài liệu, đáp ứng đủ tài liệu [H9.09.02.07]*.

Các GV thường xuyên cập nhật bài giảng, tích cực đăng ký biên soạn các giáo trình mới phục vụ cho HP, đồng thời hằng năm Khoa SP và Khoa LLCT –

Luật và QLNN cũng rà soát các tài liệu tại Thư viện để đăng ký bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của từng ngành [H9.09.02.08]*. Đề cương chi tiết các môn học của ngành Giáo dục chính trị được cập nhật đúng quy định và theo hướng hiện đại, khai phóng [H1.01.01.09]*.

2. Điểm mạnh

- Thư viện Trường Đại học Quy Nhơn có nguồn học liệu phong phú, được bổ sung, cập nhật thường xuyên, đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học trong nhà trường.

- Giảng viên Khoa Sư phạm có ý thức trách nhiệm về việc đầu tư xây dựng nguồn học liệu của Khoa và của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

- Hoạt động của Thư viện chưa thật sự đổi mới theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

- Nguồn học liệu tiếng nước ngoài còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu khai thác dữ liệu quốc tế của cán bộ, giảng viên và NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tiếp tục đầu tư trang bị phần mềm quản lý thư viện trong thời gian tới, xây dựng cổng thông tin điện tử và phát triển tài nguyên số; cập nhật kịp thời nguồn tài liệu, học liệu nước ngoài.	Phòng Cơ sở vật chất, Thư viện, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Thư viện cân bổ sung nguồn tài liệu tham khảo kịp thời, nhanh chóng theo đề nghị của nhiều ngành học, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của SV nói chung và SV Khoa SP nói riêng.	Phòng Cơ sở vật chất, Thư viện, Khoa SP.	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quy định, hướng dẫn sử dụng nguồn tài liệu số, tài liệu mới, các trang thiết bị mới để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và ngành GDCT.	Thư viện	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
		Tiếp tục triển khai lấy ý kiến đánh giá của GV, SV qua các kênh để điều chỉnh mức độ phù	Thư viện	Hàng năm, từ năm học 2025	

	hợp của Thư viện nhằm xây dựng dữ liệu theo dõi về hoạt động của Thư viện.		- 2026	
--	--	--	--------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho NH và GV [H9.09.03.01]*, [H9.09.03.02]*. Các khu thí nghiệm, thực hành đều có nội quy rõ ràng, thuận tiện cho SV đến thực hành gắn với đặc thù nghề nghiệp [H9.09.03.03]*.

Hằng năm, các phòng thí nghiệm, thực hành được Nhà trường duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu, tiến hành kiểm tra định kỳ đối với các trang thiết bị trong các phòng thực hành, bảo trì, sửa chữa và nâng cấp cho phù hợp với những thay đổi của CTĐT [H9.09.03.04]*.

Các phòng thí nghiệm, thực hành đều có hồ sơ theo dõi, quản lý việc sử dụng trang thiết bị [H9.09.03.05]*, [H9.09.03.06]*. Nhà trường cũng luôn quan tâm đến công tác đánh giá hiệu quả việc sử dụng, triển khai khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu của NH, GV về trang thiết bị và chất lượng phục vụ của phòng thực hành, từ đó đưa ra các giải pháp kịp thời và phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản [H9.09.03.07]*. Khoa SP được trang bị 03 phòng NVSP bên khu A7 nhằm phục vụ cho việc rèn luyện NVSP, phòng được trang bị các thiết bị cần thiết như bàn ghế, máy chiếu, đồ dùng dạy học và hệ thống quạt điện, điều hòa nhằm đảm bảo nhiệt độ, ánh sáng phù hợp tốt với nhu cầu thực hành nghề nghiệp của sinh viên Khoa SP nói chung và sinh viên ngành GDCT nói riêng [H9.09.03.08]. Các trang thiết bị trong phòng Nghiệp vụ được sử dụng hiệu quả, đáp ứng được những chức năng cần thiết khi thực hành của

NH, thông qua đó giúp NH ngành GDCT tiếp cận gần hơn với công việc thực tế.

2. Điểm mạnh

- Khoa SP được Nhà trường bố trí 03 phòng nghiệp vụ với trang thiết bị đầy đủ ở khu A7, phục vụ tốt cho SV rèn luyện NVSP, hình thành các kỹ năng nghề nghiệp phù hợp.

- Các thiết bị phục vụ đào tạo thường xuyên được bảo dưỡng, nâng cấp đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV.

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị phòng thực hành, phòng Nghiệp vụ của Khoa SP vẫn còn chưa được khai thác hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Các phòng thực hành, phòng Nghiệp vụ của Khoa SP cần được đầu tư thêm các trang thiết bị hiện đại để phục vụ tốt hơn và thu hút NH, GV đến thực hành nghề nghiệp.	Phòng Cơ sở vật chất, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện phòng nghiệp vụ SP đầy đủ các trang thiết bị hiện đại hơn nữa để phục vụ tốt cho việc rèn luyện nghiệp vụ của NH và GV.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025 - 2026	

		Tiếp tục đầu tư các trang thiết bị hiện đại hơn nữa, đáp ứng tốt các yêu cầu của thời đại công nghệ đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của sinh viên.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025 - 2026	
--	--	--	----------------------	----------------------------------	--

5. Tự đánh giá: *Mức đạt được của tiêu chí 5/7.*

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, Trường Đại học Quy Nhơn đã từng bước tăng cường đầu tư, trang bị máy tính, máy chiếu phục vụ công tác giảng dạy và học tập [H9.09.04.01]*. Nhà A7 và nhà 4 tầng được trang bị hơn 700 máy tính, đảm bảo 100% sinh viên có máy tính để thực hành; 02 phòng máy tính tại Trung tâm Thông tin tư liệu với 60 máy phục vụ nhu cầu khai thác tư liệu của sinh viên, 308 máy tính tại các phòng làm việc của các khoa, phòng ban và các đơn vị trực thuộc [H9.09.04.02]*. Nhà trường còn đặc biệt xây dựng phòng học thông minh, trang bị cơ sở vật chất công nghệ thông tin cho phòng thực hành nghiệp vụ sư phạm [H9.09.04.03]*.

Nhà trường đã hợp đồng với Công ty PSC nâng cấp và hoàn thiện website của trường, khoa; hoàn thiện và đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý đào tạo, tính thù lao giảng dạy (PMS), quản trị nhân sự (HRM), khảo sát ý kiến (eSurvey), quản lý tạp chí (JMS), dạy học trực tuyến (E-learning), quản lý tài sản, quản lý dữ liệu. Phần mềm luôn được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của trường [H9.09.04.04].

Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông được thành lập có trách nhiệm duy trì hoạt động website của trường; tiếp nhận và xử lý các vấn đề kỹ thuật về đường truyền, mạng máy tính. Các viên chức của Trung tâm được tạo

điều kiện tham gia các lớp tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, giúp hệ thống vận hành hiệu quả. [H9.09.04.05].

Nhà trường đã cấp email công vụ với tên miền @qu.edu.vn cho tất cả CB, GV, nhân viên của trường; người học được sử dụng máy tính và wifi miễn phí để đăng ký môn học qua mạng internet, tìm kiếm tài liệu, v.v.... [H9.09.04.06]*. Về hạ tầng mạng công nghệ thông tin, hiện nay trường đang sử dụng hai đường cáp quang tốc độ cao (FTTH) để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng Lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wifi toàn trường; một đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, Trung tâm Thông tin tư liệu hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.04.07].

Để đẩy mạnh công tác quảng bá, tuyên truyền, nhà trường đã xây dựng cổng thông tin điện tử, thành lập Ban Biên tập Trang thông tin điện tử. Bên cạnh đó, Khoa SP cũng xây dựng website của khoa nhằm phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH [H9.09.04.08].

Việc sử dụng các thiết bị công nghệ thông tin đều được quản lý, lập sổ theo dõi chặt chẽ [H9.09.04.09]*. Nhà trường luôn thực hiện định kỳ bảo dưỡng phòng máy tính, phần cứng, phần mềm, các mạng truyền thông và trang thông tin điện tử, đẩy mạnh đầu tư hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin [H9.09.04.10]. Nhà trường thường xuyên triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn an ninh đối với các hệ thống công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm, website, v.v...), thường xuyên rà soát, khắc phục các nguy cơ mất an toàn, an ninh thông tin [H9.09.04.11].

Định kỳ hàng năm, Nhà trường sẽ tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của CB, GV và NH về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan hài lòng với khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu và hệ thống công nghệ thông tin trong Nhà trường [H9.09.04.12].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã tăng cường đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hạ tầng công

nghệ thông tin, hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH của viên chức, GV và NH.

- Nhân viên kỹ thuật luôn hỗ trợ kịp thời khi có sự cố về đường truyền internet hay trang thiết bị, máy móc làm việc.

3. Điểm tồn tại

Chất lượng wifi ở một số khu vực và trong một số thời điểm còn chưa tốt, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động dạy và học. Phần mềm đăng ký học phần vận hành chưa tốt vào những lúc cao điểm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Nâng cấp chất lượng hệ thống wifi trong toàn trường. - Thực hiện phân luồng đăng ký học phần của sinh viên cho hợp lý để tránh quá tải.	Trường ĐHQN, Phòng Đào tạo đại học, Trung tâm Công nghệ Thông tin - Truyền thông	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và NCKH	Trường ĐHQN, Phòng cơ sở vật chất, Phòng Hành chính - Tổng hợp,	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo điều kiện làm việc và học tập, Đại học Quy Nhơn luôn quan tâm đến các vấn đề an ninh trật tự, sức khỏe và vệ sinh môi trường; phòng cháy chữa cháy; vệ sinh an toàn thực phẩm,...

Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản về công tác quản lý môi trường, khắc phục ô nhiễm; quản lý chất thải; kiểm soát và xử lý triệt để các điểm gây ô nhiễm môi trường [H9.09.05.01]*. Nhà trường hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dụng cụ vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt [H9.09.05.02]*.

Hàng năm, Trạm Y tế của trường phối hợp với các bệnh viện ở thành phố Quy Nhơn tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CB, GV [H9.09.05.03]*. Bên cạnh việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho sinh viên, Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các đợt tuyên truyền, tư vấn về giới tính, sức khỏe của các sinh viên nữ [H9.09.05.04]*.

Trường ban hành các văn bản hướng dẫn xử lý các trường hợp dịch bệnh bất thường xảy ra để bảo đảm sức khỏe, an toàn cho viên chức, GV và NH [H9.09.05.05]*. Hàng năm, Nhà trường hợp đồng với các đơn vị chuyên môn phun thuốc diệt muỗi, phòng chống môi, hóa chất khử trùng các khu nhà làm việc, giảng đường, ký túc xá để phòng tránh các dịch bệnh [H9.09.05.06]*. Trường cũng thường xuyên kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của căn tin, nhà ăn sinh viên theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế [H9.09.05.07]*

Công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong Nhà trường cũng được chú trọng. Nhà trường đã ban hành các văn bản Quy ước hoạt động mô hình “ĐHQN an toàn về an ninh trật tự”, [H9.09.05.08]. Lực lượng bảo vệ của trường có nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong trường, trực bảo vệ 24/24 giờ trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết [H9.09.05.09]*. Bên cạnh

đó, trường đã xây dựng nội quy, quy định về an toàn trong phòng thực hành, thí nghiệm và Quy định bảo vệ Trường, Hội trường, nhà khách để CB, GV và sinh viên thực hiện [H9.09.05.10]*

Nhà trường cũng đã thành lập đoàn công tác phối hợp với Công an địa phương kiểm tra, nắm bắt tình hình của sinh viên nội trú và ngoại trú [H9.09.05.11]. Đặc biệt, Nhà trường đã có sự quan tâm, động viên kịp thời đến những sinh viên khuyết tật như bố trí phòng học và phòng KTX ở tầng 1, quan tâm đến đời sống, học tập và sinh hoạt [H9.09.05.12].

Nhà trường đã phối hợp với Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Định tổ chức tuyên truyền, tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cứu nạn cứu hộ và phòng chống cháy nổ [H9.09.05.13].

Hàng năm, Nhà trường luôn tổ chức các buổi tổng kết, báo cáo tổng kết, sơ kết nhằm đánh giá và rút kinh nghiệm việc thực hiện các hoạt động liên quan đến môi trường, sức khỏe, an toàn [H9.09.05.14].

Nhà trường tiến hành khảo sát, thu thập các thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng môi trường, về an toàn, an ninh, trật tự. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp và thực hiện những biện pháp quản lý mới nhằm tạo môi trường an toàn, văn hóa, sạch đẹp cho việc học tập và làm việc của CB, GV và NH [H9.09.05.15]*

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ, sức khỏe, an ninh trật tự cho CB, GV và sinh viên. Nhà trường rất quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để có những điều chỉnh hợp lý xử lý kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã có chính sách quan tâm đến người khuyết tật nhưng còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai thực hiện các chính sách liên quan đến nhu cầu đặc thù của người khuyết	Trường Đại học Quy Nhơn, Phòng CTCT&SV,	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ, sức khỏe, an ninh trật tự cho cán bộ, giảng viên và sinh viên	Trường Đại học Quy Nhơn	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Giai đoạn 2020 - 2025, Khoa SP được Nhà trường hỗ trợ CSVC và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, NCKH. Hệ thống phòng học, phòng chức năng đáp ứng nhu cầu đào tạo ngành GDCT; thư viện cung cấp tài liệu tham khảo; hệ thống CNTT hiện đại hỗ trợ hiệu quả học tập, giảng dạy và NCKH; cơ sở rèn luyện thể chất đầy đủ; chính sách đảm bảo an toàn, sức khỏe, môi trường triển khai hiệu quả.

Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế như chưa có phòng làm việc riêng cho từng ngành; thư viện cần hiện đại hóa, bổ sung tài liệu; phòng thực hành chưa được khai thác hiệu quả; chất lượng wifi ở một số khu vực và trong một số thời điểm còn chưa tốt, ảnh hưởng đến hoạt động dạy - học. chất lượng wifi ở một số khu vực và trong một số thời điểm còn chưa tốt, ảnh hưởng đến hoạt động dạy - học; khu vực nhà xe sinh viên thiếu cây xanh, ghé đá, vệ sinh thực phẩm chưa được

chú trọng...

Thời gian tới, nhà trường cần bố trí thêm phòng sinh hoạt chuyên môn cho các ngành, đảm bảo để GV có chỗ ngồi làm việc, NCKH, seminar và hướng dẫn sinh viên. Nâng cấp máy móc, thiết bị, thực hiện phân luồng đăng ký học phần hợp lý để tránh quá tải, khai thác hiệu quả CNTT trong đào tạo, nghiên cứu; tăng cường lấy ý kiến về môi trường, an toàn và sức khỏe...

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành GDCT đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí với số điểm mỗi tiêu chí là 5/7 điểm.

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 9		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 9.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của các trường đại học. Vì vậy, Trường ĐHQN và các Khoa luôn tập trung vào việc cải tiến chất lượng đào tạo các ngành học. Quá trình này được thực hiện một cách chặt chẽ, dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN, đồng thời kết hợp với các phản hồi từ giảng viên, sinh viên, cựu sinh

viên và nhà tuyển dụng. Nhà trường và các Khoa thường xuyên rà soát và điều chỉnh CTĐT, CTDH nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Bên cạnh đó, các kết quả NCKH cũng được áp dụng để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và xã hội.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã ban hành quy định về việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, trong đó quy định rõ bước thu thập ý kiến phản hồi từ người học và các bên liên quan trong quy trình thiết kế chương trình giảng dạy [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]*. Nhà Trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội và hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ NH và các bên liên quan (gồm NH, chuyên gia, nhà sử dụng lao động, GV, và cựu NH) khi thiết kế CTDH. Cụ thể, Nhà Trường đã ban hành quy định về việc thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, trong đó nêu rõ các đơn vị thực hiện và quy trình tổ chức khảo sát ý kiến đối với các đối tượng khác nhau. Nội dung khảo sát rất đa dạng, liên quan đến nhiều hoạt động khác nhau, và mỗi loại khảo sát đều có quy trình chi tiết [H10.10.01.04]. Đối với khảo sát ý kiến của người học, Phòng KT&ĐBCL lập kế hoạch khảo sát, thông báo cho các khoa và triển khai cho sinh viên thực hiện khảo sát qua tài khoản cá nhân [H10.10.01.03]. Các Khoa và Phòng CTCT&SV tuyên truyền mục đích, yêu cầu của việc thu thập ý kiến và đôn đốc sinh viên tham gia khảo sát. Sau đó, Phòng KR&ĐBCL thống kê kết quả khảo sát, lập báo cáo tổng hợp và gửi riêng kết quả cho các Khoa. Các Khoa sẽ tổ chức họp thảo luận về kết quả khảo sát và lập báo cáo về việc sử dụng thông tin thu thập được, đồng thời đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo. Tương tự, đối với khảo sát ý kiến của cựu NH và nhà tuyển dụng, Khoa lập kế hoạch khảo sát và tổ chức thu thập ý kiến qua nhiều hình thức như trực tiếp, phát phiếu hoặc qua email. Sau khi thu thập phản hồi, Khoa sẽ viết báo cáo tổng hợp, tổ chức họp thảo luận và lập báo cáo về việc sử dụng thông tin khảo sát và đề xuất các giải pháp nhằm cải tiến chất lượng đào

tao. [H10.10.01.07], [H10.10.01.10]. Trên cơ sở Kế hoạch Đảm bảo chất lượng giáo dục hàng năm, Nhà trường tiến hành các loại khảo sát, xác định đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, xử lý thông tin và báo cáo kết quả khảo sát. Thông tin phản hồi từ NH và các bên liên quan, cùng với thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội, được sử dụng làm cơ sở để phát triển chương trình giảng dạy. CTĐT CTDH ngành GDCT được Khoa thiết kế và liên tục cập nhật, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung để nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội [H10.10.01.05], [H10.10.01.06]. Quá trình thiết kế, sửa đổi và điều chỉnh chương trình GDCT được thực hiện đúng theo quy trình và kế hoạch của Nhà trường. [H10.10.01.01]*. Ngoài ra, Khoa SP cũng luôn có kế hoạch lấy thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan từ các nhà sử dụng lao động, người học đang học, cựu NH, GV, chuyên gia cùng chuyên ngành và CB quản lý thông qua các phiếu khảo sát, các biên bản, báo cáo, hội nghị, hội thảo do Khoa tổ chức [H10.10.01.08], [H10.10.01.09], [H10.10.01.11], [H10.10.01.12], [H10.10.01.13], [H10.10.01.14], [H10.10.01.15].

Căn cứ kết quả khảo sát các bên liên quan CTĐT và CTDH được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của CĐR cũng như yêu cầu của xã hội. Khoa SP còn tham khảo, đối sánh với CTĐT ngành GDCT của các trường đại học uy tín trong nước. Sau đó CTĐT sẽ được trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường để thẩm định trước khi ban hành tổ chức thực hiện [H10.10.01.08]*. Đồng thời, các CTDH cũng được cải tiến, phát triển qua các chu kì đánh giá của Trường ĐHQN [H1.01.01.02]*, [H1.01.01.03]*, [H1.01.01.04], [H1.01.01.05]*.

Thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã đóng góp quan trọng vào việc hoàn thiện CTDH ngành GDCT, từ đó nâng cao chất lượng dạy học và đáp ứng tốt hơn nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định rõ ràng về quy trình thu thập ý kiến phản hồi từ người học và các bên liên quan đối với CTDH và CTĐT. Việc rà soát, điều chỉnh và bổ sung các CĐR của CTĐT và CTDH được thực hiện định kỳ (02 một lần) và dựa trên phản hồi từ các bên liên quan. Công cụ

khảo sát sử dụng phần mềm, giúp quá trình thu thập ý kiến trở nên thuận tiện và đạt hiệu quả cao.

3. Điểm tồn tại

Số lượng nhà sử dụng lao động tham gia đóng góp ý kiến phản hồi cho CTDH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người	Thời gian	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa cần tăng cường hơn nữa thu thập ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động về CTDH.	Trường ĐHQN, Khoa Sư phạm	Hằng năm, từ năm học 2025-	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục tăng cường việc thu thập ý kiến phản hồi từ người học và các bên liên quan, với sự hỗ trợ của phần mềm khảo sát. Đồng thời, nhà trường sẽ tiếp tục cải tiến và phát triển CTDH để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người	Trường ĐHQN, Khoa Sư phạm	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành GDCT được tiến hành đúng quy trình và quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN. Cụ thể, Khoa SP đã dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT ban hành quy trình xây dựng, thẩm định, ban

hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS và Thông tư 17/2021-TT-BGDĐT về xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH [H10.10.02.01]*. Khoa cũng dựa trên các Quy định về quy trình thiết kế, rà soát và cải tiến CTĐT do Trường ĐHQN ban hành để thiết kế và phát triển CTDH đúng quy trình [H10.10.02.02], [H10.10.02.03]*. Căn cứ vào các quy định này, Khoa SP đã thực hiện cải tiến CTDH ngành GDCT 02 năm một lần [H1.01.01.04]*, [H1.01.01.05]*.

Trường ĐH Quy Nhơn đã tiến hành cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Thứ nhất, về quy trình xây dựng CTĐT, theo quy định về xây dựng, phát triển CTĐT trình độ ĐH năm 2019, quy trình xây dựng CTDH cùng với CTĐT gồm 10 bước. Quy định mới về xây dựng thẩm định và ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS tại Trường ĐH Quy Nhơn ban hành vào tháng 12/2022, quy trình xây dựng CTDH cùng với CTĐT bao gồm 11 bước, bổ sung thêm bước quy định chi tiết về quy trình xây dựng CDR của CTĐT. Thứ hai, về quy trình phát triển CTĐT, theo quyết định năm 2019, quy trình phát triển CTDH gồm 5 bước. Đến năm 2022, quy định mới được làm rõ, từ “quy trình phát triển CTĐT” thành “quy trình rà soát, đánh giá, cải tiến CTĐT, CDR của CTĐT”. Quy trình mới này gồm 6 bước, bổ sung thêm bước quy định chi tiết về quy trình cập nhật CDR của CTĐT. Việc phát triển CTDH cùng với CTĐT vẫn quy định thực hiện ít nhất 2 năm một lần nhằm đảm bảo tính cập nhật với thực tiễn từ nhu cầu thị trường lao động [H10.10.02.02], [H10.10.02.04], [H10.10.02.05]*.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành GDCT được thiết lập, đánh giá và cải tiến đúng quy trình, quy định. Việc rà soát, đánh giá và cải tiến được thực hiện theo định kỳ dựa trên cơ sở khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, cải tiến quy trình xây dựng, phát triển CTDH chưa có sự tham gia sâu rộng của các bên liên quan như GV, cựu HV, SV năm cuối, người

sử dụng lao động.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thu thập ý kiến đóng góp một cách rộng rãi và hiệu quả từ các bên liên quan như GV, cựu NH, NH năm cuối và người sử dụng lao động trong quá trình rà soát, cải tiến và phát triển chương trình đào tạo.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục phối hợp tốt hơn nữa với các bên liên quan để CTDH ngành GDCT được thiết kế và phát triển đúng quy trình, quy định, có sự rà soát, đánh giá và thường xuyên cải tiến theo định kỳ dựa trên cơ sở khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Việc dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu, cụ thể Nhà trường đã ban hành quy định rà soát, đánh giá quá trình dạy và học các ngành đào tạo trình độ đại học nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, trong đó, nêu rõ quy trình rà soát, đánh giá quá trình dạy và học gồm đầy đủ các bước từ lập kế hoạch, xác định thông tin cần thu thập, đối tượng và thời gian điều tra khảo sát đến việc thu thập thông tin liên quan đến việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học hay xây dựng báo cáo đánh giá về quá trình dạy và học đang thực hiện v.v... **[H10.10.03.01]***. Trường ban hành kế hoạch đào tạo hệ ĐH chính quy vào đầu năm học và gửi kế hoạch năm học đến Khoa giúp khoa chủ động trong công tác giảng dạy cả năm học **[H10.10.03.02]**. Đầu học kỳ, Trường ban hành kế hoạch giảng dạy để các tổ chuyên môn của Khoa tiến hành đăng ký giảng viên phụ trách các học phần, đồng thời thông báo việc đăng ký học tín chỉ đến NH và hướng dẫn cách đăng ký HP trên trang web đăng ký HP <http://tinchi.qnu.edu.vn> **[H10.10.03.03]**. Cuối mỗi học kỳ, Trường triển khai kế hoạch lấy YKPH của NH về hoạt động giảng dạy của GV nhằm rà soát, cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học. Cụ thể, trong khảo sát này, NH đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá KQHT của GV. Sau mỗi học kỳ, Phòng KT&BDCL đều gửi báo cáo kết quả phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV cho Ban Giám hiệu Nhà trường, các Khoa để xem xét cải tiến phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá phù hợp với CĐR, **[H10.10.03.04]***. Từ đó, hàng năm Khoa tổ chức các buổi hội thảo, sinh hoạt chuyên môn cấp khoa, nhằm góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy – học tập **[H10.10.03.05]**. Ngoài ra, Khoa còn tổ chức các cuộc họp giữa Ban chủ nhiệm Khoa với CVHT, CB Đoàn, Hội để phổ biến cũng như tiếp nhận YKPH về vấn đề giảng dạy, học tập,...**[H10.10.03.06]**. Kết thúc học kỳ, Trường gửi thông báo xét KQHT đến Khoa, SV để nhận phản hồi nếu có vấn đề phát sinh **[H10.10.03.07]***. Đồng thời Nhà trường cũng rà soát chặt chẽ kết quả học tập của sinh viên, thống kê các trường hợp cảnh báo thôi học cũng như ra quyết định thôi học cho các sinh viên không đạt yêu cầu **[H10.10.03.08]***.

Trường ĐHQN đã triển khai rà soát và đánh giá thường xuyên việc sử

dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của SV trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thực hiện theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần của Trường ĐHQN, và thường xuyên được thay đổi điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu của ngành đào tạo ở từng thời điểm [H10.10.03.09]*. Vào cuối mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng tổ chức nghiêm túc các kỳ thi kết thúc học phần theo quy định. Đánh giá KQHT được tiến hành nghiêm túc từ khâu ra đề, tổ chức thi, chấm thi theo biểu mẫu quy định của Trường [H10.10.03.10]*. Kết thúc mỗi kỳ thi, Nhà trường tổ chức họp tổng kết, đánh giá công tác tổ chức coi thi, ra đề, in sao đề thi, chấm thi,... để rút kinh nghiệm và cải tiến chất lượng công tác đánh giá KQHT SV phù hợp hơn [H10.10.03.11]*. Ngoài ra, để đảm bảo sự tương thích giữa quá trình dạy học, đánh giá KQHT, đầu mỗi năm học Nhà trường đều lên kế hoạch thanh tra năm học nêu rõ trách nhiệm giữa các phòng chức năng và Khoa [H10.10.03.12]*. Cuối mỗi năm học, Trường thực hiện báo cáo thanh tra năm học nhằm phát hiện các vấn đề còn tồn tại, từ đó hoàn thiện các biện pháp cải tiến trong năm học tiếp theo [H10.10.03.13]*. Các hoạt động diễn ra liên quan đến quá trình dạy học và đánh giá KQHT của SV, Khoa đều gắn liền với kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục do Trường ban hành.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định cụ thể, hệ thống về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học; đánh giá kết quả hoạt động của SV, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của SV trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT trong các ĐCCTHP để đảm bảo tương thích và phù hợp với CDR chưa được thực hiện một cách bài bản.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Định kỳ rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của SV trong các ĐCCTHP theo quy trình, hướng dẫn phát triển ĐCCTHP mới của Trường để đảm bảo sự tương thích và phù hợp hơn với CĐR của HP và CĐR của CTĐT.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Các quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học; đánh giá kết quả hoạt động của SV, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của SV luôn được cập nhật và có tính hệ thống đảm bảo sự tương thích với CĐR.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 4/7

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN và Khoa SP luôn coi trọng NCKH, khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và SV tham gia NCKH, hướng đến các đề tài liên quan đến dạy và học. Về các đề tài NCKH các cấp của GV, nội dung các đề tài đều bám sát với CTĐT của ngành GDCT, không chỉ với các học phần trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp mà còn cả các học phần trong khối kiến thức giáo dục đại cương [H6.06.06.03]*. Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023, số đề tài nghiên cứu của GV đã thực hiện là 19 đề tài KH&CN các cấp, 04 sách phục vụ đào tạo đã được thẩm định, 02 sách được xuất bản, 77 bài báo trên các tạp chí khoa học và kỹ yếu hội nghị, hội thảo (được trình bày tại Bảng 10.4.1). [H6.06.06.03]*, [H10.10.04.01]*. Tất cả đều hướng đến mục tiêu phục vụ đào tạo, cải tiến việc dạy và học.

Bên cạnh việc thực hiện đề tài NCKH, Khoa cũng thường xuyên tổ chức các buổi seminar cấp khoa và các hoạt động sinh hoạt chuyên môn khác như dự

giờ, workshop,... với các chuyên gia trong và ngoài nước [H6.06.06.04]*, [H10.10.04.02]*. Đây là cơ hội để GV của khoa trao đổi chuyên môn, phổ biến các kết quả NCKH, từ đó áp dụng vào thực tiễn giảng dạy. So với quy định chung của cả nước và so với quy định hiện hành về giờ chuẩn NCKH của Trường và của Bộ GD&ĐT, số lượng giờ NCKH của các GV đạt tiêu chuẩn [H6.06.02.06]. Hoạt động NCKH đã hỗ trợ đắc lực cho các GV trong Khoa nâng cao kiến thức, tăng cường bổ sung biên soạn bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo,... phục vụ hoạt động dạy và học.

2. Điểm mạnh

Khoa tích cực triển khai phong trào NCKH, huy động được sự tham gia của hầu hết GV trong Khoa với nhiều đề tài liên quan trực tiếp đến việc dạy và học. Khoa SP đã tổ chức nhiều hoạt động chuyên môn với hình thức đa dạng để phổ biến, áp dụng kết quả NCKH, cải tiến việc dạy và học

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH của ngành còn hạn chế, các đề tài này đã được phổ biến và áp dụng vào thực tiễn giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng học tập và giảng dạy, nhưng chưa được chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch cụ thể để tích hợp kết quả nghiên cứu khoa học vào CTĐT, thông qua việc phát triển các chuyên đề giảng dạy hoặc cập nhật nội dung học liệu phù hợp	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hỗ trợ và phát huy hoạt động NCKH cho GV và SV với những đề tài có tính ứng dụng cao, kết quả nghiên cứu được phục vụ tốt cho công tác giảng dạy, học tập cũng như trong thực tiễn GV và SV.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn với hình thức đa dạng để trao đổi kinh	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học	

		nghiệm, phổ biến các kết quả NCKH, đẩy mạnh phong trào NCKH.		2025-2026	
--	--	--	--	-----------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN có những văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Bên cạnh đó, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ còn được nâng cao thông qua việc thực hiện các biên bản cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng, thông qua Hội nghị viên chức hàng năm và các báo cáo thường kỳ của các đơn vị chức năng. Nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ GV và SV, Trường ĐHQN đã có những văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể về quy định lấy YKPH của các bên liên quan, công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, trong đó có liên quan đến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác **[H8.08.05.10]**.

Việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được Nhà trường thực hiện rộng khắp và thường xuyên. Các đơn vị chức năng triển khai nhiều hình thức lấy ý kiến qua các kênh khảo sát, sinh hoạt lớp, tổ chức đối thoại giữa SV với Hiệu trưởng và đã thu thập được nhiều thông tin đề xuất, phản ánh xác đáng liên quan đến chất lượng dịch vụ hỗ trợ **[H10.10.05.01]**, **[H10.10.05.02]**. Kết quả lấy ý kiến trong những năm gần đây cho thấy SV có xu hướng đánh giá tích cực về điều kiện CSVC cũng như các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ học tập **[H7.07.03.02]***, **[H1.01.01.19]***, **[H9.09.03.07]***. Hằng năm, Nhà trường tổ chức kiểm kê tài sản nhằm thống kê lại CSVC của năm học trước và có định hướng sửa chữa, cải tiến cho năm học tiếp theo. Việc này được Trường và Khoa tổ chức thực hiện hàng năm nhằm đánh giá một cách tổng quát chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập

[H10.10.05.03]*.

Trên kết quả lấy YKPH, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được cải tiến. Nhà trường và Khoa SP cũng đã thực hiện tốt việc cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập. Nhà trường thường xuyên cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ Thư viện như triển khai mua phần mềm, bổ sung giáo trình, tài liệu tham khảo, cải tiến chất lượng dịch vụ **[H10.10.05.05]***, **[H9.09.02.03]***, **[H10.10.05.04]**, **[H9.09.02.05]***. Để nâng cao chất lượng phòng thực hành, phòng NVSP, Khoa thường xuyên rà soát và kiến nghị Nhà trường đầu tư, cải tiến các trang thiết bị đáp ứng CTĐT của Khoa; Nhà trường tích cực triển khai lắp đặt hệ thống wifi cho ký túc xá, ký hợp đồng với công ty PSC nâng cấp và hoàn thiện phần mềm Cổng thông tin điện tử, phần mềm đồng bộ dữ liệu E-Learning, phần mềm Tạp chí Khoa học online, phần mềm quản trị nhân sự, triển khai việc lắp đặt thêm máy lọc nước sạch tại các giảng đường, Nhà luyện tập thể dục thể thao, Trạm y tế, Thư viện **[H10.10.05.05]***, **[H10.10.05.06]***. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức đấu thầu bộ phận giữ xe có ứng dụng công nghệ thông tin trong việc theo dõi xe ra, vào Trường nhằm tăng cường nguồn đầu tư, nâng cao chất lượng phục vụ cho GV và SV **[H10.10.05.06]***.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích liên quan đến GV và SV, thường xuyên thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, liên tục thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV.

Nhà trường và Khoa SP quan tâm, đầu tư các thiết bị tin học, hệ thống mạng, phần mềm học tập và các dịch vụ khác cho SV. Hệ thống phòng thực hành, phòng NVSP được trang bị các thiết bị đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV. Nhà trường thực hiện tốt cơ chế phản hồi của các bên liên quan định kỳ, có hệ thống để ngày càng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV.

3. Điểm tồn tại

Một số dịch vụ hỗ trợ sinh viên còn chưa thực hiện triệt để. Bao gồm hoạt động tư vấn tâm lý cho sinh viên, chương trình hỗ trợ nghề nghiệp, hỗ trợ học tập và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<p>Tăng cường tư vấn tâm lý, đưa nội dung tư vấn tâm lý cho SV vào kế hoạch công tác hằng năm để thực hiện một cách thường xuyên và có hiệu quả hơn.</p> <p>Xây dựng các chương trình hỗ trợ nghề nghiệp, bao gồm tư vấn việc làm, lập kế hoạch nghề nghiệp, và phát triển kỹ năng cần thiết cho sự nghiệp sau khi tốt nghiệp.</p> <p>Cải thiện truy cập đến các tài liệu học tập, bao gồm trực tuyến và trực tiếp. Đẩy mạnh cải thiện phòng thí nghiệm, và các nguồn tài liệu học tập khác.</p>	<p>Trường ĐHQN, Khoa SP</p>	Hằng năm, từ năm học 2025-2026	
		Nhà trường tiếp tục bổ sung những văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các	Khoa SP, Trường	Hằng năm, từ năm học	

2	Phát huy điểm mạnh	dịch vụ hỗ trợ và tiện ích liên quan đến GV và SV; thường xuyên thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích; liên tục thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV.	ĐHQN	2025-2026	
		Trường và Khoa tiếp tục quan tâm, đầu tư các thiết bị tin học, hệ thống mạng, phần mềm học tập thường xuyên và tốt hơn nữa; phòng thực hành, phòng NVSP sẽ được trang bị các thiết bị đầy đủ, hiện đại hơn để đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV; tiếp tục thực hiện tốt cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV.	Khoa SP, Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Tại Trường ĐHQN, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện có tính hệ thống. Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng của Trường là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm về việc tổ chức, triển khai lấy YKPH của các bên liên quan; xây dựng, hoàn thiện hệ thống các loại phiếu khảo sát; báo cáo kết quả

khảo sát cho Bộ GD&ĐT và Nhà trường; tiếp nhận và xem xét các kết quả phản hồi để đánh giá chất lượng giáo dục cấp CTĐT và cấp Trường theo định kỳ cũng như xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng [H10.10.06.01]*. Dựa vào các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về việc lấy YKPH từ SV về hoạt động giảng dạy của GV, Nhà trường đã ra các quyết định về việc lấy YKPH của các bên liên quan tại Trường ĐHQN nhằm đảm bảo việc thu thập thông tin phản hồi mang tính hệ thống, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo [H8.08.05.10]*. Nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống khảo sát online qua phần mềm khảo sát E-survey, SV có thể phản hồi ý kiến theo định kỳ thông qua tài khoản cá nhân [H10.10.05.02], [H10.10.06.02]. Sự đa dạng của công cụ khảo sát giúp việc tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan dễ dàng hơn, độ tin cậy cao, nội dung được cập nhật, có thể đối sánh được ý kiến của các bên liên quan trong nhiều năm.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan luôn được Trường quan tâm, đánh giá, xem xét và cải tiến. Hằng năm, Nhà trường đều đưa ra các thông báo, kế hoạch về việc lấy YKPH của các bên liên quan. Sau khi khảo sát, Phòng KT&BDCL đều có văn bản báo cáo, đánh giá về công tác khảo sát kết quả phản hồi của các bên liên quan cùng với các đề xuất, kiến nghị đối với Nhà trường nhằm cải tiến công tác khảo sát trong thời gian tới. Hiện nay, Nhà trường/Khoa thực hiện các loại khảo sát như: khảo sát YKPH của SV về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm của GV; khảo sát YKPH của SV sắp tốt nghiệp về CTĐT; khảo sát sự hài lòng của GV về CSVC, các thiết bị phục vụ học tập và NCKH cũng như hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ nhân viên các Phòng, Ban, Khoa, Viện, Trung tâm; khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp; khảo sát ý kiến của cựu SV, nhà sử dụng lao động về CĐR và CTĐT; khảo sát sự hài lòng của SV về chất lượng hoạt động, dịch vụ hỗ trợ đào tạo... [H2.02.02.01]*,[H1.01.01.19]*,[H7.07.03.02]*,[H10.10.06.03]*, [H4.04.01.04]*,[H9.09.03.07]*,[H8.08.04.19]*, [H8.08.04.20]*, [H8.08.04.21], [H10.10.06.04]*, [H1.01.01.17]*, [H10.10.06.05]*. Ngoài ra, từ năm học 2019-2020, Nhà trường còn tổ chức hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng và SV để có thể nhanh chóng nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng, vướng mắc của

SV [H10.10.06.06]*. Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà tuyển dụng về CTĐT ngành GDCT để có cơ sở xây dựng, đổi mới CTĐT ngành GDCT, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*. Khoa cũng quan tâm thu thập thông tin phản hồi của SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp; các buổi họp, gặp gỡ trực tiếp với các CVHT, lớp trưởng, CB Hội, CB Đoàn của các lớp để kịp thời nắm bắt các khó khăn, nguyện vọng của SV về công tác dạy và học để có thể đáp ứng nhu cầu của SV trong Khoa [H10.10.05.03]*, [H10.10.06.07]*. Tuy vậy, việc đưa khảo sát cho các bên liên quan vẫn chưa thực sự được thực hiện rộng rãi. Tỷ lệ sinh viên trả lời còn thấp. Đồng thời chưa áp dụng được cho toàn thể phòng ban nhân viên, học viên trong trường.

Sau khi tiếp nhận các YKPH, Nhà trường thường xuyên họp bàn, thảo luận để đưa ra các cải tiến các quy định về việc thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan tại Trường Đại học Quy Nhơn. Việc thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan đã trải qua nhiều lần điều chỉnh và bổ sung để phù hợp hơn với tình hình thực tế và cập nhật các nội dung khảo sát [H8.08.05.10]. Trường và Khoa đã ra các kế hoạch, quyết định nhằm rà soát, đánh giá, cập nhật và xây dựng CTĐT các ngành trong Trường nói chung và ngành GDCT nói riêng [H1.01.01.15]*, [H1.01.01.16]*, [H1.01.01.18]*, [H1.01.01.22]*. Trong đó, việc bổ sung khảo sát mức độ đạt được chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của người học đã giúp Khoa/Ngành có cơ sở để rà soát và đánh giá chất lượng đào tạo, đồng thời đáp ứng xu thế hiện tại [H1.01.01.17], [H1.01.01.19], [H1.01.01.22].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được Trường ĐHQN quy định bằng văn bản, có tính hệ thống.

Trường ĐHQN nói chung và Khoa nói riêng đã xây dựng hệ thống khảo sát online và nhiều hình thức khảo sát khác; nội dung phiếu khảo sát luôn được cải tiến, đổi mới nên việc lấy YKPH của các bên liên quan được diễn ra thường xuyên, liên tục và dễ dàng hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy YKPH của các bên liên quan về cơ chế phản hồi chưa được thực hiện rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<u>Tổ chức Hội nghị, hội thảo để thu nhận được nhiều ý kiến góp ý về cải tiến chất lượng cho cơ chế phản hồi ngày càng có hiệu quả hơn</u> ; tăng cường tổ chức các buổi làm việc, các lần khảo sát đối với các bên liên quan, nhất là đối với cựu SV và nhà tuyển dụng SV ngành GDCT.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục thực hiện cơ chế phản hồi của các bên liên quan qua quy định bằng văn bản, có tính hệ thống.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Trường sẽ tiếp tục phát huy sử dụng hệ thống khảo sát online và nhiều hình thức khảo sát khác; nội dung phiếu khảo sát sẽ luôn được cải tiến, đổi mới để việc lấy YKPH của các bên liên quan được diễn ra tốt hơn nữa.	Trường ĐHQN, Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHQN và Khoa không ngừng đảm bảo và nâng cao CLĐT. CTDH được xây dựng dựa trên phản hồi từ GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng thông qua khảo sát, gặp gỡ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. GV tuân thủ nghiêm ngặt ĐCCTHP, bám sát mục tiêu HP và CTĐT. Phương pháp kiểm tra, đánh giá được đổi mới đa dạng, đảm bảo khách quan, minh bạch theo quy định, phản ánh chính xác năng lực SV. Khoa còn tích hợp kết quả NCKH vào nội dung các HP thuộc ngành GDCT. Dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đáp ứng hiệu quả nhu cầu SV. Phản hồi từ các bên liên quan được thu thập hệ thống, làm cơ sở điều chỉnh CTĐT và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ học tập, giảng dạy. Tự đánh giá theo 6 tiêu chí của tiêu chuẩn 10, ngành GDCT đã đạt yêu cầu 6/6 tiêu chí, trong đó có 3 tiêu chí đạt 4/7 điểm và 3 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 10

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 10		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí					5			4,5	6	100%
Tiêu chí				4						
Tiêu chí				4						
Tiêu chí				4						
Tiêu chí					5					
Tiêu chí					5					

Tiêu chuẩn 11 – Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là một trong những căn cứ quan trọng phản ánh CLĐT của ngành GDCT. Trường ĐHQN, Khoa Sư phạm cùng với các phòng, ban trong

trường luôn phối hợp theo dõi, đánh giá và phân tích các nội dung như: tỉ lệ NH thôi học, tỉ lệ NH tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp; tỉ lệ NH có việc làm; loại hình, các hoạt động NCKH của NH; ý kiến phản biện xã hội về CTĐT, chất lượng NH, mức độ hài lòng của các bên liên quan. Những số liệu này là cơ sở để Trường ĐHQN và Khoa Sư phạm điều chỉnh CTĐT phù hợp yêu cầu của xã hội và qua đó cũng nâng cao CLĐT của ngành GDCT.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

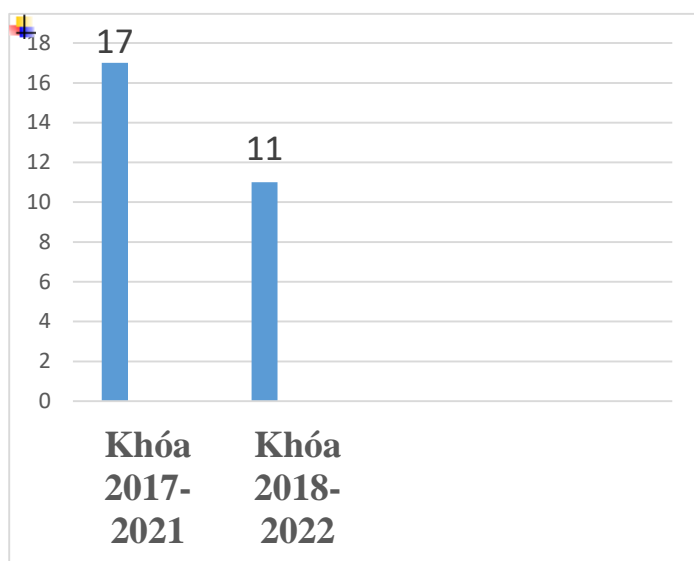
Trường ĐHQN xác lập qua phần mềm quản lý hoạt động đào tạo về tỉ lệ NH thôi học, tỉ lệ NH tốt nghiệp. Danh sách NH tốt nghiệp, NH thôi học được cập nhật đầy đủ, chính xác. Phòng ĐTDH, Khoa Sư phạm là những đơn vị có chức năng xác lập, theo dõi, tổng hợp số lượng NH thôi học và tốt nghiệp đúng hạn hằng năm theo đúng Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống TC [H11.11.01.01]*, [H11.11.01.02]*, [H5.05.04.02]. Theo kế hoạch đào tạo hàng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp cho NH đã hoàn thành CTĐT, thành lập Hội đồng xét KQHT cho NH đang theo học, ra các quyết định cảnh báo KQHT và thôi học đối với NH không đạt yêu cầu về tỉ lệ điểm số của các HP, thông báo trực tiếp kết quả này cho NH và gia đình [H11.11.01.02]*, [H11.11.01.03]*.

Bảng 11.1.1. Số lượng người học tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Giáo dục chính trị giai đoạn 2017-2022

Năm 2017 - 2021		Năm 2018 - 2022		Năm 2019 - 2023		Năm 2020 - 2024	
Số lượng NH cuối khóa	Số lượng NH tốt nghiệp	Số lượng NH cuối khóa	Số lượng NH tốt nghiệp	Số lượng NH cuối khóa	Số lượng NH tốt nghiệp	Số lượng NH cuối khóa	Số lượng NH tốt nghiệp
21	17	15	11	0	0	0	0

Biểu đồ 11.1.1. Tỷ lệ tốt nghiệp của người học ngành Giáo dục chính trị

giai đoạn 2017-2022



Nguồn: Phòng Đào tạo, Trường ĐH Quy Nhơn

Bảng 11.1.2. Đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp của ngành

Giáo dục chính trị với các ngành sư phạm khác trong Trường

Ngành đào tạo	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	TB
Giáo dục chính trị	80.95%	73.33%	0%	0%	77,14%
Sư phạm Vật lí	92.5%	0%	100%	61.15%	84,55%
Sư phạm Tiếng Anh	54.90%	61.36%	65.94%	64,73%	61,73%

Nguồn: Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.1.1, 11.1.2 và Biểu đồ 11.1.1 cho thấy đa số NH ngành GDCT hoàn thành CTĐT đúng thời hạn trong giai đoạn 2021-2022, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình là 77,14%. So với các ngành khác như ngành Vật lí thì tỷ lệ này thấp hơn nhưng so với ngành Sư phạm Anh thì cao hơn. Có nhiều nguyên nhân khách quan làm cho tỷ lệ NH tốt nghiệp ngành GDCT thấp so với các ngành khác, cụ thể: 1, Một số ít NH tốt nghiệp trễ hạn chủ yếu là do chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định của CTĐT; 2, Do CTĐT yêu cầu chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với NH tốt nghiệp từ năm 2021-2022; 3, Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 thì tỷ lệ NH tốt nghiệp giảm. [H11.11.01.05]. Cụ thể năm 2021 tỷ lệ tốt nghiệp là 80,95% và năm 2022 tỷ lệ 73,33%.

Hàng năm, tỉ lệ NH thôi học, tốt nghiệp được Khoa SP và QLNN phân

tích, đánh giá những mặt đạt được và hạn chế, nguyên nhân trong các báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và phương hướng năm học [H11.11.01.06]*. Tỷ lệ thôi học, chậm tốt nghiệp cũng được Khoa phân tích, xác định nguyên nhân: *một là*, năm thứ nhất một số NH chưa chọn đúng ngành học nên bỏ; *hai là*, hoàn cảnh gia đình NH có những biến động, không thể tiếp tục theo học; *ba là*, một số NH không đạt yêu cầu về điểm số của các HP. Để khắc phục tình trạng NH bỏ học, bị buộc thôi học, Khoa và Trường đã đề xuất các giải pháp để giúp NH cải thiện tình hình học tập của bản thân, hạn chế thấp nhất số NH phải bỏ học hoặc bị buộc thôi học như: đội ngũ CVHT theo dõi sát tiến độ học tập của NH, kịp thời động viên, nhắc nhở NH có phương pháp thực hiện tốt kế hoạch học tập (qua các buổi sinh hoạt lớp) [H11.11.01.07]* [H3.03.03.01]*. Mặt khác, để khuyến khích NH học tập hàng năm Nhà trường, Khoa và các tổ chức cá nhân đều có các chương trình cấp học bổng khuyến khích dành cho các NH có hoàn cảnh khó khăn, có tinh thần vượt khó, đạt thành tích tốt trong quá trình học tập [H11.11.01.08]*.

Để cải tiến chất lượng CTĐT, Khoa LLCT - GDCT và QLNN đối sánh thường xuyên với các năm trước, với các ngành khác để xác định nguyên nhân NH bị buộc thôi học, chậm tiến độ. Đây là cơ sở để Trường, Khoa có những điều chỉnh, đổi mới cần thiết, giai đoạn 2021-2025 Trường và Khoa đã có những hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT như: lập kế hoạch tổ chức, đánh giá, sửa đổi, cập nhật CTĐT; sửa đổi, bổ sung quy định CĐR; ban hành kế hoạch tổ chức đánh giá, cải tiến CLĐT... [H1.01.01.11]*, [H1.01.01.02]*, [H11.11.01.08]*. Phần mềm hệ thống quản lý đào tạo hiện đại để NH truy cập và CTĐT được công khai cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc theo dõi KQHT, chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập của mình [H1.01.01.01]. Tuy nhiên, việc đối sánh tỷ lệ NH thôi học, tốt nghiệp của ngành GDCT của Trường ĐHQN với các cơ sở giáo dục có CTĐT ngành GDCT tương ứng ở trong nước chưa được thực hiện mà chỉ thực hiện đối sánh với các ngành khác trong trường ĐHQN và tìm hiểu nguyên nhân, đưa ra giải pháp.

Bảng 11.1.3. Đối sánh tỷ lệ thôi học ngành Giáo dục chính trị với các

ngành khác trong Trường Đại học Quy Nhơn

Ngành đào tạo	2020-2021	2021-2022	2022-2023	TB
Giáo dục chính trị	19.05%	26.67%	0	22,86%
Sư phạm Lịch sử	26.83%	17.65%	20.00%	21,49%
Sư phạm Địa lí	16.67%	30.77%	0%	23,72%
Sư phạm Tiếng Anh	3.64%	3.80%	2.15%	8,15%

Nguồn: Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Quy Nhơn

Kết quả thống kê của bảng 11.1.3. cho thấy, tỉ lệ thôi học của NH ngành GDCT cũng tương đồng với các ngành khác. Trong bảng đối sánh thì tỷ lệ cao thuộc về sư phạm Địa lí và thấp nhất sư phạm Tiếng Anh.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lí đào tạo hiện đại giúp NH thuận lợi trong việc theo dõi tiến độ và KQHT, từ đó chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập của mình trong toàn khóa học.

Nhà trường đã thực hiện phân tích và đánh giá nguyên nhân NH thôi học, chậm tốt nghiệp, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nên đã góp phần hạn chế tỉ lệ NH bị buộc thôi học, chậm tốt nghiệp của ngành GDCT.

Khoa luôn xác lập, đối sánh thường xuyên tỉ lệ NH thôi học, chậm tốt nghiệp của ngành GDCT và khoa xem đây là một trong những căn cứ quan trọng để Trường, Khoa có những cải tiến, điều chỉnh phù hợp, kịp thời nhằm nâng cao CLĐT.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đối sánh tỉ lệ NH thôi học, tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục có CTĐT tương ứng ở trong nước chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc	Thực hiện đối sánh tỉ lệ	Khoa Sư phạm và	Hàng	

	phục tồn tại	NH thôi học, tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục khác để có những biện pháp khắc phục.	QLNN,TTTVTS&Q HDN, Trường ĐHQN	năm, từ năm học 2025- 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh ứng dụng phần mềm quản lý đào tạo trong việc xác lập, giám sát và đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp, thôi học.	Khoa Sư phạm và QLNN,TTTVTS&Q HDN, Trường ĐHQN	Hằng năm, từ năm học 2025- 2026	
		Phát huy vai trò của CVHT, thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế tỉ lệ NH thôi học, chậm tốt nghiệp.	Khoa Sư phạm và QLNN,TTTVTS&Q HDN, Trường ĐHQN	Hằng năm, từ năm học 2025- 2026	
		Tăng cường đối thoại giữa Ban Lãnh đạo khoa, Ban Giám hiệu Nhà trường với NH ngành GDCT.	Khoa Sư phạm và QLNN, Trường ĐHQN	Hằng năm, từ năm học 2025- 2026	
		Thực hiện tốt công tác tư vấn tuyển sinh và tăng cường đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp, thôi học trong Trường.	Khoa Sư phạm và QLNN,TTTVTS&Q HDN, Trường ĐHQN	Hằng năm, từ năm học 2025- 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và

đổi sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính cho tất cả hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá. Phòng ĐTDH và Khoa theo dõi, giám sát và xác lập thời gian này [H11.11.02.01]*. Từ năm 2010, Trường ĐHQN áp dụng Quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trong đó thời gian tốt nghiệp trung bình đối với trình độ cử nhân là 4 năm, có thể rút ngắn còn 3 năm. NH phải hoàn thành CTĐT không vượt quá 2 lần thời gian học chuẩn toàn khóa [H11.11.02.02]*, [H1.01.01.02]*. Phần mềm quản lý đào tạo theo dõi các chỉ tiêu như tỉ lệ thôi học, chậm tốt nghiệp, và tốt nghiệp đúng hạn của NH. Hàng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp cho NH đã hoàn thành CTĐT và Hội đồng xét KQHT cho NH đang học, đưa ra quyết định cảnh báo và thôi học đối với NH không đạt yêu cầu [H11.11.01.03]*, [H11.11.01.04]*.

Bảng 11.2.1. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành GDCT

Khóa học	TN trước hạn		4 năm		5 năm		6 năm		7 năm		8 năm		SLNH cuối khóa	Thời gian TN trung bình
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
2017-2021	0	0	17	80,9 5%	3	7%	1	4,8 %	0	0	0	0	21	
2018-2022	0	0	11	73,3 %	4	26,7 %	0	0	0	0	0	0	15	

Nguồn: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Quy Nhơn

Theo thống kê tại bảng 11.2.1, thời gian tốt nghiệp của NH ngành GDCT ổn định, đa số NH tốt nghiệp đúng hạn, còn lại số ít 5 năm. Nguyên nhân NH tốt nghiệp kéo dài hơn 4 năm chủ yếu là do NH chưa tích lũy đủ số tín chỉ và chưa đạt yêu cầu về ngoại ngữ, tin học, trong đó có yếu tố khách quan từ dịch Covid-19, làm gián đoạn các kỳ học phụ và thi chứng chỉ nhưng tỷ lệ này không cao

lắm [H11.11.01.05]*.

Để giúp NH tốt nghiệp đúng hạn đáp ứng kỳ vọng của phụ huynh và bản thân NH, Nhà trường và Khoa đã triển khai một số giải pháp như: giám sát và nâng cao ý thức học tập của NH điểm thấp [H11.11.01.06]*. Nhà trường cho phép NH đăng ký học phần trong học kỳ phụ [H11.11.02.02]*. Nhà trường ban hành sổ tay đảm bảo chất lượng và kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục [H11.11.02.03]*. Nhà trường và Khoa khảo sát mức độ hài lòng của NH năm cuối về CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ [H1.01.01.19]. Ngoài ra, Khoa cũng đối sánh thời gian tốt nghiệp của các chương trình đào tạo ngành GDCT trong Trường để đề xuất giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, việc đối sánh thời gian tốt nghiệp của chương trình đào tạo ngành GDCT với các ngành tương đương ở các cơ sở giáo dục khác vẫn chưa được thực hiện do hạn chế về việc lấy số liệu.

Bảng 11.2.2. Đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn giữa các chương trình đào tạo khác trong Trường Đại học Quy Nhơn

CTĐT	2017-2021		2018-2022		2019-2023		2020-2024		TB
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
GDCT	17	80,95	11	73,3					

Nguồn: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Quy Nhơn

Trong tương quan đối sánh với các CTĐT khác, tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn (không bao gồm những NH đã thôi học) của ngành GDCT luôn ở mức tương đối thấp so với các ngành khác; tỉ lệ NH ngành GDCT tốt nghiệp thấp vào những năm 2021, 2022, 2023 do các nguyên nhân đã được phân tích ở trên.

Trong hội nghị tổng kết và xây dựng phương hướng năm học hàng năm, Khoa đã thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả của các giải pháp hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và rút ngắn thời gian tốt nghiệp [H11.11.01.06].

2. Điểm mạnh

Nhà Trường có đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của NH; hệ thống các văn bản, quy trình, phần mềm quản

lý đào tạo, cơ sở dữ liệu...

Công tác theo dõi, giám sát, thống kê số lượng, phân tích, đánh giá nguyên nhân và đưa ra các giải pháp hỗ trợ NH hoàn thành CTĐT của Nhà trường và Khoa được thực hiện thường xuyên, đúng quy định

Hàng năm Khoa có tổng kết, đánh giá hiệu quả của các giải pháp nhằm hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Chưa thường xuyên thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của NH với các trường khác có cùng chuyên ngành và hình thức đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của NH với các trường khác.	Khoa Sư phạm, Phòng ĐTĐH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh thực hiện tốt việc xác lập, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của NH.	Khoa Sư phạm, Phòng ĐTĐH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục thực hiện tốt công tác thống kê, đối sánh và đánh giá nguyên nhân NH thôi học và chậm tiến độ.	Khoa Sư phạm, Trường ĐHQN, Trung tâm Ngoại ngữ, Đoàn Thanh niên, Hội NH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

	Đẩy mạnh cải tiến chất lượng; nâng cao ý thức NH; tăng cường tư vấn, hỗ trợ NH hoàn thành các yêu cầu CDR về ngoại ngữ, tin học.	Khoa Sư phạm, Trường ĐHQN, Trung tâm Ngoại ngữ, Đoàn Thanh niên, Hội NH	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
--	--	---	--------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 11.03. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm TVTS&QHĐN là đơn vị thực hiện công tác khảo sát, thống kê, lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác của NH sau tốt nghiệp; năm 2010, Nhà trường đã ra quyết định thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Trung tâm TVTS&QHĐN; ban hành Quy định và kế hoạch lấy YKPH của các bên liên quan [H8.08.05.10]*. Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập: hằng năm, Trung tâm TVTS&QHĐN phối hợp với Khoa triển khai các kế hoạch khảo sát tình hình việc làm, vị trí việc làm, đơn vị công tác, môi trường làm việc của SV sau tốt nghiệp, bằng nhiều hình thức khác nhau như: khảo sát trực tiếp, khảo sát trực tuyến, gửi thư điện tử, gọi điện trực tiếp...[H11.11.03.02]* [H11.11.03.03]*. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít SV chưa có việc làm và làm việc chưa phù hợp với ngành đào tạo.

Số liệu về tỷ lệ NH có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp là đáng tin cậy. Công tác thống kê, xác lập và giám sát tỷ lệ và tổng kết, báo cáo đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm của SV sau 12 tháng tốt nghiệp được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc theo đúng quy định [H11.11.03.03]*. Nhà trường đã ban hành kế hoạch tổ chức điều tra, khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng và cựu SV khối ngành SP về CTĐT và CLĐT, ký kết hợp đồng khảo sát nhà tuyển dụng và cựu SV tốt nghiệp khối ngành SP [H11.11.03.04]*. Tỷ lệ việc làm của SV được thống kê và công khai trên website của Trường [H11.11.03.05],

[H11.11.03.07]*.

Bảng 11.3.1. Số lượng và tỉ lệ SV ngành GDCT có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp

Năm	Số lượng SV tốt nghiệp	Số lượng SV tham gia khảo sát	Số lượng SV có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm/Số SV tham gia khảo sát	Tỷ lệ SV có việc làm/Tổng số SV tốt nghiệp
2020	17	16	12	12/16(75.00%)	12/17(70.59%)
2021	15	15	14	14/15(93.33%)	14/15(93.33%)
2022	13	10	6	6/10(60.00%)	6/13(46.15%)
2023	1	1	1	1/1(100.00%)	1/1(100.00%)

Nguồn: Trung tâm TVTS&QHĐN, Trường Đại học Quy Nhơn

Kết quả khảo sát tình hình việc làm hằng năm cho thấy, tỷ lệ SV có việc làm ngành GDCT khá cao. Qua kết quả khảo sát về tình hình việc làm của Trung tâm HTSV&QHĐN, tại hội nghị tổng kết và xây dựng phương hướng năm học hàng năm, Khoa đã tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp chưa tìm được việc làm và làm trái ngành đào tạo [H11.11.01.06]*; Trường đã thực hiện các giải pháp giúp NH nâng cao cơ hội việc làm sau tốt nghiệp như: ban hành Sổ tay đảm bảo chất lượng, ban hành Quy định về công tác cố vấn học tập [H11.11.02.04]*, [H11.11.01.07]*.

Khoa đã tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm và môi trường làm việc của NH giữa các CTĐT trong cơ sở giáo dục với cùng hình thức đào tạo và đối sánh cùng ngành GDCT với các cơ sở đào tạo trong nước làm cơ sở để cải tiến CLĐT [H11.11.03.09]*.

Bảng 11.3.2. Đối sánh tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp 12 tháng của ngành GDCT với các ngành khác thuộc khối sư phạm Trường ĐHQN (tỉ lệ SV có việc làm/ số SV tham gia khảo sát, đơn vị %)

Năm	Giáo dục chính trị	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục mầm non	Giáo dục thể chất	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	Toán
2020	75.00	76.36	88.12	88.89	80.85	84.62	83.33	97.85	92.86
2021	93.33	98.31	98.44	87.50	91.67	90.91	100	97.87	86.05
2022	60.00	88.89	92.59	81.82	100	92.31	0	98.55	83.67

2023	100	87.04	83.02	100	100	85.71	100	97.40	83.33
------	-----	-------	-------	-----	-----	-------	-----	-------	-------

Nguồn: Trung tâm TVTS&QHDN, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.3.3. Bảng đối sánh môi trường làm việc của SV ngành GDCT trường ĐHQN sau tốt nghiệp

Môi trường làm việc	Năm			
	2020	2021	2022	2023
Cơ quan nhà nước	5	7	3	0
Cơ quan tư nhân	3	3	2	1
Tự tạo việc làm	8	4	1	0
Liên doanh với nước ngoài	0	1	0	0

Nguồn: Trung tâm TVTS&QHDN, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.3.4. Đối sánh số lượng và tỉ lệ SV ngành GDCT có việc làm sau tốt nghiệp giữa Trường ĐHQN và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (ĐHSPHN)

Năm	Trường	Số lượng SV tốt nghiệp	Số lượng SV tham gia khảo sát	Số lượng SV có việc làm	Tỉ lệ SV có việc làm/ Số SV tham gia khảo sát	Tỉ lệ SV có việc làm/ Tổng số SV tốt nghiệp
2020	ĐHQN	17	16	12	75.00%	70.59%
	ĐHSPHN	53	52	24	46.15%	45.28%
2021	ĐHQN	15	15	14	93.33%	93.33%
	ĐHSPHN	35	25	25	100%	71.34%
2022	ĐHQN	13	10	6	60.00%	46.15%
	ĐHSPHN	13	6	6	100%	46.15%
2023	ĐHQN	1	1	1	100%	100%
	ĐHSPHN	16	16	16	100%	100%

Bảng 11.3.5. Bảng đối sánh môi trường làm việc của SV ngành GDCT giữa

Trường ĐHQN và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (ĐHSPHN)

Môi trường làm việc	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
	ĐHQN	ĐHSPHN	ĐHQN	ĐHSPHN	ĐHQN	ĐHSPHN	ĐHQN	ĐHSPHN
Cơ quan nhà nước	5	6	7	0	3	6	0	4
Doanh nghiệp tư nhân	3	11	3	25	2	0	1	10
Tự tạo việc làm	8	1	4	0	1	0	0	0
Liên doanh nước ngoài	0	0	1	0	0	0	0	0

Nguồn: <https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/>

Kết quả đối sánh (Bảng 11.3.4) cho thấy tỷ lệ SV có việc làm của ngành GDCT Trường ĐHQN qua các năm cao hơn hoặc bằng so với Trường ĐH Sư phạm Hà Nội; số lượng SV làm việc tại các doanh nghiệp tư nhân và tự tạo việc làm là tương đương, tùy vào năm khảo sát.

Từ các bảng đối sánh trên, cho thấy tỷ lệ SV có việc làm của ngành GDCT tương đương so với các ngành SP khác. Tỷ lệ SV làm việc trong khu vực tư nhân có xu hướng tăng hằng năm. Nhà trường đã tiến hành khảo sát YKPH của nhà sử dụng lao động đối với cựu SV [H11.11.03.08]*; Khoa cũng đã thực hiện công tác lấy YKPH của cựu SV và nhà sử dụng lao động về CDR và CTĐT trong các kỳ sửa đổi, cập nhật CTĐT [H11.11.03.9]*; tăng cường mở rộng kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức giáo dục, các trường phổ thông...nhằm tăng cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV [H8.08.04.02]*; thực hiện tốt công tác tổng kết, báo cáo về hoạt động kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức giáo dục [H11.11.03.11]; ký thỏa thuận hợp tác với các tập đoàn Giáo dục như IGC, Sky-Line [H11.11.03.12]*; thường xuyên tổ chức cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, chương trình định hướng nghề nghiệp cho SV [H11.11.03.13]*. Hằng năm, Trường đều tổ chức Ngày hội việc làm nhằm tăng cơ hội và định hướng việc làm cho SV sau tốt nghiệp [H11.11.03.14]*. Trường

và Khoa đã định kỳ điều chỉnh CTĐT, tổ chức tốt các HP rèn luyện NVSP, các kỳ TTSP 1 và TTSP 2 nhằm tăng cường kỹ năng nghề nghiệp cho SV, sau mỗi kỳ thực tập đều có hoạt động tổng kết, đánh giá, tiếp nhận YKPH, rút kinh nghiệm... [H1.01.01.04], [H4.04.02.03], [H4.04.02.04]*. Ngoài ra, Khoa và Trường đã chủ động phối hợp với các đơn vị có nhu cầu sử dụng lao động để tiếp nhận, đăng tải và cung cấp thông tin tuyển dụng việc làm thường xuyên cho SV qua nhiều kênh truyền thông của Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và quan hệ doanh nghiệp chịu trách nhiệm theo dõi, khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp; thường xuyên tổ chức các hoạt động, các chương trình nhằm kết nối và hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên, một số nguyên nhân khiến một bộ phận SV tốt nghiệp chưa có việc làm bao gồm: thiếu kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm), hạn chế trong việc sử dụng ngoại ngữ ở mức độ chuyên nghiệp, cũng như sự chưa đồng đều trong khả năng thích nghi với yêu cầu công việc thực tế. Thêm vào đó, sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường lao động hoặc cơ hội việc làm ở một số địa phương còn hạn chế cũng góp phần gây khó khăn.

SV ngành GDCT có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp chiếm tỉ lệ cao; các dữ liệu khảo sát, thống kê đảm bảo độ tin cậy, chính xác và được lưu trữ đầy đủ, khoa học.

Nhà trường, Khoa đã thực hiện tốt việc đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành GDCT có việc làm so với các ngành SP khác trong và ngoài Trường ĐHQN.

Nhà trường, Khoa đã thực hiện tốt việc khảo sát, lấy ý kiến phụ huynh của cựu SV và các đơn vị sử dụng lao động về khả năng đáp ứng việc làm của SV, nhằm phân tích, xác định và đánh giá nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm và đề xuất các giải pháp nhằm hỗ trợ phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số ít SV chưa có việc làm và làm việc chưa phù hợp với ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối và ký thỏa thuận hợp tác với các tổ chức, tập đoàn, doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục tạo môi trường việc làm đa dạng cho NH.	Khoa SP, TT.TVTS&QHDN	Hàng năm, từ năm học 2025-2026
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy tốt vai trò của Trung tâm TVTS&QHDN trong việc khảo sát tình hình việc làm và hỗ trợ NH có việc làm	TT.TVTS&QHDN Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026
		Tăng cường chất lượng công tác khảo sát, thống kê, đối sánh, phân tích nguyên nhân NH chưa có việc làm.	Khoa SP, TT.TVTS&QHDN	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục thực hiện tốt việc đối sánh tỉ	Khoa SP, TT.TVTS&QHDN	Hàng năm, từ năm	

	lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau tốt nghiệp.		học 2025-2026	
	Tiếp tục triển khai nhiều giải pháp, tổ chức nhiều hoạt động, chương trình phù hợp để hỗ trợ NH có việc làm.	Khoa SP, TT.TVTS&QHDN	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt – mức 5/7

Tiêu chí: 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Loại hình nghiên cứu khoa học gồm đề tài nghiên cứu khoa học cá nhân hoặc nhóm SV và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập do đơn vị chuyên trách thực hiện [H11.11.01.01]*; Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường ĐH Quy Nhơn và triển khai thực hiện Đề án nâng cao CLĐT và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT giai đoạn 2015-2020 [H6.06.07.04], [H6.06.04.01]*; hàng năm Trường phân bổ loại hình và số lượng đề tài NCKH SV cho từng Khoa [H11.11.04.01]*. Trên cơ sở loại hình và số lượng được phân bổ, hàng năm, Khoa tổ chức cho SV đăng ký đề tài và GV hướng dẫn, xét chọn và gửi danh sách SV, nhóm SV thực hiện đề tài NCKH lên Nhà trường [H11.11.04.02]*. Khoa và các GV đã khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để NH tham gia hoạt động NCKH ngay từ năm thứ nhất, tư vấn cho SV cách lựa chọn đề tài, lập kế hoạch thực hiện, phương pháp nghiên cứu, cách viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu... theo đúng quy định [H11.11.04.03]*. Tuy nhiên, Loại hình nghiên cứu cho NH chưa đa dạng, tập trung chủ yếu ở đề tài NCKH cấp Trường. Một số SV chưa ý thức rõ vai trò của việc tham gia các hoạt động nghiên cứu nên số lượng đề tài thực hiện chưa nhiều.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát: Quy trình phê duyệt đề tài, hỗ trợ kinh phí, công tác thống kê, giám sát và đánh giá, nghiệm thu, khen thưởng... về hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo đúng quy định [H4.04.02.05]*. Hằng năm, Khoa SP tổ chức các buổi bảo vệ đề tài NCKH cấp Khoa, lựa chọn những đề tài NCKH có kết quả xuất sắc, có báo cáo tốt để tham dự Hội nghị NCKH SV cấp Trường, một số công trình NCKH SV được đăng trên Kỷ yếu hội nghị NCKH SV của Trường ĐHQN [H11.11.04.04]*, [H11.11.04.05]*. Hoạt động NCKH của NH được Nhà trường tổng kết, báo cáo hằng năm, trong đó thể hiện rõ đánh giá về tính thực tiễn của đề tài, tính phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa, Trường cũng như việc thực hiện quy định về thu – chi tài chính [H11.11.04.05]*. Kết quả NCKH của NH được công bố trên website của Trường, được lưu trữ đầy đủ tại Khoa để SV sử dụng làm tài liệu nghiên cứu, học tập [H11.11.04.06]*. Khoa đã thực hiện tốt công tác thống kê số lượng, tỉ lệ SV NCKH hằng năm, loại hình, kết quả nghiên cứu và giải thưởng để làm cơ sở đối chiếu định kỳ [H11.11.04.07]*.

Hệ thống theo dõi giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH được thực hiện bởi đơn vị chuyên trách [H11.11.01.01]* và thực hiện theo quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường ĐH Quy Nhơn và triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT giai đoạn 2015-2020 [H6.06.07.04]*. Tình hình NCKH của SV ngành SPNV được thể hiện qua các bảng thống kê sau:

Bảng 11.4.1. Số lượng SV và tỉ lệ (%) SV ngành GDCT tham gia NCKH

Năm học	Số lượng SV tham gia NCKH	Tỉ lệ (% trên tổng số SV)
2020 – 2021	0	0
2021 – 2022	0	0
2022 – 2023	0	0
2023 – 2024	7/43	16.27%

Nguồn: Phòng KHCN&HTQT, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.4.2. Số lượng, loại hình và kết quả NCKH SV ngành GDCT hằng năm

Năm học	Số lượng đề tài	Loại hình nghiên cứu			Kết quả nghiên cứu		
		Cấp Khoa	Cấp Trường	Cấp Bộ	Xuất sắc	Tốt	Khá
2020-2021	0						
2021-2022	0						
2022-2023	0						
2023-2024	2		2		2		

Nguồn: Phòng KHCN&HTQT, Trường Đại học Quy Nhơn

Theo kết quả thống kê của các bảng 11.4.1, 11.4.2, từ năm 2018-2021 sinh viên SPA không tham gia nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, từ năm học 2021-2022 ngành SPA đều có SV tham gia NCKH, số lượng các đề tài có xu hướng tăng lên trong các năm sau của chu kỳ. Về loại hình, SV ngành SPA đều tham gia thực hiện các đề tài NCKH cấp Trường theo đúng chỉ tiêu. Về kết quả, các đề tài đều được đánh giá tốt, đạt được giải thưởng cao, chứng tỏ mức độ phù hợp và chất lượng của vấn đề nghiên cứu đáp ứng được hoàn cảnh thực tiễn, phù hợp với khả năng NH.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH cũng được Khoa SP đối sánh để cải tiến chất lượng, cũng như có được đánh giá chung về tình hình NCKH của SV ngành SPA so với các ngành SP khác [H11.11.04.08]*.

Bảng 11.4.4. Đối sánh số lượng đề tài và số lượng SV tham gia NCKH các ngành khối SP Trường ĐHQN

Năm học	Giáo dục chính trị			SP Ngữ văn			SP lịch sử		
	SLSV tham gia NCKH	SL đề tài khoa học	Giải thưởng NCKH, sáng tạo	SLSV tham gia NCKH	SL đề tài khoa học	Giải thưởng NCKH, sáng tạo	SLSV tham gia NCKH	SL đề tài khoa học	Giải thưởng NCKH, sáng tạo
2020-2021	0	0	0		2	1 xuất sắc, 1 tốt	0	0	0
2021-2022	0	0	0	8	2	1Tốt , 1xuất sắc	0	0	0

2022-2023	0	0	0	5	1	1 xuất sắc	4	1	1 xuất sắc
2023-2024	7	2	2 Xuất sắc cấp trường	13	3	2 Xuất sắc, 1 đạt	0	0	0

Nguồn: Phòng KHCN&HTQT, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.4.5. Đối sánh Số lượng NCKH SV ngành GDCT hằng năm giữa Trường ĐHQN và Trường ĐHSP - Đại học Đà Nẵng

Năm học	Trường	Số lượng đề tài
2020-2021	ĐHQN	0
	ĐHSPĐN	5
2021-2022	ĐHQN	0
	ĐHSPĐN	7
2022-2023	ĐHQN	0
	ĐHSPĐN	5
2023-2024	ĐHQN	2
	ĐHSPĐN	7

Nguồn: <https://kh-htqt.ued.udn.vn/index.php/de-tai-nckh-sv/>

Kết quả đối sánh (Bảng 11.4.5) cho thấy Đại học Sư phạm Đà Nẵng có thể có số lượng đề tài cao hơn Đại học Quy Nhơn do có sự đầu tư và quy mô nghiên cứu lớn hơn.

Trong tương quan với các ngành SP thuộc khối Xã hội, ngành GDCT có tỉ lệ SV tham gia NCKH chưa cao. Năm học 2023-2024, ngành GDCT đã có số lượng đề tài NCKH và số SV tham gia nghiên cứu khoa học cao đột biến.

Với đặc thù của ngành, Khoa và các GV thường xuyên có những đề xuất, định hướng cho NH về lĩnh vực, vấn đề nghiên cứu phù hợp với thực tiễn, với xu thế phát triển của thời đại và khả năng NH với các hình thức phong phú, thu hút số lượng SV tham gia đông đảo, như: viết báo cáo thực tập, làm khóa luận

tốt nghiệp, viết tiểu luận cho các tạp chí, cộng tác viên cho các báo, đài, tham gia cuộc thi “Nhà giáo thông thái”, đề xuất ý tưởng sáng tạo trong các hội thi khởi nghiệp...[H11.11.04.09].

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được Nhà trường xác lập trong các Quy định và Kế hoạch hằng năm.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát thường xuyên và có đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, tổ chức đánh giá, tổng kết.

Hoạt động đối sánh bước đầu được Khoa và Nhà trường thực hiện để tăng cường các giải pháp và nguồn kinh phí hỗ trợ NH trong các hoạt động nghiên cứu.

Đánh giá chung, các đề tài phù hợp với khả năng NH, phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa, Trường và đòi hỏi thực tiễn của xã hội .

3. Điểm tồn tại

Loại hình nghiên cứu cho NH chưa đa dạng, tập trung chủ yếu ở đề tài NCKH cấp Trường,

Một số SV chưa ý thức rõ vai trò của việc tham gia các hoạt động nghiên cứu nên số lượng đề tài thực hiện chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động (*Những việc cần làm nhằm khắc phục điểm tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện*)

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng hóa các loại hình nghiên cứu và tăng số lượng các đề tài NCKH cho	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hằng năm, từ năm học 2025-2026

		NH.			
		Thực hiện các giải pháp giúp SV ý thức rõ hơn về vai trò quan trọng của NCKH trong học tập.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc xác lập loại hình và số lượng hoạt động NCKH của NH.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026
		Phát huy vai trò tổ chức, quản lý, giám sát, đánh giá, tổng kết... của đơn vị chuyên trách và Khoa.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tăng cường đối sánh về loại hình và số lượng, chất lượng hoạt động NCKH của NH.	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	
		Tiếp tục đề xuất, triển khai các đề tài phù hợp với khả năng NH, với mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa,	Khoa SP, P.KHCN&HTQT	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

		Trường và thực tiễn của xã hội.			
--	--	---------------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt – mức 5/7

Tiêu chí: 11.5 Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng KT&BDCL là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan (CB nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng, hoạt động NCKH, về dịch vụ hỗ trợ GV, NH, CSVC...) [H10.10.06.01]*; Nhà trường đã ban hành Quy định lấy YKPH của các bên liên quan tại Trường ĐH Quy Nhơn, trong đó hướng dẫn cụ thể quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường mức độ hài lòng của các bên liên quan [H10.10.01.02]*. Hoạt động lấy YKPH của các bên liên quan được thực hiện theo Quy định đảm bảo chất lượng của Nhà trường, việc sử dụng phần mềm E-survey tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo giúp cho việc thu thập thông tin phản hồi đảm bảo tính hệ thống và tin cậy, mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập rõ ràng [H11.11.05.01]*. Thực hiện công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H10.10.05.01]*; Nhà trường đã thực hiện các giải pháp nhằm giám sát chặt chẽ mức độ hài lòng của các bên liên quan về nhiều lĩnh vực: ban hành Quy định lấy YKPH từ NH về hoạt động giảng dạy của GV và thông báo hướng dẫn tổ chức lấy YKPH hoạt động dạy học của GV [H11.11.05.02]*.

Mức độ hài lòng được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT và được giám sát thường xuyên: định kỳ 1 năm 2 lần (vào cuối mỗi học kỳ), Nhà trường đều thực hiện kế hoạch lấy YKPH của NH đối với hoạt động giảng dạy của GV và có tổng kết, báo cáo đầy đủ [H2.02.02.01], [H2.02.02.02]*. Hằng năm, hoạt động lấy ý kiến của NH năm cuối về CTĐT (trong đó có đánh giá mức độ hài lòng của NH về CTĐT, CSVC, trang thiết bị, các hoạt động hỗ trợ, cảnh quan môi trường) được thực hiện thường xuyên

[H1.01.01.18], [H1.01.01.19]; hoạt động lấy ý kiến của GV về sự hỗ trợ của đội ngũ viên chức khoa, phòng, viện, trung tâm và ý kiến của GV về NCKH, thi đua - khen thưởng, CSVC, trang thiết bị... cũng được tổ chức thường xuyên, có tổng kết báo cáo đầy đủ [H9.09.04.15], [H9.09.03.07]*. Riêng với SV khối ngành SP, Nhà trường cũng đã ban hành kế hoạch khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng và cựu SV; hợp đồng khảo sát nhà tuyển dụng và cựu SV khối ngành SP [H11.11.03.05]*. Trong các lần cập nhật, sửa đổi CTĐT (2 năm 1 lần), Khoa đã tổ chức lấy ý kiến về mức độ hài lòng của cựu SV đối với CTĐT, CLĐT; lấy ý kiến của nhà sử dụng lao động về CDR và CTĐT [H11.11.05.03]*. Các nội dung khảo sát được thực hiện với nhiều hình thức như: phiếu khảo sát trực tiếp, khảo sát online, qua hội nghị CB viên chức, hội nghị sơ kết, tổng kết năm học, các buổi tiếp công dân... Mức độ hài lòng được giám sát, nhìn chung, mức độ hài lòng tương đối cao [H11.11.05.04]*. Tuy nhiên, Nhà trường và Khoa chưa đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT ngành GDCT với các trường ĐH trong và ngoài nước.

Bảng 11.5.1. Thống kê mức độ hài lòng của GV về CSVC, trang thiết bị, các hoạt động hỗ trợ

Năm học	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (Tỉ lệ %)				
	Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Tạm hài lòng	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
2020-2021	3.9	0	17.8	58.8	19.5
2021-2022	2.7	2.2	19.6	52.9	22.6
2022-2023	2.0	2.0	20.2	54.3	21.5
2023-2024	1.5	1.7	20.6	55.4	20.8

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.5.2. Thống kê mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV

Năm học	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (tỉ lệ %)									
	Hoàn toàn không hài lòng		Không hài lòng		Tạm hài lòng		Hài lòng		Hoàn toàn hài lòng	
	HKI	HKII	HKI	HKII	HKI	HKII	HKI	HKII	HKI	HKII
2020-2021	0	0	0	0	0.1	0	13.8	8.4	86.1	91.6
2021-2022	0	0	0	0	0	0	4.7	4.6	95.3	95.4

2022-2023	0	0	0	0	0	0	4.8	2.6	95.2	97.4
2023-2024	0	0	0	0	0	0	4.79	5.4	95.16	94.6

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường Đại học Quy Nhơn

Bảng 11.5.3. Thống kê mức độ hài lòng của cựu SV về CTĐT và CLĐT

Năm học	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (Tỉ lệ %)				
	Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Tạm hài lòng	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
2020-2021	4.0	2.1	9.5	37.1	47.3
2021-2022	3.2	2.1	8.4	37.0	49.3
2022-2023	3.0	2.0	8.2	38.0	48.8
2023-2024	1.3	1.6	7.3	40.0	49.8

Bảng 11.5.4. Thống kê mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về CTĐT và CLĐT

Tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng (Tỉ lệ %)		
	Hoàn toàn không hài lòng/ Không hài lòng	Cơ bản hài lòng	Hài lòng/ Hoàn toàn hài lòng
1. Kiến thức chuyên môn	0.1	43.4	55.4
2. Năng lực phù hợp	0.0	45.4	51.0
3. Tác phong sự phạm	0.0	27.1	71.4
4. Chấp hành kỷ luật		15.1	84.5
5. Khả năng hoà nhập		45.8	54.6
6. Hoạt động văn hoá, thể thao		45.3	44.6
7. Tinh thần khắc phục khó khăn	0.1	46.4	49.7
8. Động lực nâng cao trình độ	0.0	39.7	56.8

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường Đại học Quy Nhơn

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh là cơ sở để Khoa có cái nhìn khách quan về CTĐT ngành GDCT, làm căn cứ để lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.05]*. Cụ thể: Nhà trường đã lập kế hoạch tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT [H1.01.01.11]*; ban hành các kế hoạch đảm bảo CLĐT [H10.10.01.03]*; sửa đổi, bổ sung quy định CĐR CTĐT và quyết định sửa đổi, bổ sung CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống TC [H1.01.01.02], [H11.11.01.10]*; ban hành quy định CĐR tin học, ngoại ngữ đối với SV ĐH chính quy [H1.01.02.03]*, [H1.01.02.02]; công bố công khai CĐR

ngành GDCT trên trang thông tin của Trường [H1.01.01.24]; tổ chức các Ngày hội việc làm [H11.11.03.14]. Khoa SP đã từng bước có sự điều chỉnh, thay đổi cần thiết, phù hợp đối với CTĐT và ĐCCTHP năm 2022 [H1.01.01.04].

Bảng 11.5.5. Đối sánh mức độ hài lòng của SV các ngành khối Sư phạm về CTĐT năm học 2021-2022

TT	CTĐT	Mức độ hài lòng (Tỷ lệ %)				
		Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
1	SP Ngữ văn	8.9	0	6.7	37.8	46.7
2	SP Toán học	1.3	0	3.8	32.9	62.0
3	SP Tiếng Anh	1.6	0.8	13.9	41.1	42.6
4	SP Lịch sử	16	0	4.0	36.0	44.0
5	Giáo dục chính trị	11.8	0	5.9	52.9	29.4

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường ĐH Quy Nhơn (Báo cáo số 1829/BC-KTĐBCL ngày 7/10/2022)

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đơn vị chuyên trách (Phòng KT&BDCL) làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan. Hệ thống các văn bản quy định, quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ và tiêu chí về đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được xây dựng bài bản, có hệ thống và khá toàn diện. Việc sử dụng phần mềm E-survey tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo đã đảm bảo việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan đảm bảo tính khoa học và tin cậy.

Nhà trường và Khoa đã thực hiện tốt công tác xác lập, giám sát, thống kê, phân tích, đối sánh... mức độ hài lòng của các bên liên quan theo định kỳ; cơ sở dữ liệu về hoạt động này khá đầy đủ và được cập nhật thường xuyên; hằng năm hoạt động đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được thống kê, tổng kết, báo cáo theo quy định.

Các kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về các lĩnh vực đã được phân tích, đánh giá khách quan và đối sánh thường xuyên, đây là cơ sở quan trọng để cải tiến công cụ, quy trình cho chính hoạt động này, đặc biệt là

việc sử dụng để làm căn cứ cải tiến, nâng cao CLĐT.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT ngành GDCT với các trường ĐH trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT ngành GDCT với các trường ĐH trong và ngoài nước có cùng ngành đào tạo.	Khoa SP	Hàng năm, từ năm học 2025-2026
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các quy định, văn bản liên quan đến hoạt động tiếp nhận YKPH; phát huy tốt hơn vai trò đầu mối của phòng KT&BDCL.	Khoa SP, P.KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026
		Tiếp tục duy trì và đổi mới về nội dung, hình thức, phạm vi... trong việc lấy	Khoa SP, P.KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

	YKPH, mức độ hài lòng của các bên liên quan.			
	Tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa công tác xác lập, thống kê, phân tích, đối sánh về mức độ hài lòng của các bên liên quan; nâng cao hiệu quả của hoạt động này trong việc cải tiến quy trình lấy YKPH và nâng cao CLĐT.	Khoa SP, P.KT&BDCL	Hàng năm, từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt - Mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhà trường xác định tầm quan trọng của giám sát, đánh giá kết quả đầu ra, đã thành lập các đơn vị chuyên trách, đầu tư CSVC và phần mềm hiện đại để thực hiện tốt công tác này.

Việc giám sát, đối sánh, báo cáo về tình hình SV tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình được thực hiện chặt chẽ, là cơ sở cải tiến CLĐT. Quy trình theo dõi tỉ lệ việc làm và môi trường làm việc sau tốt nghiệp bài bản, dữ liệu đáng tin cậy. Nhà trường duy trì, mở rộng hợp tác với nhà tuyển dụng, hỗ trợ SV ngành GDCT tiếp cận cơ hội việc làm phù hợp.

Hoạt động NCKH SV được chú trọng, dù số lượng đề tài ít và tỉ lệ tham gia chưa cao, nhưng chất lượng đáng ghi nhận. Công tác khảo sát, phân tích mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện khách quan, dữ liệu này hỗ trợ hiệu quả cho việc cải tiến và nâng cao CLĐT. Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành GDCT đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, trong đó 5 tiêu chí đạt

mức 5/7.

Đánh giá về Tiêu chuẩn 11

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 11		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí					5			5,00	5	100%
Tiêu chí					5					
Tiêu chí					5					
Tiêu chí					5					
Tiêu chí					5					

PHẦN III. KẾT LUẬN

Đánh giá CTĐT ngành GDCT là việc cần thiết để không ngừng cải tiến CLĐT, đổi mới chương trình, phương pháp dạy học và nâng cao hiệu quả ĐBCL, kiểm định chất lượng định kỳ. Hiệu quả hoạt động của CTĐT ngành GDCT được phân tích chi tiết theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí, với nhiều kết quả đáng ghi nhận theo hướng tiếp cận năng lực.

Dưới đây là tóm tắt điểm mạnh, hạn chế cần khắc phục và kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng CTĐT ngành GDCT.

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành Giáo dục chính trị

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu CTĐT ngành GDCT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHQN và mục tiêu GDDH theo Luật GDDH. Mục tiêu cụ thể được thiết kế toàn diện bao gồm: kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT và được quán triệt đến từng CB, GV.

CĐR của CTĐT ngành GDCT được xác định rõ, bao quát yêu cầu chung và chuyên biệt, phản ánh đúng quy định của Luật GDDH, Bộ GD&ĐT và Trường ĐHQN. CĐR xây dựng dựa trên ý kiến các bên liên quan, được rà soát định kỳ theo kế hoạch, công bố công khai dưới nhiều hình thức.

Trong thời gian tới, Khoa SP sẽ tiếp tục thực hiện đúng quy định, quy trình về rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT để phù hợp hơn với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường và Khoa; phù hợp với chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Duy trì lấy ý kiến phản hồi của cựu NH, nhà tuyển dụng, GV bao quát và toàn diện khi rà soát, cập nhật, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành GDCT. Xây dựng CĐR của ngành GDCT theo hướng phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo của NH.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP ngành GDCT cung cấp đầy đủ thông tin, cập nhật và bám sát mục tiêu đổi mới Chương trình GDPT. Nội dung xác định rõ mục tiêu đào tạo, CĐR, ma trận, và được cụ thể hóa trong các ĐCCTHP, giúp NH lập kế hoạch học tập, nghiên cứu và tham gia kiểm tra, đánh giá để đạt kết quả dự kiến. Các tài liệu được biên soạn, cập nhật theo tinh thần dạy học phát triển năng lực, lấy NH làm trung tâm.

Bản mô tả và ĐCCTHP ngành GDCT được công bố công khai trên nhiều phương tiện, giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, phản hồi để Khoa SP tiếp tục chỉnh sửa, cập nhật, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Trong thời gian tới, Khoa SP sẽ tiếp tục phát huy tinh thần dạy học phát triển năng lực, bám sát yêu cầu đổi mới của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, cập nhật, tích hợp các nội dung mới đáp ứng nhu cầu NH và nhà tuyển dụng vào CTĐT. Chú trọng xây dựng ĐCCTHP trên tinh thần dạy học phát triển năng lực, lấy NH làm trung tâm. Phát huy hơn nữa năng lực tự học, tự nghiên cứu, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của NH. Duy trì và đẩy mạnh công khai Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP dưới nhiều hình thức giúp các bên liên quan tiếp cận dễ dàng.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của CĐR trong CTĐT ngành GDCT. Mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT được thể hiện rõ nét trong từng HP của CTDH.

Tất cả các HP đều được thiết kế linh hoạt, bổ trợ lẫn nhau nhằm giúp đạt được CĐR của CTĐT, có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Đồng thời cũng xác định rõ các phương pháp dạy và học, hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT. CTDH ngành GDCT được cấu trúc, trình tự theo hệ thống khối kiến thức gắn kết logic theo hướng từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, có tính tích hợp cao. Nội dung đào tạo được cập nhật thường xuyên dựa trên các CTDH tiên tiến trong nước và ý kiến đóng góp từ các bên liên quan.

Trong thời gian tới, Khoa SP tiếp tục đẩy mạnh cải tiến cấu trúc các HP khi điều chỉnh CTDH. Tăng cường cập nhật CTDH ngành GDCT cho phù hợp các CTDH tiên tiến trong nước, tăng cường tính tích hợp của CTDH ngành GDCT, đảm bảo theo CĐR dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Duy trì việc lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan và thường xuyên đối sánh với CTDH của một số trường ĐH trong nước.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN được tuyên bố rõ ràng trong các văn bản chính thức và được phổ biến công khai đến CB, GV, NH và các bên liên quan, được đa phần CB, GV, NH của Trường ĐHQN, Khoa SP hiểu rõ và thực hiện.

Các hoạt động dạy và học của CTĐT ngành GDCT được xây dựng đa dạng, phù hợp, đạt CĐR và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. GV chủ động hướng dẫn phương pháp học tập khoa học, hiệu quả; NH đánh giá cao phương pháp tiếp cận của GV. Tất cả ĐCCTHP mô tả rõ các phương pháp giảng dạy thúc đẩy kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm, đồng thời quy định thời lượng tự học, tự nghiên cứu, góp phần nâng cao năng lực tự học suốt đời cho NH.

Trong thời gian tới, Khoa SP tiếp tục khai thác, sử dụng hiệu quả nhiều kênh thông tin truyền thông để CB, GV, NH, nhà tuyển dụng và xã hội hiểu rõ hơn về triết lý giáo dục của Nhà trường. Tiếp tục hướng dẫn, tư vấn NH thực hiện các hoạt động học tập; khảo sát ý kiến của các bên liên quan về hoạt động dạy và học để đạt được mục tiêu CDR hiệu quả hơn. Tiếp tục đẩy mạnh công tác rèn luyện NVSP, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

3.1.5 Đánh giá kết quả học tập của người học

Các quy trình đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng, khách quan, khoa học trong các văn bản, thường xuyên cập nhật và công khai đến GV, NH. Quy trình thiết kế logic, hệ thống, đảm bảo công khai, minh bạch, chính xác, đo lường được mức độ đạt CDR. Thời gian, hình thức, tiêu chí, cơ chế phản hồi liên quan đến đánh giá KQHT được phổ biến công khai qua nhiều kênh, giúp NH nắm rõ quy định.

Phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng (viết, vấn đáp, thuyết trình, thực hành...) phù hợp, được thực hiện định kỳ, đảm bảo độ giá trị, tin cậy. Quy trình kiểm tra đánh giá từ lên kế hoạch, thực hiện, tổng kết đều nghiêm túc, bài bản. Kết quả được công bố kịp thời, minh bạch, chính xác, đảm bảo an toàn và công bằng. Hệ thống văn bản quy định chặt chẽ, giảm thiểu sai sót trong ra đề, tổ chức thi, chấm thi, xét tốt nghiệp. Quy trình khiếu nại KQHT được phổ biến công khai, NH dễ tiếp cận, đảm bảo giải quyết đúng quy định, thỏa đáng.

Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản quy định, hướng dẫn về kiểm tra đánh giá; điều chỉnh cách thức đánh giá KQHT theo hướng nâng cao tinh thần tự học, tự nghiên cứu của NH. Khoa SP tăng cường đăng tải thông tin về kiểm tra đánh giá KQHT lên website của Khoa; tiếp tục phối hợp với các phòng ban chức năng thực hiện tốt hơn nữa các quy định về đánh giá KQHT của NH. Tiếp tục công bố công khai và kịp thời quy định và kết quả kiểm tra đánh giá KQHT đến NH, rà soát và tăng cường các kênh thông báo các quy định quy trình khiếu nại kết quả học tập đến NH kịp thời và hiệu quả.

3.1.6. Đội ngũ GV

Đội ngũ GV CTĐT ngành GDCT được quy hoạch để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc được cân đối thường xuyên để cải tiến chất lượng hoạt động. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm GV thực hiện theo kế hoạch, quy hoạch của Trường, Khoa và tuân thủ quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai. Năng lực GV được đánh giá chính xác, khách quan.

GV ngành GDCT được phân công công việc phù hợp, đảm bảo khối lượng giảng dạy và NCKH. Nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn được xác định rõ và triển khai với sự hỗ trợ về thời gian, kinh phí từ Nhà trường. Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV đảm bảo công khai, dân chủ, đúng quy định. Hằng năm, năng lực và kết quả công việc của GV được đánh giá công khai, chú trọng nhiệm vụ NCKH của GV.

Nhiều giải pháp, chính sách ưu đãi được Nhà trường, Khoa triển khai để xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV ngành GDCT, đảm bảo đáp ứng kịp thời yêu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Trong thời gian tới, Nhà trường tăng cường quản trị theo hiệu quả công việc của GV, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV, bổ sung tiêu chí thu hút, tuyển dụng GV ngành GDCT có trình độ cao, duy trì tỷ lệ SV/GV và khối lượng công việc của GV thực hiện CTĐT ngành GDCT, cải thiện chế độ đãi ngộ nhằm và nâng cao CLĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng của GV. Khoa SP tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ GV ngành GDCT được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3.1.7. Đội ngũ nhân viên

Nhờ vào chính sách thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển của Nhà trường, đội ngũ nhân viên thư viện, phòng thực hành và các dịch vụ hỗ trợ

đủ số lượng, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Quy trình, tiêu chí tuyển dụng nhân viên được quy định rõ ràng, công khai. Trường ĐHQN và Khoa SP tạo điều kiện, khuyến khích nhân viên nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH.

Hoạt động đánh giá năng lực, phân loại nhân viên được thực hiện hằng năm theo tiêu chuẩn cụ thể về thi đua, khen thưởng, đảm bảo chính xác, công bằng. Nhà trường xác định nhu cầu và triển khai kế hoạch đào tạo, phát triển chuyên môn cho nhân viên.

Việc quản trị theo kết quả công việc và công tác thi đua, khen thưởng được triển khai đã tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trong thời gian tới, Nhà trường đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí sắp xếp nhân viên, tăng cường quản trị nhân viên theo kết quả công việc. Nhà trường, Khoa SP tạo điều kiện để các nhân viên tham gia bồi dưỡng nâng cao trình độ và năng lực phục vụ đào tạo.

3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Trường ĐHQN và Khoa SP luôn xác định chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH là khâu then chốt trong đào tạo ngành GDCT và các ngành khác. Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHQN và ngành GDCT rõ ràng, đúng quy chế, được lượng hóa (điểm trúng tuyển, chỉ tiêu) và công khai, giúp NH nắm bắt thông tin và tạo tâm thế học tập tích cực. Chính sách này có sự góp ý của các bên liên quan, dự báo nhu cầu nhân lực và được cập nhật hằng năm.

Tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng, khoa học, công khai, Nhà trường và Khoa duy trì hoạt động đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh phù hợp thực tế. Các đơn vị quản lý NH thực hiện tốt nhiệm vụ; cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả, giám sát sự tiến bộ của NH.

Hoạt động ngoại khóa, giáo dục tư tưởng, đạo đức, kỹ năng mềm... được tổ chức thường xuyên, đa dạng. Công tác đối thoại SV và chính sách hỗ trợ liên tục. Môi trường học tập xanh, sạch, an toàn tạo điều kiện thuận lợi cho giảng

dạy, học tập, NCKH. Trường và Khoa thường xuyên lấy YKPH của NH để đầu tư, cải thiện môi trường học tập, NCKH và sinh hoạt.

Trong thời gian tới, Khoa SP tiếp tục thực hiện các giải pháp đồng bộ như công khai thông tin tuyển sinh, cập nhật CTĐT và các quy định đến NH hằng năm. Xây dựng hệ thống giám sát sinh viên chậm tiến độ bao gồm nhiều cấp, phòng ban chức năng, khoa quản lý và phần mềm quản lý. Đồng thời, đề xuất cải thiện phần mềm quản lý đào tạo, bố trí thêm phòng tiếp đón sinh viên để nâng cao hiệu quả tư vấn, hỗ trợ NH.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa SP được Nhà trường quan tâm về CSVC và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu ngành GDCT. Hệ thống phòng học, làm việc và chức năng cần bổ sung thiết bị hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu. Thư viện trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo. Hệ thống CNTT hiện đại, phòng thực hành tin học và phòng Nghiệp vụ được bố trí phù hợp, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên ngành GDCT.

Nhà trường có các cơ sở luyện tập thể thao thuận tiện cho CB, GV, NH rèn luyện sức khỏe. Chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai đầy đủ, tạo môi trường tốt nhất cho học tập và làm việc. Hằng năm, các phòng chức năng, học và chuyên môn được sửa chữa, trang bị lại đảm bảo nhu cầu sử dụng.

Hệ thống CNTT ổn định, an toàn, đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu, được thường xuyên bảo dưỡng và nâng cấp. Toàn trường phủ sóng wifi, hỗ trợ tốt cho CB, GV, NH. Quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn rõ ràng, phù hợp. Nhà trường chú trọng khảo sát, tổng kết YKPH để điều chỉnh, đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường và an toàn sức khỏe.

Thời gian tới, Nhà trường cần bố trí thêm phòng sinh hoạt chuyên môn cho các ngành, đảm bảo để GV có chỗ ngồi làm việc, NCKH, seminar và hướng dẫn sinh viên. Nâng cấp máy móc, thiết bị, thực hiện phân luồng đăng ký học phần hợp lý để tránh quá tải, khai thác hiệu quả CNTT trong đào tạo, nghiên cứu; tăng cường lấy ý kiến về môi trường, an toàn và sức khỏe...

3.1.10. Nâng cao chất lượng

Trường ĐHQN và Khoa thường xuyên thực hiện các hoạt động đảm bảo, nâng cao CLĐT. Việc thiết kế và phát triển CTDH được cải tiến dựa trên phản hồi từ GV, SV, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng qua khảo sát và gặp gỡ, đáp ứng nhu cầu NH và xã hội. GV trong Khoa tuân thủ đề cương HP, bám sát mục tiêu HP và CTĐT. Quy trình, phương pháp kiểm tra được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, nghiêm túc, khách quan, đánh giá đúng kiến thức, kỹ năng NH theo CDR. Công tác thi cử được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy chế.

Kết quả NCKH của GV, sinh viên được Khoa SP đưa vào nội dung HP, cải tiến việc dạy và học. Nhà trường, Khoa cũng đảm bảo cung cấp dịch vụ hỗ trợ đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập. Cơ chế phản hồi từ các bên liên quan được duy trì, làm cơ sở đánh giá, cải tiến CTĐT và các dịch vụ.

Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục bổ sung những văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích liên quan đến GV và SV; thường xuyên đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích; liên tục thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV. Nhà trường và Khoa SP tiếp tục quan tâm, đầu tư các thiết bị tin học, hệ thống mạng, phần mềm học tập thường xuyên và tốt hơn nữa; phòng thực hành, phòng NVSP sẽ được trang bị các thiết bị đầy đủ, hiện đại hơn để đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu đào tạo và NCKH; duy trì thực hiện cơ chế phản hồi của các bên liên quan theo đúng quy định, tiếp tục phát huy sử dụng hệ thống khảo sát online và nhiều hình thức khảo sát đa dạng.

3.1.11. Kết quả đầu ra

Nhà trường xác định tầm quan trọng của đánh giá kết quả đầu ra và đã thành lập đơn vị chuyên trách, đầu tư CSVC, phần mềm hiện đại để hỗ trợ. Công tác giám sát tình hình SV tốt nghiệp, thôi học được thực hiện tốt, tạo cơ sở cải tiến CLĐT. Thông tin về tỷ lệ SV có việc làm và môi trường làm việc sau tốt nghiệp được thu thập khoa học, đáng tin cậy.

Hệ thống văn bản, quy trình và phần mềm quản lý phục vụ giám sát thời gian tốt nghiệp được xây dựng đầy đủ. Việc theo dõi, thống kê nguyên nhân và

hỗ trợ NH hoàn thành CTĐT diễn ra thường xuyên. Các chương trình kết nối việc làm, khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp được tổ chức đầy đủ.

Hoạt động NCKH của NH được xác lập và giám sát chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với khả năng NH, mục tiêu của Khoa, Trường và yêu cầu thực tiễn. Hệ thống quy định, công cụ đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được xây dựng bài bản, là cơ sở quan trọng để cải tiến CLĐT.

Trong thời gian tới, Trường và Khoa SP đẩy mạnh ứng dụng phần mềm quản lý đào tạo, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và đề xuất giải pháp giảm tỷ lệ thôi học, chậm tốt nghiệp. Tiếp tục giám sát thời gian tốt nghiệp, phân tích nguyên nhân và cải thiện giải pháp hỗ trợ NH đạt CDR về ngoại ngữ, tin học. Nâng cao hiệu quả Trung tâm TVTS&QHDN trong khảo sát, hỗ trợ việc làm, và phân tích nguyên nhân NH chưa có việc làm. Tiếp tục thực hiện tốt việc xác lập loại hình và số lượng hoạt động NCKH của NH. Đổi mới nội dung, hình thức khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan, tăng hiệu quả cải tiến CLĐT.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành Giáo dục chính trị

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Những điểm còn tồn tại về mục tiêu và chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT ngành GDCT: Việc lấy ý kiến phản hồi (YKPH) từ các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo (CTĐT) chưa được thực hiện đa dạng, thường xuyên và toàn diện. Ý kiến phản hồi từ cựu người học (NH), nhà tuyển dụng và giảng viên (GV) về CDR của CTĐT ngành GDCT còn thiếu tính bao quát, chủ yếu tập trung ở các trường phổ thông và trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định với số lượng phiếu khảo sát hạn chế.

Những vấn đề cần cải tiến về mục tiêu và CDR của CTĐT: cần đa dạng hóa và mở rộng việc lấy ý kiến phản hồi (YKPH) từ cựu người học (NH), nhà tuyển dụng, giảng viên (GV) và các bên liên quan khác trên phạm vi toàn quốc, không chỉ giới hạn ở địa bàn tỉnh Bình Định. Tăng số lượng phiếu khảo sát và thiết lập quy trình lấy ý kiến định kỳ để đảm bảo tính toàn diện và khách quan. Đồng thời, tăng cường sự tham gia của các bên trong quá trình xây dựng và cập nhật CTĐT, giúp

chương trình linh hoạt, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và xu hướng giáo dục hiện đại.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Những hạn chế còn tồn tại về bản mô tả CTĐT: Việc đối sánh Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT) với các trường đại học khác chưa được thực hiện thường xuyên. Mặc dù Bản mô tả CTĐT được rà soát và cập nhật định kỳ, nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các bên liên quan. Ý kiến phản hồi từ sinh viên (SV) và cựu SV đã được thu thập thường xuyên, nhưng ý kiến từ nhà tuyển dụng lại chưa được thực hiện rộng rãi và hiệu quả. Giảng viên (GV) Khoa Sư phạm cũng ít có cơ hội tham gia tập huấn, trao đổi về xây dựng và phát triển CTĐT với các trường đào tạo sư phạm trọng điểm. Một số đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) chưa cập nhật đầy đủ tài liệu tham khảo. Dù Bản mô tả CTĐT được công khai, một số cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng vẫn chưa tiếp cận được đầy đủ. Ngoài ra, một số SV chưa sử dụng Bản mô tả CTĐT kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập chủ động và đúng tiến độ.

Những vấn đề cần cải thiện về bản mô tả CTĐT: Để nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT), cần cải thiện một số vấn đề sau: Tăng cường đối sánh Bản mô tả CTĐT với các trường đại học khác để học hỏi và cập nhật xu hướng mới. Mở rộng và nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, đặc biệt là nhà tuyển dụng, để đảm bảo CTĐT đáp ứng nhu cầu thực tế. Tạo điều kiện cho giảng viên tham gia tập huấn, trao đổi kinh nghiệm với các trường đào tạo sư phạm trọng điểm trong nước. Cập nhật đầy đủ tài liệu tham khảo trong các đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) và phổ biến rộng rãi Bản mô tả CTĐT đến các cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng. Đồng thời, hướng dẫn sinh viên sử dụng hiệu quả Bản mô tả CTĐT kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập chủ động và đúng tiến độ. Những cải tiến này sẽ giúp CTĐT trở nên linh hoạt, hiệu quả và phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Những hạn chế còn tồn tại về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: Trong một số học phần (HP), việc đánh giá chính xác mức độ phù hợp CDR của

CTDH chưa xác định rõ ràng. Một số ít HP chưa xác định rõ các tổ hợp PP kiểm tra và đánh giá góp phần thể hiện CĐR. Nhà trường chưa thực hiện lấy YKPH của người học đối với CĐR của từng HP. Việc đối sánh CTDH với một số trường ĐH khác trong nước còn hạn chế về số lượng.

Những vấn đề cần cải thiện về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: Để nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, Nhà trường cần cải thiện một số vấn đề sau: Xác định rõ ràng mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra (CĐR) đối với từng học phần (HP), đảm bảo tính minh bạch và chính xác trong đánh giá. Cùng cố phương pháp kiểm tra và đánh giá để phản ánh đầy đủ CĐR của các HP, đồng thời áp dụng linh hoạt các tổ hợp phương pháp phù hợp. Tăng cường lấy ý kiến phản hồi (YKPH) từ người học về CĐR của từng HP nhằm điều chỉnh và cải tiến chương trình kịp thời. Mở rộng hoạt động đối sánh với nhiều trường đại học khác trong nước để học hỏi kinh nghiệm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo. Những cải tiến này sẽ giúp chương trình đào tạo đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế và yêu cầu của xã hội.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các hạn chế về phương pháp tiếp cận trong dạy và học còn tồn tại như: Triết lí giáo dục của Trường đã được công bố trên website và các kênh hỗ trợ, nhưng một số viên chức và người học (NH) vẫn chưa hiểu rõ. Sinh viên (SV) chủ yếu thực tập tại các cơ sở giáo dục công lập, thiếu cơ hội ở các cơ sở ngoài công lập. Trường và Khoa đang triển khai E-learning để SV học tập linh hoạt, nhưng NH ngành Giáo dục Chính trị (GDCT), đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, gặp khó khăn do hạn chế ngoại ngữ và tin học, dẫn đến trở ngại trong học tập và nghiên cứu. Việc nắm bắt kiến thức thời sự chính trị cũng hạn chế, nguy cơ xa rời thực tiễn. Hoạt động hướng dẫn nghiên cứu khoa học (NCKH) chưa được duy trì thường xuyên và hiệu quả. Cơ sở vật chất và trang thiết bị chưa đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa phương pháp giảng dạy.

Những vấn đề cần cải thiện về phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Để nâng cao chất lượng giáo dục, Trường cần tập trung cải thiện một số vấn đề như: tuyên truyền rõ ràng hơn về triết lí giáo dục để tất cả viên chức và người học

hiệu và áp dụng hiệu quả; mở rộng cơ hội thực tập cho sinh viên tại cả cơ sở giáo dục ngoài công lập, giúp họ có trải nghiệm đa dạng hơn; hỗ trợ nâng cao ngoại ngữ và tin học cho người học ngành GDCT, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, để họ tiếp cận tốt hơn với E-learning và các phương pháp học tập hiện đại; cập nhật kiến thức thời sự chính trị thường xuyên, giúp người học gắn kết hơn với thực tiễn; duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện để sinh viên tham gia nghiên cứu thường xuyên; đồng thời đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại để đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Các hạn chế về đánh giá kết quả học tập của người học (NH): Các hạn chế về đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH) bao gồm: ngân hàng đề thi chưa đầy đủ, chủ yếu là đề tự luận; thiếu tài liệu hướng dẫn thiết kế phương pháp và công cụ đánh giá; nhiều SV, đặc biệt là SV năm nhất, chưa nắm rõ quy định và cách tra cứu KQHT. Hình thức phản hồi kết quả đánh giá chưa đa dạng, chưa khảo sát mức độ hài lòng của NH tốt nghiệp, và quy trình khiếu nại chưa được công khai rõ ràng. Chưa phân tích định lượng độ khó của đề thi để nâng cao giá trị, độ tin cậy và công bằng; một số học phần chưa xác định rõ tiêu chí đánh giá, gây khó khăn trong đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra (CDR). Thiếu tài liệu hỗ trợ GV thiết kế phương pháp đánh giá hiệu quả, chưa lấy ý kiến NH tốt nghiệp về phương pháp đánh giá. Một số GV chậm trễ trong chấm và công bố điểm thi giữa kỳ, và kết quả phúc khảo thiếu thông tin giải thích rõ ràng cho SV.

Để nâng cao chất lượng đánh giá kết quả học tập (KQHT), cần khắc phục các hạn chế hiện tại. Trước tiên, cần hoàn thiện ngân hàng đề thi đa dạng, có tài liệu hướng dẫn thiết kế công cụ đánh giá và xác định rõ tiêu chí đo lường chuẩn đầu ra (CDR). Nâng cao truyền thông về quy định và cách tra cứu KQHT cho sinh viên (SV), đa dạng hóa hình thức phản hồi kết quả, và công khai quy trình khiếu nại. Đồng thời, cần phân tích độ khó của đề thi, đảm bảo công bằng và độ tin cậy. Giảng viên cần chấm và công bố điểm đúng hạn, giải thích rõ ràng khi

phúc khảo. Việc lắng nghe ý kiến NH tốt nghiệp sẽ giúp cải tiến liên tục, góp phần hoàn thiện hệ thống đánh giá và nâng cao chất lượng đào tạo.

3.2.6. Đội ngũ giảng viên

Các hạn chế về đội ngũ giảng viên (GV) còn tồn tại: chính sách ưu đãi và thu hút nhân tài chưa đủ mạnh, tiêu chí tuyển dụng thiên về bằng cấp, chưa đánh giá toàn diện năng lực. Kinh phí hỗ trợ GV học tập, NCKH còn hạn chế do nguồn thu thấp. Tiêu chí khen thưởng thiếu tính định lượng, chưa phân biệt rõ giữa GV chính và thành viên tham gia công trình khoa học. Trình độ ngoại ngữ và kỹ năng công nghệ thông tin của GV chưa đồng đều, ảnh hưởng đến hợp tác quốc tế. Việc quy hoạch và điều chỉnh đội ngũ GV chưa linh hoạt, chưa theo kịp thay đổi nhu cầu. Số GV tham gia NCKH và công trình liên ngành còn ít, thiếu tiêu chí đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng. Cần tăng cường đối sánh, phân tích nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn để khắc phục các hạn chế.

Những vấn đề cần cải thiện về đội ngũ GV: xây dựng chính sách ưu đãi và thu hút nhân tài hấp dẫn hơn, đặc biệt cho GV trẻ và GV gặp khó khăn; tăng kinh phí hỗ trợ GV tham gia học tập, hội nghị và NCKH; tổ chức các khóa đào tạo ngoại ngữ, công nghệ thông tin với thời gian phù hợp. Xây dựng tiêu chí khen thưởng định lượng, công bằng, phân biệt rõ vai trò GV chính và thành viên tham gia, đồng thời bổ sung tiêu chí đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng. Điều chỉnh linh hoạt quy hoạch đội ngũ GV theo nhu cầu thực tế, tăng cường đối sánh với các ngành khác để xác định điểm mạnh, điểm yếu. Khuyến khích GV tham gia NCKH và công trình liên ngành, cải thiện trình độ ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu hợp tác quốc tế. Triển khai phân tích toàn diện nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho GV.

3.2.7. Đội ngũ nhân viên

Các hạn chế về đội ngũ nhân viên tồn tại như: Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên tại thư viện, phòng thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ hỗ trợ chưa dựa trên phân tích nhu cầu cụ thể. Việc phân tích nhu cầu và lấy ý kiến góp ý từ các bên liên quan về vị trí việc làm còn hạn chế, số lượng nhân viên được bổ nhiệm lãnh đạo ít. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn chưa được tổ chức thường

xuyên. Khảo sát sự hài lòng của nhân viên về quản trị, thi đua khen thưởng và công nhận chưa được thực hiện đầy đủ. Việc khảo sát ý kiến GV và người học về hoạt động hỗ trợ của nhân viên chưa được coi là kênh phản hồi bắt buộc khi đánh giá nhân viên. Nhà trường cũng chưa có dự báo dài hạn về nhu cầu tuyển dụng và biến đổi cơ cấu việc làm trong bối cảnh 4.0.

Những vấn đề cần cải tiến: Tăng cường công tác dự báo dài hạn nhu cầu về đội ngũ nhân viên. Hoàn thiện và ban hành Đề án vị trí việc làm được điều chỉnh để làm cơ sở cho các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV theo nhu cầu. Nhà trường cần ban hành bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs) để việc quản trị công việc tốt hơn. Tăng cường bổ nhiệm nhân viên có năng lực vào vị trí lãnh đạo. Thực hiện khảo sát sự hài lòng của nhân viên về quản trị, thi đua khen thưởng và lấy ý kiến GV, người học làm kênh phản hồi bắt buộc khi đánh giá nhân viên.

3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Các hạn chế về NH và hoạt động hỗ trợ NH bao gồm: Khoa SP chưa thường xuyên phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực ngành GDCT; giám sát, đối sánh kết quả thi với CĐR chưa liên tục; giám sát sinh viên chậm tiến độ chưa sâu sát; Việc lấy ý kiến đánh giá của NH về hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của CVHT, trợ lý đào tạo, GV phụ trách thực tập chưa được bao quát; cơ sở thực tập sinh viên chưa đa dạng... Nhà trường chưa có nhiều không gian tự học hiện đại cho SV ngoài giờ học chính khóa.. Trường vẫn còn thiếu các khu để xe có mái che tạo điều kiện cho SV yên tâm về phương tiện của mình khi đi học. Tiêu chí tuyển chọn NH hàng năm chưa được chi tiết.

Những vấn đề về NH và hoạt động hỗ trợ NH cần cải thiện: Trong thời gian tới, Khoa SP cần thực hiện giải pháp đồng bộ như công khai thông tin tuyển sinh, cập nhật CTĐT và các quy định đến NH hằng năm. Xây dựng hệ thống giám sát sinh viên chậm tiến độ bao gồm nhiều cấp, phòng ban chức năng, khoa quản lý và phần mềm quản lý. Đồng thời, đề xuất cải thiện phần mềm quản lý đào tạo, bố trí thêm phòng tiếp đón sinh viên để nâng cao hiệu quả tư vấn, hỗ trợ NH. Khoa cần thường xuyên phân tích dự báo nhu cầu nhân lực ngành GDCT;

giám sát, đối sánh liên tục kết quả thi với CDR. Việc lấy ý kiến đánh giá của NH về hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của CVHT, trợ lý đào tạo, GV phụ trách thực tập cần thực hiện toàn diện; xây dựng tiêu chí tuyển chọn NH hàng năm cần chi tiết, cụ thể...

3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Các hạn chế về cơ sở vật chất và trang thiết bị: chưa có phòng làm việc riêng cho từng ngành; thư viện cần hiện đại hóa, bổ sung tài liệu; phòng thực hành chưa được khai thác hiệu quả; chất lượng wifi ở một số khu vực và trong một số thời điểm còn chưa tốt, ảnh hưởng đến hoạt động dạy - học. chất lượng wifi ở một số khu vực và trong một số thời điểm còn chưa tốt, ảnh hưởng đến hoạt động dạy - học; Phần mềm đăng ký học phần vận hành chưa tốt vào những lúc cao điểm, khu vực nhà xe sinh viên thiếu cây xanh, ghé đá, vệ sinh thực phẩm chưa được chú trọng... Chính sách hỗ trợ người khuyết tật còn hạn chế, chủ yếu bố trí ký túc xá tầng 1; nhiều công trình chưa có lối đi riêng.

Những vấn đề cần cải thiện liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị: Thời gian tới, nhà trường cần bố trí thêm phòng sinh hoạt chuyên môn cho các ngành, đảm bảo để GV có chỗ ngồi làm việc, NCKH, seminar và hướng dẫn sinh viên. Nâng cấp máy móc, thiết bị, thực hiện phân luồng đăng ký học phần hợp lý để tránh quá tải, khai thác hiệu quả CNTT trong đào tạo, nghiên cứu; tăng cường lấy ý kiến về môi trường, an toàn và sức khỏe; tăng cường thực hiện các chính sách hỗ trợ người khuyết tật.

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Các hạn chế trong nâng cao chất lượng đào tạo bao gồm: Ít nhà tuyển dụng tham gia phản hồi về CTĐT; Thiếu sự tham gia sâu rộng của GV, cựu HV, SV năm cuối và nhà tuyển dụng trong rà soát, cải tiến CTĐT; Việc đánh giá phương pháp dạy học và KQHT chưa bài bản, chưa đảm bảo phù hợp với CDR; Số lượng đề tài NCKH ít, chưa được chuyển thành nội dung giảng dạy trong CTĐT; Dịch vụ hỗ trợ SV (tư vấn tâm lý, nghề nghiệp, học tập) chưa triệt để; Việc thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan chưa được thực hiện rộng

rãi. Nhà trường, đơn vị chuyên trách và Khoa Sư phạm cần thực hiện các biện pháp sau để nâng cao chất lượng đào tạo (CTĐT) và đáp ứng nhu cầu xã hội.

Những vấn đề cần cải thiện về nâng cao chất lượng: Nhà trường và Khoa cần đầu tư trang thiết bị hiện đại cho phòng thực hành NV; hoàn thiện công cụ khảo sát để thu thập thông tin đầy đủ hơn. Đồng thời, duy trì việc đánh giá phản hồi và thường xuyên cải tiến CTĐT, dịch vụ tiện ích nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu SV và xã hội.

3.2.11. Kết quả đầu ra

Các nội dung liên quan đến kết quả đầu ra còn hạn chế: Đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục tương ứng chưa thường xuyên; hiệu quả biện pháp hỗ trợ rút ngắn thời gian tốt nghiệp chưa cao; một số SV chưa có việc làm hoặc làm việc không đúng ngành đào tạo; loại hình nghiên cứu cho SV chưa đa dạng, số lượng đề tài còn chưa nhiều; đối sánh mức độ hài lòng về CTĐT của các bên liên quan chưa thường xuyên.

Nhà trường, đơn vị chuyên trách và Khoa SP cần: Đẩy mạnh đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp và mức độ hài lòng; xây dựng biện pháp hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp, làm việc đúng chuyên môn; đa dạng hóa loại hình nghiên cứu cho SV; khuyến khích, hỗ trợ kinh phí cho SV khi tham gia NCKH để tăng số lượng.

3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành Giáo dục chính trị

3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Cần mở rộng đối tượng, địa bàn và tăng số lượng phiếu khảo sát để lấy ý kiến cựu người học (NH) và nhà tuyển dụng về chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT) ngành GDCT. Định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh CĐR theo quy định của Bộ GD&ĐT, dựa trên ý kiến của các bên liên quan. Đa dạng hóa hình thức truyền đạt CĐR để NH và các bên nắm bắt kịp thời. Lấy ý kiến phản hồi toàn diện từ cựu NH, nhà tuyển dụng và giảng viên (GV) khi điều chỉnh CĐR. Duy trì việc rà soát định kỳ để đảm bảo CĐR rõ ràng, phù hợp thực tiễn và phát huy tính chủ động, sáng tạo của NH. Khoa Sư phạm cần khảo sát ý kiến rộng rãi từ các

trường phổ thông, đại học, cao đẳng, cơ quan hành chính và tổ chức xã hội. Đồng thời, tuân thủ quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT để phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường và Khoa, cũng như xu hướng chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

3.3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Tiếp tục hỗ trợ cơ quan quản lý và nhà tuyển dụng tiếp cận đầy đủ Bản mô tả CTĐT, đồng thời hướng dẫn sinh viên (SV) sử dụng hiệu quả Bản mô tả CTĐT kết hợp với ĐCCTHP để xây dựng kế hoạch học tập. Đẩy mạnh công khai Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP dưới nhiều hình thức, giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Kiến nghị Nhà trường bổ sung đầu sách chuyên ngành cần thiết, đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập. Xây dựng ĐCCTHP theo hướng phát triển năng lực, lấy người học (NH) làm trung tâm, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, tính tự chủ và trách nhiệm của NH. Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi (YKPH) từ các bên liên quan về CTĐT và chất lượng SV tốt nghiệp thông qua phương thức khảo sát đổi mới. Tạo điều kiện cho giảng viên (GV) tham gia tập huấn, trao đổi về xây dựng và phát triển CTĐT với các trường sư phạm trong nước. Phát huy tinh thần dạy học phát triển năng lực, bám sát yêu cầu đổi mới của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Liên tục cập nhật và tích hợp nội dung mới, đáp ứng nhu cầu của NH và nhà tuyển dụng.

3.3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Khoa SP sẽ lên kế hoạch mở rộng đối sánh chương trình đào tạo (CTĐT) ngành GDCT với nhiều trường đại học trong nước và khu vực để nâng cao chất lượng. Đồng thời, Khoa Sư phạm tiếp tục cải tiến cấu trúc và trình tự logic các học phần (HP) khi điều chỉnh CTĐT, đảm bảo tính tích hợp và cập nhật theo các chương trình tiên tiến. Định kỳ rà soát CTĐT, lấy ý kiến phản hồi (YKPH) từ người học về chuẩn đầu ra (CĐR) của từng HP, và thường xuyên đối sánh với các trường đại học khác. Khoa cũng sẽ điều chỉnh, cập nhật các HP theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường và ý kiến các bên liên quan, phù hợp với xu hướng hội nhập thị trường lao động. Xây dựng tổ hợp phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp với CĐR, đồng thời chú trọng cập nhật CTĐT đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triển khai và hoàn thiện nền tảng học tập trực tuyến cùng tài liệu tự học để tăng cường thời gian tự học và hợp tác. Tổ chức thường xuyên các buổi nói chuyện thời sự hiệu quả cho người học. Đẩy mạnh rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và khả năng học tập suốt đời. Tăng cường hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học và đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Đa dạng hóa hoạt động giảng dạy chất lượng, giúp người học đạt chuẩn đầu ra (CDR) và đáp ứng yêu cầu xã hội. Hướng dẫn, tư vấn người học thực hiện hiệu quả các hoạt động học tập để đạt CDR. Khảo sát ý kiến các bên liên quan về dạy và học. Tăng cường truyền thông rộng rãi về triết lý giáo dục của Trường thông qua các kênh như khai giảng, hội nghị, trang thông tin điện tử, mạng xã hội... để cán bộ, giảng viên, người học, nhà tuyển dụng và xã hội hiểu rõ hơn.

3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Cải thiện công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (KQHT) tập trung vào công việc khai quy trình phục vụ và kết quả đánh giá giá qua nhiều kênh như trang web, bảng tin, mạng xã hội và cố gắng học tập (CVHT). Cần nhanh chóng, bổ sung tiêu chí đánh giá, phân tích độ khó đề thi để đảm bảo công bằng và đo lường chính xác tiêu chuẩn đầu ra (CDR). Đồng thời, đa dạng hóa các phương pháp kiểm tra, khuyến khích sự sáng tạo và phát triển năng lực của người học. Việc thu thập ý kiến phản hồi từ NH sẽ giúp cải thiện hoạt động đánh giá liên tục. Ngoài ra, cần phải hoàn thiện hướng dẫn văn bản hệ thống, bồi bổ trợ viên về công cụ và kết quả đánh giá phương pháp. Thúc đẩy truyền thông mạnh mẽ, phát huy vai trò của CVHT trong công việc hỗ trợ NH hiểu quy trình và cách thức đào tạo KQHT, đồng thời phân phối hợp lý với các ban phòng để thực hiện tốt các giá trị đánh giá định nghĩa.

3.3.6. Đội ngũ giảng viên

Nhà trường cần thực hiện đối sánh loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV thường xuyên để cải tiến chất lượng. Tăng cường định hướng GV viết bài đăng trên tạp chí quốc tế uy tín, hỗ trợ kinh phí và khen thưởng để khuyến khích NCKH. Xây dựng quy định định lượng cụ thể về quản trị kết quả công

việc, đặc biệt trong hoạt động phục vụ cộng đồng. Cân đối tài chính để tăng thưởng cho công trình công bố quốc tế. rà soát, điều chỉnh chính sách khen thưởng kịp thời, công bằng. Phối hợp với Khoa tổ chức khảo sát định kỳ, đánh giá nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn cho GV. Hoàn thiện chính sách ưu đãi về kinh phí và thời gian, tạo điều kiện thuận lợi để GV nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Xây dựng tiêu chí đánh giá toàn diện năng lực GV, phù hợp quy định hiện hành. Tăng cường phát triển trình độ tiếng Anh, kỹ năng công nghệ thông tin và năng lực NCKH cho GV. Bổ sung tiêu chí tuyển dụng phù hợp vị trí việc làm và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng. Duy trì tỉ lệ SV/GV hợp lý, quy hoạch bổ sung GV trẻ có trình độ cao, phù hợp yêu cầu đào tạo ngành GDCT. Tiếp tục tạo điều kiện cho GV học tập, nâng cao năng lực để đảm bảo chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3.3.7. *Đội ngũ nhân viên*

Cần thực hiện khảo sát sự hài lòng của nhân viên về quản trị theo kết quả công việc, tăng cường ưu điểm trong đánh giá, thi đua khen thưởng để tạo động lực. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thường xuyên và hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ. Sử dụng ý kiến phản hồi từ GV và SV làm cơ sở đánh giá năng lực nhân viên, đồng thời đảm bảo tính khách quan, công khai trong đánh giá, xếp loại. Tăng cường dự báo dài hạn nhu cầu tuyển dụng dựa trên phân tích nhu cầu và ý kiến các bên liên quan. Hoàn thiện quy định về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên và công khai minh bạch thông tin. Thực hiện đồng bộ công tác dự báo, quy hoạch nhân sự, đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên phục vụ hiệu quả công tác đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng.

3.3.8. *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Về cơ sở vật chất và môi trường học tập: Bố trí thêm phòng tự học đầy đủ thiết bị cho SV ngoài giờ lên lớp. Duy trì cảnh quan xanh, sạch, đẹp, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo môi trường học tập và làm việc thân thiện. Trồng thêm cây xanh, lắp mái che tại khu vực để xe.

Về hỗ trợ SV: Tăng cường lấy ý kiến SV về công tác tư vấn, hỗ trợ học tập từ CVHT, trợ lý đào tạo. Xây dựng hệ thống giám sát SV chậm tiến độ, phối hợp với gia đình và sử dụng phần mềm quản lý. Hỗ trợ chính sách tốt nhất cho SV, phát huy vai trò đoàn thể trong tổ chức hoạt động ngoại khóa, NCKH.

Về quản lý đào tạo và tuyển sinh: Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo, tổ chức họp đánh giá tuyển sinh và xây dựng tiêu chí tuyển chọn; Tổ chức hội thảo lấy ý kiến về CTĐT, dự báo nhu cầu nhân lực ngành GDCT; Cập nhật và công khai chính sách tuyển sinh qua video, fanpage Trường THPT và các kênh thông tin khác.

3.3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Về cơ sở vật chất: Bố trí phòng làm việc, sinh hoạt chuyên môn riêng cho từng Bộ môn để GV làm việc, NCKH và hướng dẫn NH. Trang bị đầy đủ thiết bị hiện đại tại phòng học, phòng chức năng, phòng thực hành và phòng nghiệp vụ. Nâng cấp hệ thống wifi và hạ tầng công nghệ thông tin toàn trường.

Về thư viện và tài nguyên số: Đầu tư phần mềm quản lý thư viện, xây dựng cổng thông tin điện tử và phát triển tài nguyên số. Bổ sung kịp thời tài liệu tham khảo, học liệu nước ngoài theo nhu cầu đào tạo và NCKH. Hướng dẫn sử dụng tài liệu số và thiết bị mới.

Về cải tiến dịch vụ: Lấy ý kiến đánh giá từ GV, SV để điều chỉnh hoạt động thư viện và dịch vụ hỗ trợ. Phân luồng đăng ký học phần hợp lý, tránh quá tải. Đảm bảo các phòng nghiệp vụ, thực hành được trang bị hiện đại, phục vụ tốt cho rèn luyện nghiệp vụ của NH và GV.

Về hỗ trợ người khuyết tật: Triển khai chính sách đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Về an toàn và vệ sinh: Đẩy mạnh công tác vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm. Tăng cường phòng chống cháy nổ, đảm bảo sức khỏe và an ninh trật tự cho cán bộ, giảng viên và sinh viên.

3.3.10. Nâng cao chất lượng

Nhà trường, đơn vị chuyên trách và Khoa SP cần: Khoa cần tăng cường thu thập ý kiến từ nhà tuyển dụng, sinh viên (SV), giảng viên (GV), cựu sinh viên

(NH) và các bên liên quan về chương trình đào tạo (CTĐT) thông qua phần mềm khảo sát và các hình thức khác. Định kỳ rà soát, đánh giá phương pháp dạy học, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của SV, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra (CDR) của học phần (HP) và CTĐT. Cập nhật quy định về đánh giá dạy học và KQHT của SV. Xây dựng kế hoạch tích hợp kết quả NCKH vào CTĐT thông qua chuyên đề giảng dạy và cập nhật học liệu. Hỗ trợ hoạt động NCKH cho GV và SV với đề tài có tính ứng dụng cao. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn đa dạng để trao đổi kinh nghiệm và phổ biến kết quả NCKH. Tăng cường tư vấn tâm lý và hỗ trợ nghề nghiệp cho SV, bao gồm tư vấn việc làm và phát triển kỹ năng. Đầu tư trang thiết bị tin học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành hiện đại để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH. Cải thiện truy cập tài liệu học tập trực tuyến và trực tiếp. Thường xuyên đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ SV và GV, thực hiện cải tiến liên tục. Tổ chức hội nghị, hội thảo để thu thập ý kiến góp ý từ các bên liên quan, đặc biệt là cựu SV và nhà tuyển dụng. Duy trì cơ chế phản hồi bằng văn bản, sử dụng hệ thống khảo sát online và cải tiến nội dung phiếu khảo sát để thu thập ý kiến hiệu quả hơn.

3.3.11. Kết quả đầu ra

Về đối sánh và giám sát: Đối sánh tỉ lệ NH thôi học, tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục khác. Sử dụng phần mềm quản lý đào tạo để giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, chậm tốt nghiệp, thôi học. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với các trường khác.

Về hỗ trợ NH: Tăng cường vai trò CVHT, tư vấn, hỗ trợ NH hoàn thành CDR (ngoại ngữ, tin học). Đối thoại thường xuyên giữa Ban Lãnh đạo Khoa, Nhà trường với NH. Hỗ trợ việc làm thông qua kết nối doanh nghiệp và khảo sát việc làm sau tốt nghiệp.

Về nâng cao chất lượng đào tạo: Đẩy mạnh NCKH, chuyển kết quả vào giảng dạy. Đa dạng hóa hoạt động NCKH, nâng cao nhận thức NH về NCKH.

Về cải tiến dịch vụ và phản hồi: Ký kết hợp tác với doanh nghiệp, tạo cơ hội việc làm. Khảo sát, phân tích nguyên nhân NH chưa có việc làm. Đối sánh

Tiêu chí 11.5										
Đánh giá chung CTĐT								4,94	50	100

Bình Định, ngày tháng năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến 03/2025

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
 - Tiếng Anh: QUY NHON UNIVERSITY
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHQN
 - Tiếng Anh: QNU
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD & ĐT
5. Địa chỉ: 170 An Dương Vương, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0256.3846156 Số fax: 02563846089
 E-mail: dqn@moet.edu.vn Website: www.qnu.edu.vn
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 21/12/1977 (Quyết định số 1842/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1978-1979
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1982
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tự thực
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: KHOA SƯ PHẠM
 - Tiếng Anh: FACULTY OF EDUCATION
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt:
 - Tiếng Anh:
14. Tên CTĐT:
 - Tiếng Việt: GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

- Tiếng Anh: POLITICS EDUCATION

15. Mã CTĐT: 7140205

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: phòng 806 - Nhà 15 tầng, 170 An Dương Vương, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

18. Số điện thoại liên hệ: 02563746158 Số fax:

E-mail: ksp@qnu.edu.vn Website: <http://www.ksp.qnu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2019 (theo Quyết định số 205/QĐ-ĐHQN ngày 01/02/2019)

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1998

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2002

III. Giới thiệu khái quát về Khoa Sư phạm

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

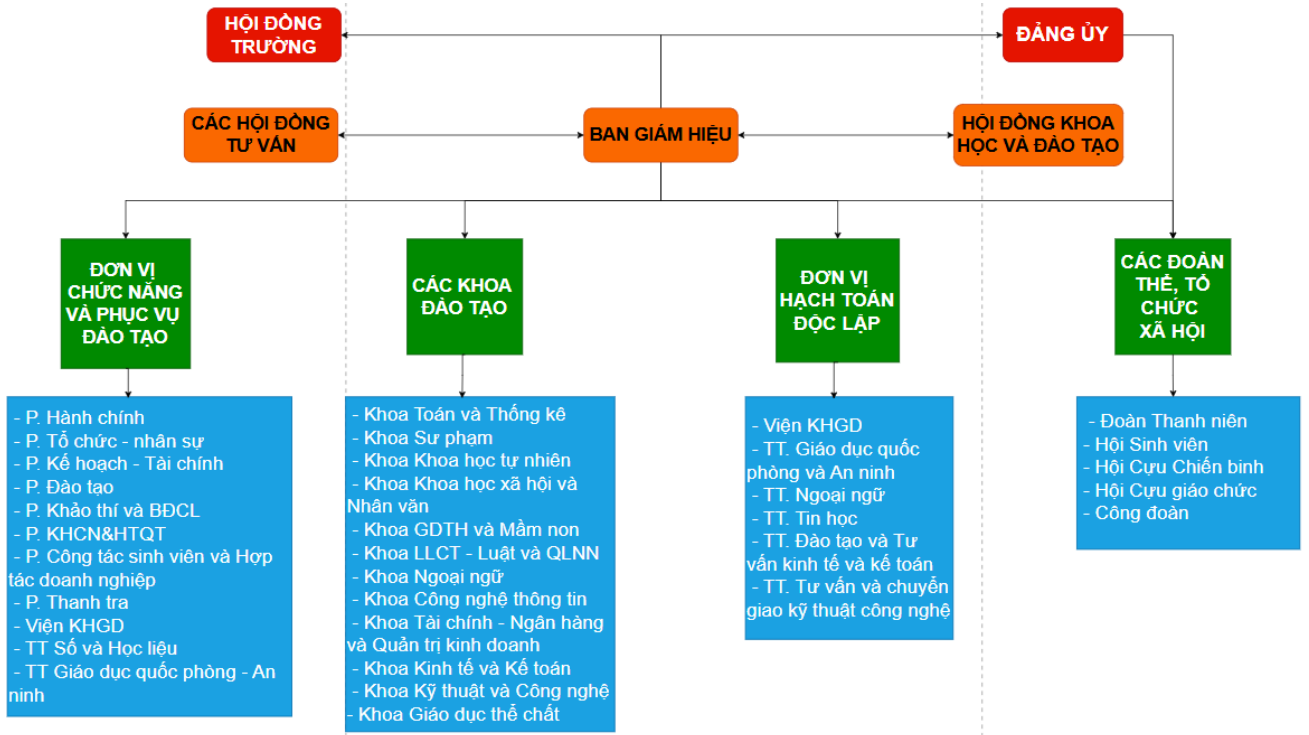
Cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn được thành lập năm 1977 theo Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và được đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn theo Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 của Hội đồng Bộ trưởng. Năm 1998, khoa Giáo dục chính trị được thành lập từ khoa Sử - Chính trị. Năm 2009, khoa đổi tên thành khoa Lý luận Chính trị. Năm 2010, đổi thành khoa Lý luận Chính trị - Hành chính. Năm 2014, đổi tên thành khoa Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước.

Năm 2019, nhằm nâng cao CLĐT các ngành SP để tham gia vào hệ thống các trường SP trọng điểm Quốc gia, Trường ĐHQN đã ra quyết định số 205/QĐ-ĐHQN ngày 01/02/2019 về việc thành lập Khoa SP trên cơ sở hợp thành từ 10 ngành đào tạo SP trong toàn trường gồm: SP Toán, SP Tin, SP Lí, SP Hóa, SP Văn, SP Sinh, SP Lịch sử, SP Địa lí, SP Tiếng Anh, và Giáo dục Chính trị. Ngày 29/03/2021 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra quyết định số 1061/QĐ - BGDĐT về việc cho phép Trường ĐHQN đào tạo ngành SP Khoa học tự nhiên trình độ ĐH và quyết định số 1062/QĐ - BGDĐT về việc cho phép Trường ĐHQN đào tạo ngành SP Lịch sử - Địa lý trình độ ĐH. Như vậy, tổng số ngành đào tạo của Khoa SP là 12 ngành.

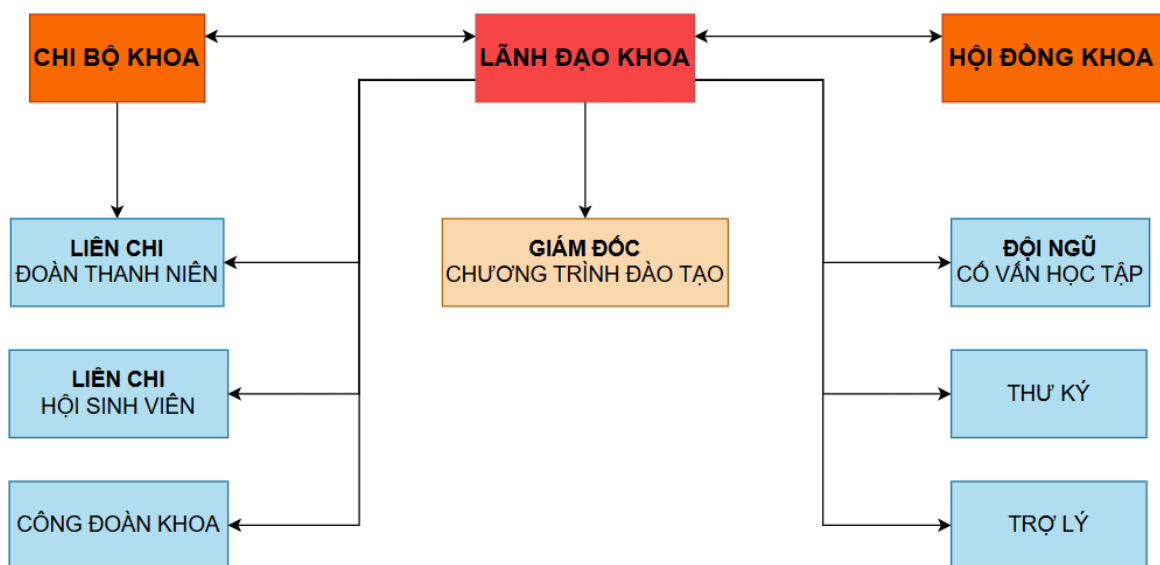
Với hơn 45 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHQN đã đào tạo hàng chục nghìn giáo viên, góp phần thúc đẩy sự nghiệp trồng người của cả nước. Khoa SP là ngôi nhà chung cho các thế hệ giáo viên đã trưởng thành từ mái trường này.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Quy Nhơn



Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Sư phạm



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1.Hội đồng Trường	Nguyễn Quang Ngoạn	Chủ tịch Hội đồng Trường, PGS.TS	0911308279	nguyenquangngoan@qnu.edu.vn
2.Hiệu trưởng	Đoàn Đức Tùng	Hiệu trưởng, PGS. TS	0905799386	doanductung@qnu.edu.vn
3.Phó Hiệu trưởng	Hà Thanh Hải	Phó Hiệu trưởng, TS	0983443902	hathanhhai@qnu.edu.vn
	Đình Anh Tuấn	Phó Hiệu trưởng, TS	0914046673	dinhanhtuan@qnu.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,...				
Đảng ủy	Nguyễn Quang Ngoạn	Bí thư Đảng ủy, PGS.TS	0911308279	nguyenquangngoan@qnu.edu.vn
Công đoàn	Hoàng Quý Châu	Chủ tịch CĐ trường, TS	0983311034	hoangquychau@qnu.edu.vn
Đoàn Thanh niên	Nguyễn Đức Tôn	Bí thư Đoàn Thanh niên, TS	0975965961	nguyenducton@qnu.edu.vn
Hội SV	Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch Hội SV, ThS	0934814344	tuananh@qnu.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng				
Phòng Hành chính	Ngô Anh Tú	Trưởng phòng, TS	0935701288	ngoanhtu@qnu.edu.vn
Phòng Đào tạo	Lê Xuân Vinh	Trưởng phòng, TS	0914031785	lexuanvinh@qnu.edu.vn

Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Nguyễn Hữu Tiến	Trưởng phòng, ThS	0914060611	nguyenuhuetien@qnu.edu.vn
Phòng Tổ chức – Nhân sự	Hà Thanh Hải	Trưởng phòng, TS	0983443902	hathanhhai@qnu.edu.vn
Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phan Vũ Hạnh	Trưởng phòng, Kế toán trưởng, CN	0913454366	phanvuhanh@qnu.edu.vn
Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	Nguyễn Tiến Trung	Trưởng phòng, PGS. TS	0904044157	nguyentientrung@qnu.edu.vn
Phòng Công tác sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp	Nguyễn Khắc Khanh	Trưởng phòng, ThS	0985554050	nguyenkhackhanh@qnu.edu.vn
Phòng Thanh tra	Nguyễn Thị Kim Oanh	Trưởng phòng, ThS	0935603630	nguyenthikimoanh@qnu.edu.vn

5. Các trung tâm/ viện thuộc Trường				
Viện KHGD	Hồ Xuân Quang	Viện trưởng, PGS. TS	0979890009	hoxuanquang@qnu.edu.vn
TT. Số và Học liệu	Nguyễn Thành Đạt	Giám đốc, TS	0905139393	datnt@qnu.edu.vn
TT. Giáo dục quốc phòng - An ninh	Đoàn Đức Tùng	Giám đốc, PGS. TS	0905799386	doanductung@qnu.edu.vn
6. Các khoa/viện đào tạo, tổ				
Khoa Toán và Thống kê	Lê Công Trình	Trưởng khoa, PGS.TS	0914276236	lecongtrinh@qnu.edu.vn
Khoa Sư phạm	Nguyễn Lê Tuấn	Trưởng khoa, TS	0988855132	nguyenletuan@qnu.edu.vn

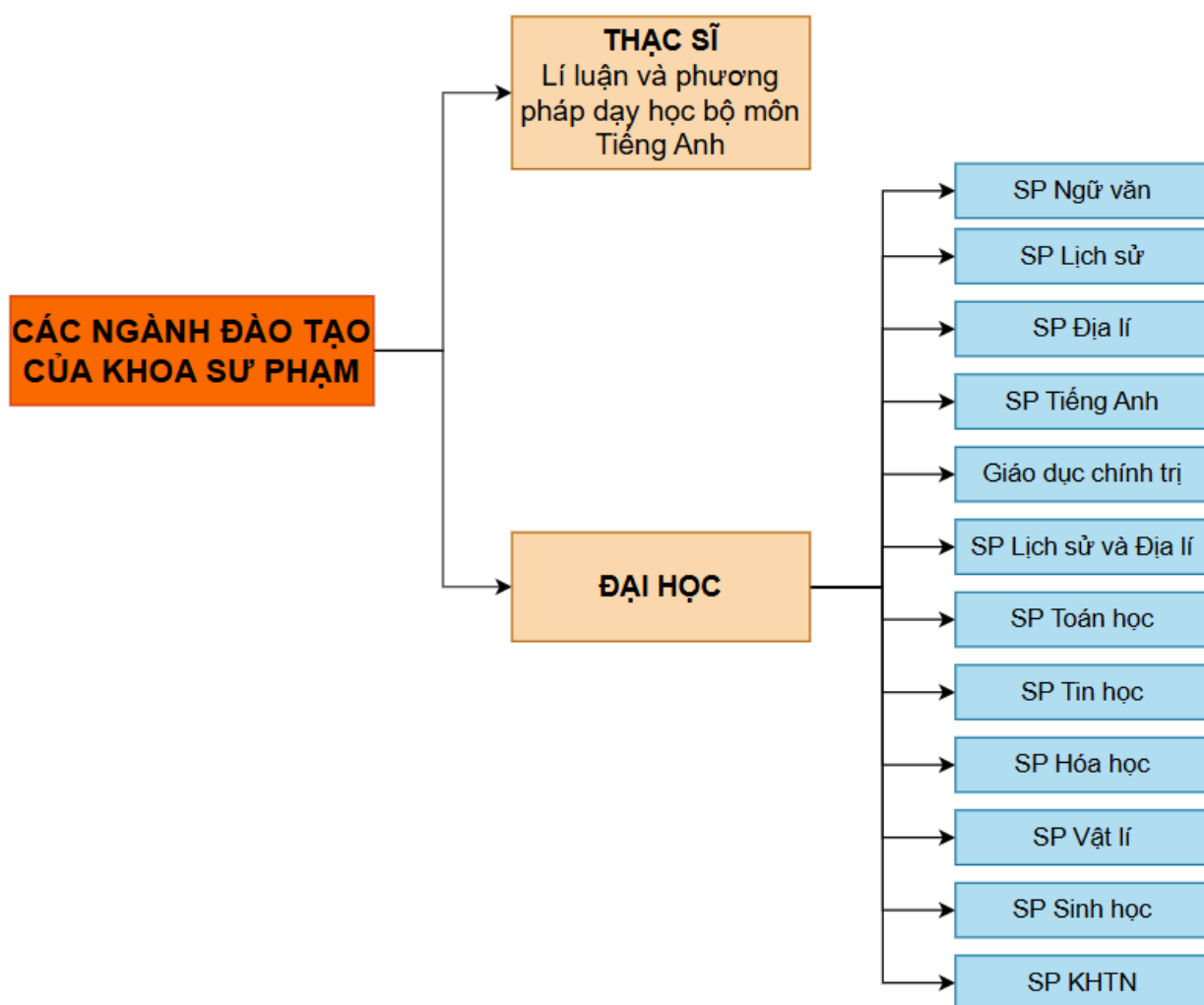
Khoa Khoa học tự nhiên	Phan Thanh Hải	Phó Trưởng khoa, PGS.TS	0989604689	phanthanhhai@qnu.edu.vn
Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	Nguyễn Doãn Thuận	Trưởng khoa, TS	0976533783	nguyendoanthuan@qnu.edu.vn
Khoa GDTH và Mầm non	Trần Thị Giang	Trưởng khoa, TS	0983888195	tranthigiang@qnu.edu.vn
Khoa LLCT-Luật và QLNN	Đoàn Thế Hùng	Trưởng khoa, PGS.TS	0839276969	doanthehung@qnu.edu.vn
Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng khoa, PGS.TS	0983443901	nguyenthithuhien@qnu.edu.vn
Khoa Công nghệ thông tin	Lê Xuân Việt	Trưởng khoa, TS	0905532296	lexuanviet@qnu.edu.vn
Khoa Tài chính- Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	Phạm Thị Bích Duyên	Trưởng khoa, TS	0937112626	phamthibichduyen@qnu.edu.vn
Khoa Kinh tế và Kế toán	Trần Thị Cẩm Thanh	Trưởng khoa, PGS.TS	0913499523	tranthicamthanh@qnu.edu.vn
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	Trần Thanh Thái	Trưởng khoa, TS	0914682645	ttthai@qnu.edu.vn
Khoa Giáo dục thể chất	Nguyễn Sỹ Đức	Trưởng khoa, TS	0938020909	nguyensyduc@qnu.edu.vn

Danh sách đơn vị thực hiện CTĐT

I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Ban chủ nhiệm Khoa	Nguyễn Lê Tuấn	1973	Trưởng Khoa, TS	098885513	nguyenletuan@qnu.edu.vn
2	Ban chủ nhiệm Khoa	Võ Duy Đức	1972	Phó Trưởng Khoa, TS	0975064739	voduyduc@qnu.edu.vn
3	Ban chủ nhiệm Khoa	Nguyễn Thị Việt Nga	1974	Phó Trưởng Khoa, PGS.TS	0914481795	nguyenthivietnga@qnu.edu.vn
II	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Chi Ủy	Nguyễn Thị Việt Nga	1974	Bí thư, PGS.TS	0914481795	nguyenthivietnga@qnu.edu.vn
		Lê Thị Lành	1977	Phó Bí thư, TS	0983891780	lethilanh@qnu.edu.vn
		Trần Thị Quỳnh Lê	1984	Chi Ủy viên, TS	0984180158	tranthiquynhle@qnu.edu.vn
2	Công Đoàn	Nguyễn Thị Anh Thi	1981	Chủ tịch CĐ, ThS	0982049358	nguyenthianhthi@qnu.edu.vn
		Phạm Duy Luân	1967	Phó Chủ tịch CĐ, ThS	0913451527	phamduyluan@qnu.edu.vn
		Lê Vương Hải Nguyệt	1984	Ủy viên, CN	0935352179	levuonghainguyet@qnu.edu.vn

3	Liên chi đoàn thanh niên	Dương Diệp Thanh Hiền	1989	Bí thư Liên chi đoàn, TS	0368412936	duongiepthanhhien@qnu.edu.vn
4	Liên chi Hội sinh viên	Khuru Thuận Vũ	1991	Liên chi hội trưởng, TS	0896632457	khuuthuanvu@qnu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:



26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 12

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Các hình thức	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 13

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu	10	28	38
I.1	Cán bộ trong biên chế	10	28	38
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 01 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các CB khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	10	28	38

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp	GV hợp đồng dài hạn ¹ trực tiếp giảng	GV kiêm nhiệm là CB		

			giảng dạy	đạy	quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	03	03	00	02		
3	Tiến sĩ khoa học		0	00			
4	Tiến sĩ	18	18	00	05	00	00
5	Thạc sĩ	32	32	00	01	00	00
6	Đại học	00	00				
	Tổng số	53	53	00	07	00	00

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) – cột (7) = 53 người

Tỷ lệ % GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản

Điều 3, Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quố c tế	GV quy đổi
				GV trong biên	GV hợp đồng dài hạn	GV kiêm nhiệm			

(1)	(2)	(3)	(4)	chế trực tiếp giảng dạy	trực tiếp giảng dạy	là CB quản lý	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0				00
2	Phó Giáo sư	3,0	03	02	0	02			9,0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0			0
4	Tiến sĩ	2,0	18	18	00	05	00	00	36,0
5	Thạc sĩ	1,0	32	32	00	01	01	00	32,0
6	Đại học		0	0	0				0,00
	Tổng		53	52	00	08	01	00	77

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	03	5,67	01	02	0		01	02	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Tiến sĩ	18	33,96	07	11	0	03	12	03	0
5	Thạc sĩ	32	60,37	09	23	0	17	11	03	01
6	Đại học	00	0,0							
	Tổng	53	100	17	36	0	20	24	08	01

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 44 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 18/53 (33,96%)

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 32/53 (60,37%)

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	18.2
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	18.1	59.1
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	36.4	18.2
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	45.5	4.5
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	18.2
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	18.1	59.1
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	36.4	18.2
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	45.5	4.5
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2020-2021	0	0	0	0	0/30	0	0
2021-2022	130	23	5,65	21	19/30	24,05	0
2022-2023	36	13	2,77	12	20/30	27	0
2023-2024	21	18	1,67	14	24.5/30	25,78	0
2024-2025	56	24	2,33	23	26.65/30	26,67	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Các tiêu chí	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học Trong đó:	28	31	36	43	66
Hệ chính quy	28	31	36	43	66
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

Các tiêu chí	Năm học				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	14.438,4	14.438,4	14.438,4	14.438,4	14.438,4
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	34	27	32	46	66
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	11	09	20	13	30
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	4m ² /người	4m ² /người	4m ² /người	4m ² /người	4m ² /người

42. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học:

Các tiêu chí	Năm học				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số lượng(người)	0	0	0	7	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0%	0%	0%	16,28%	0%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	Khóa tốt nghiệp				
	2017 - 2021	2018 - 2022	2019 - 2023	2020 - 2024	2021 - 2025
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học. Trong đó:	17	11	0	0	0
Hệ chính quy	17	11	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Khóa tốt nghiệp				
	2017 - 2021	2018 - 2022	2019 - 2023	2020 - 2024	2021 - 2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	17/21	11/15	0/0	0/0	0/0
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	80,95%	73,33%	0%	0%	0%

Các tiêu chí	Khóa tốt nghiệp				
	2017 - 2021	2018 - 2022	2019 - 2023	2020 - 2024	2021 - 2025
<p>3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	47.8%	39.1%	37.2%	42.6%	41.4%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	40.2%	47.8%	48.8%	41.1%	40.6%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	11.6%	13.1%	14%	16.3%	18%
<p>4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>					
<p>4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).</p> <p>- Sau 6 tháng tốt nghiệp.</p> <p>- Sau 12 tháng tốt nghiệp.</p>	58.33%	78.57%	83.33%	100%	Chưa KS

								đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	07	05	06	04	02	12
	Tổng							12,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 9,0

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $9/41=21,95\%$

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020			
2	2021			
3	2022			
4	2023			
5	2024			

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	24	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số CB tham gia	0	0	46	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	1	0	3	0	0	6,0
3	Sách tham khảo	1,0	4	5	3	2	0	14,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		5	5	6	2	0	20,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 3

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: $3/8=37,5\%$

Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn

	khảo			
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	8	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số CB tham gia	0	0	0	0

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	10	15	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	2	0
Trên 6 cuốn sách	0	10	16	0
Tổng số CB tham gia	0	20	31	0

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	0	1	1	3,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	6	13	19	20	15	67,0
3	Tạp chí / tập san	0,5	3	1	0	0	0	2,0

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
	của cấp trường							
	Tổng		9	14	19	21	16	72,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 62,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: $62,5/47=1,33$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	4	18	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	4	18	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	

1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	1	1	2,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	6	13	19	20	15	36,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	3	1	0	0	0	1
	Tổng		9	14	19	21	16	39,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 0

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 5/5=1

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	4	18	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	4	18	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2020 - 2021	0
2021 - 2022	0
2022 - 2023	0
2023 - 2024	0
2024 - 2025	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	07	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	07	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	4	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 241298 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 338 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 10389 m² Nơi học: 60753 m²

- Nơi vui chơi giải trí: 14365 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 60753 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 2,34 m

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 340

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 250

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 96

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 05

- Dùng cho NH học tập: 91

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người): 53

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 100%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 18/53 (33,96%)

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 32/53 (60,37%)

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 204

Tỷ số NH chính quy trên GV: 204/53

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào: 96,07%

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 41,62%

Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 43,7%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo: 100.00%

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo: 0.00%

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm: 6.5 triệu đồng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 72.40%

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

27.60%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao công nghệ (quy đổi) trên CB cơ hữu:

$24/46 = 52,17 \%$

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: $20/53$ (37.73%)

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: $78/53$ (147,1%)

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: $18/53 = 33,96\%$

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: $4m^2/người$

Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GDCT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

Số: 4117/QĐ-DHQN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách
chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục chính trị**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 về thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 211/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 4230/KH-DHQN ngày 30/10/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Kế hoạch Bảo đảm chất lượng giáo dục năm 2024-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 4260/KH-DHQN ngày 04/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Địa lý, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Tin học, Giáo dục chính trị, Luật, Toán ứng dụng;

Theo đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo *cử nhân Giáo dục chính trị* gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo (gọi tắt là Hội đồng).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo *cử nhân Giáo dục chính trị* theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT và các văn bản liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trưởng khoa Sư phạm, các Trưởng đơn vị liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, KTBDCI




TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
QUY NHƠN

PGS. TS. Đoàn Đức Tùng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ
(Kèm theo Quyết định số 4117/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đoàn Đức Tùng	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Đình Anh Tuấn	TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Lê Tuấn	TS, Trưởng khoa Sư phạm	Phó Chủ tịch
4	Phan Thị Thành	ThS, Giảng viên chính Khoa Sư phạm	Thư ký HĐ
5	Đoàn Thế Hùng	PGS.TS, Trưởng khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
6	Lê Công Trình	PGS.TS, Thư ký Hội đồng Trường, Trưởng khoa T&TK	Thành viên
7	Lê Xuân Vinh	TS, Thư ký Hội đồng KH&ĐT, Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
8	Nguyễn Tiến Phùng	TS, Trưởng phòng KT&BDCL	Thành viên
9	Nguyễn Thị Khánh Linh	ThS, Phó Trưởng phòng KT&BDCL	Thành viên
10	Nguyễn Thị Kim Ánh	TS, Phó Trưởng phòng TC – NS	Thành viên
11	Nguyễn Tiến Trung	PGS.TS, Trưởng phòng KH&CN & HTQT	Thành viên
12	Ngô Anh Tú	TS, Trưởng phòng HC – TH	Thành viên
13	Lê Thanh Hải	TS, Giám đốc Thư viện	Thành viên
14	Hồ Thị Minh Phương	TS, Phó Trưởng khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
15	Nguyễn Trung Kiên	ThS, Phó Trưởng khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
16	Nguyễn Thị Bích Ngọc	TS, Trưởng Bộ môn Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
17	Ngô Thị Nghĩa Bình	TS, Trưởng Bộ môn Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
18	Nguyễn Thị Ngân Loan	TS, Trưởng Bộ môn Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
19	Nguyễn Thị Thu Lành	Sinh viên lớp Giáo dục chính trị K46	Thành viên

(Danh sách gồm có 19 người).



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 4117/QĐ-DHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phan Thị Thành	ThS, Giảng viên chính Khoa Sư phạm	Trưởng Ban Thư ký
2	Nguyễn Thành Chiến	ThS, Chuyên viên Phòng KT&BDCL	Thành viên hỗ trợ
3	Đặng Thiến Thanh	Chuyên viên Phòng KT&BDCL	Thành viên hỗ trợ
4	Nguyễn Trung Kiên	ThS, Phó Trưởng khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
5	Tạ Thị Yến	Trợ lý VPK Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
6	Đào Bích Hạnh	ThS, Giảng viên chính Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
7	Nguyễn Thị Thanh Thảo	TS, Giảng viên Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên

(Danh sách gồm có 07 người).

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 4117/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1			
1	Hồ Thị Minh Phương	TS, Phó Trường khoa LLCT-Luật & QLNN	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Trung Kiên	ThS, Phó Trường khoa LLCT-Luật & QLNN	Thư ký
3	Hoàng Vũ Quỳnh Hoa	ThS, Giảng viên Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
4	Nguyễn Thị Nhân	ThS, Giảng viên chính Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
5	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	ThS, Giảng viên chính Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
6	Nguyễn Tuấn Anh	TS, Giảng viên chính Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
7	Đặng Thị An	TS, Giảng viên chính Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
8	Phan Thị Thành	ThS, Giảng viên chính Khoa Sư phạm	Thành viên
9	Huỳnh Thị Mai Trang	Trợ lý VPK Khoa Sư phạm	Thành viên
Nhóm 2			
1	Nguyễn Thị Bích Ngọc	TS, Trưởng Bộ môn Khoa LLCT-Luật & QLNN	Trưởng nhóm
2	Tạ Thị Yến	Trợ lý VPK Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thư ký
3	Võ Thị Diễm Lệ	ThS, Giảng viên chính Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
4	Mai Thị Thảo	ThS, Giảng viên chính Khoa Sư phạm	Thành viên
5	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	TS, Giảng viên chính Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
Nhóm 3			
1	Ngô Thị Nghĩa Bình	TS, Trưởng Bộ môn Khoa LLCT-Luật & QLNN	Trưởng nhóm
2	Đào Bích Hạnh	ThS, Giảng viên chính Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thư ký
3	Lê Đức Hiền	ThS, Giảng viên chính Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
4	Trịnh Thị Thăng	ThS, Giảng viên chính Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
5	Nguyễn Thị Kim Cúc	Trợ lý VPK Khoa Sư phạm	Thành viên
Nhóm 4			
1	Nguyễn Thị Ngân Loan	TS, Trưởng Bộ môn Khoa LLCT-Luật & QLNN	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thị Thanh Thảo	TS, Giảng viên Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thư ký
3	Trần Minh Hiếu	ThS, Giảng viên chính Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
4	Bùi Thị Long	TS, Trưởng Bộ môn Khoa LLCT-Luật & QLNN	Thành viên
5	Lê Vương Hải Nguyệt	Trợ lý VPK Khoa Sư phạm	Thành viên

(Danh sách gồm có 24 người).

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4716 /KH-ĐHQN

Bình Định, ngày 11 tháng 12 năm 2024

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

I. Mục đích tự đánh giá

Quá trình tự đánh giá Chương trình đào tạo (CTĐT) đại học ngành Giáo dục chính trị nhằm giúp Khoa Sư phạm tự xem xét, đánh giá tình trạng chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016), từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện, từng bước cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân ngành Giáo dục chính trị; làm cơ sở để đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT.

II. Phạm vi tự đánh giá

05 năm từ 2021-2025 (từ năm học 2020-2021 đến 2024-2025).

III. Công cụ tự đánh giá

- Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ban hành theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013;

- Quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và KĐCLGD về việc hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD; Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT (ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng);

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Khảo thí và KĐCLGD về việc điều chỉnh một số phụ lục của công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020.

IV. Quy trình tự đánh giá CTĐT

B1. Hiệu trưởng thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo.

B2. Ban thư ký Hội đồng xây dựng Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo.

B3. Hội đồng tự đánh giá thảo luận các nội dung trong Kế hoạch; Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá phê duyệt và ban hành Kế hoạch; Tổ chức hội thảo/hội nghị tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các bên liên quan.

B4. Các nhóm công tác thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng.

B5. Các nhóm công tác chuyên trách viết báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn được phân công.

B6. Ban thư ký tổng hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành Dự thảo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo; Hội đồng tự đánh giá họp thống nhất các nội dung trong Dự thảo Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo.

B7. Tổ chức lấy ý kiến trong nội bộ Nhà trường về Dự thảo Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo; Tổ chức thẩm định độc lập đọc, góp ý điều chỉnh Báo cáo Tự đánh giá chương trình đào tạo.

B8. Hội đồng tự đánh giá thảo luận, hoàn thiện và phê duyệt Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo.

B9. Gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công bố Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo đã hoàn thiện (trong nội bộ Nhà trường); Tổ chức bảo quản báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo, các thông tin, minh chứng theo quy định.

B10. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá: Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động; Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD.

V. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục chính trị được thành lập theo Quyết định số 4117/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn. Hội đồng gồm có 19 thành viên.

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 4117/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn. Ban thư ký gồm có 07 thành viên, các nhóm công tác chuyên trách gồm có 04 nhóm gồm 24 người.

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Hội đồng tự đánh giá:

Thực hiện nhiệm vụ theo Điều 8 Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013.

b) Ban thư ký:

• Trưởng Ban

- Dự thảo đề cương Báo cáo tự đánh giá CTĐT trình Hội đồng phê duyệt;
- Xây dựng và hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá theo đúng quy định.

• Thành viên (Thư ký các nhóm):

- Hoàn thiện các Báo cáo tiêu chuẩn, tiêu chí của nhóm phụ trách, rà soát mã hóa minh chứng theo Báo cáo tiêu chí; số hóa và lưu trữ minh chứng theo tiêu chuẩn phụ trách.
- Đọc rà soát, phân biệt chéo thông tin giữa các nhóm theo sự phân công của Trưởng Ban thư ký hoặc Phó chủ tịch Hội đồng (Trưởng khoa).

• Thành viên hỗ trợ:

- Tư vấn, hỗ trợ cho Ban thư ký và các nhóm chuyên trách xây dựng đề cương báo cáo các tiêu chuẩn, tiêu chí.
- Hỗ trợ xác định, cung cấp các thông tin, minh chứng hiện có của Trường.
- Tư vấn xây dựng Báo cáo tự đánh giá.

c) Các nhóm công tác chuyên trách:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2, 3, 4, 5	Nhóm 1: - TS. Hồ Thị Minh Phương (Trưởng nhóm) - ThS. Nguyễn Trung Kiên (Thư ký) - TS. Nguyễn Tuấn Anh - TS. Đặng Thị An - ThS. Hoàng Vũ Quỳnh Hoa - ThS. Nguyễn Thị Nhân - ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa - ThS. Phan Thị Thành - CN. Huỳnh Thị Mai Trang	Tháng 12/2024 - 04/2025	
2	6, 7	Nhóm 2: - TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc (Trưởng nhóm) - CN. Tạ Thị Yến (Thư ký) - TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy - ThS. Võ Thị Diễm Lệ - ThS. Mai Thị Thắm	Tháng 12/2024 - 04/2025	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
3	8, 9	Nhóm 3: - TS. Ngô Thị Nghĩa Bình (Trưởng nhóm) - ThS. Đào Bích Hạnh (Thư ký) - ThS. Lê Đức Hiền - ThS. Trịnh Thị Thắng - CN. Nguyễn Thị Kim Cúc	Tháng 12/2024 – 04/2025	
4	10, 11	Nhóm 4: - TS. Nguyễn Thị Ngân Loan (Trưởng nhóm) - TS. Nguyễn Thị Thanh Thảo (Thư ký) - TS. Bùi Thị Long - ThS. Trần Minh Hiếu - CN. Lê Vương Hải Nguyệt	Tháng 12/2024 – 04/2025	

VI. Dự kiến các nguồn lực và thời điểm cần huy động/cung cấp

Để chuẩn bị cho hoạt động TĐG, Hội đồng TĐG cần huy động và sử dụng các nguồn lực sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	1, 2, 3, 4, 5	- Rà soát, thu thập và hoàn chỉnh các minh chứng theo Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 và 5; - Nhóm 1 viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết); - Trưởng nhóm 1 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 và 5.	Phòng HC – TH, Phòng ĐTDH, CTĐT của các trường, khoa trong và ngoài nước, các sở GD&ĐT, các công ty và sở ban ngành, các trường THPT, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên.	Tháng 12/2024 – 04/2025	
2	6, 7	- Rà soát, thu thập và hoàn chỉnh các minh chứng theo	Ban Tuyển sinh Trường, Phòng ĐTDH, Phòng	Tháng 12/2024	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		<p>Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn 6 và 7;</p> <p>- Nhóm 2 viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết);</p> <p>- Trưởng nhóm 2 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn 6 và 7.</p>	KT&BDCL, Phòng CTCT &SV, Trung tâm TVTS &QHDN, Sở GD&ĐT, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, các cơ quan ban ngành và công ty	- 04/2025	
3	8, 9	<p>- Rà soát, thu thập và hoàn chỉnh các minh chứng theo Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn 8 và 9;</p> <p>- Nhóm 3 viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết);</p> <p>- Trưởng nhóm 3 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn 8 và 9.</p>	Phòng TC – NS, Phòng KHCN&HTQT, nhân viên các phòng ban và khoa, sinh viên, cựu sinh viên	Tháng 12/2024 - 04/2025	
4	10, 11	<p>- Rà soát, thu thập và hoàn chỉnh các minh chứng theo Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn 10 và 11;</p> <p>- Nhóm 4 viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết);</p> <p>- Trưởng nhóm 4 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn 10 và 11.</p>	Phòng CSVC, Phòng CTCT&SV, Trung tâm TVTS&QHDN, Phòng HC – TH, Phòng KH – TC, Trung tâm CNTT&TT, Trạm Y tế, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, Sở GD&ĐT, các trường THPT, các doanh nghiệp, các cơ quan ban ngành và công ty	Tháng 12/2024 - 04/2025	

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài Trường và Khoa

- Các CTĐT cử nhân Giáo dục chính trị của các trường, khoa trong và ngoài nước.
- Kế hoạch, số liệu tuyển dụng, hồ sơ đánh giá năng lực giáo viên từ các sở giáo dục, trường phổ thông và các ban ngành giáo dục trong khu vực và cả nước.
- Phòng vấn lãnh đạo các sở giáo dục, các trường phổ thông, các ban ngành giáo dục và cựu sinh viên.

VIII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung thực hiện
05/12/2024 - 13/12/2024	1. Họp Hội đồng tự đánh giá thông qua: + Kế hoạch TĐG CTĐT. + Dự thảo đề cương báo cáo TĐG. 2. Trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch TĐG.
14/12/2024 - 19/12/2024	Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.
20/12/2024	Tập huấn/Hướng dẫn về quy trình, tiêu chuẩn, các phương pháp tự đánh giá chất lượng CTĐT.
21/12/2024 - 05/01/2025	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể GV, NV và SV tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến công tác tự đánh giá CTĐT.
06/01/2025 - 21/01/2025	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 2. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 3. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
22/01/2025 - 24/03/2025	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách và Thư ký tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
25/03/2025 - 28/04/2025	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;

Thời gian	Nội dung thực hiện
	• Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT
29/04/2025 - 20/05/2025	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần); 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban,... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý; 3. Tổ chức thẩm định dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT
21/05/2025 - 04/06/2025	1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ Trường và Khoa Sư phạm; 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
05/06/2025 - 20/06/2025	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Hiệu trưởng để xem xét.
23/06/2025 - 30/06/2025	1. Trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hoàn thành công tác TĐG CTĐT; 2. Trường, Khoa Sư phạm lưu trữ báo cáo tự đánh giá và danh mục minh chứng; chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài CTĐT.

Nhà trường đề nghị các đơn vị và cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc, đầy đủ Kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Hội đồng TĐG CTĐT GDCT;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, KTBĐCL.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Anh Tuấn